Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	động cơ piston:						
8507.10.10	- - Dùng cho máy bay	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
	- - - Điện áp danh định 6 V hoặc 12 V, có dung lượng phóng điện không quá 200 Ah:						
8507.10.92	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm	25	25	25	25	25	25
8507.10.95	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23 cm	25	25	25	25	25	25
8507.10.96	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 23 cm	25	25	25	25	25	25
	- - - Loại khác:						
8507.10.97	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm	20	20	20	20	20	20
8507.10.98	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23 cm	20	20	20	20	20	20
8507.10.99	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 23 cm	20	20	20	20	20	20
8507.20	- Ắc qui axit - chì khác:						
8507.20.10	- - Dùng cho máy bay	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
	- - - Điện áp danh định 6 V hoặc 12 V, có dung lượng phóng điện không quá 200 Ah:						
8507.20.94	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm	25	25	25	25	25	25
8507.20.95	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23 cm	25	25	25	25	25	25
8507.20.96	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 23 cm	25	25	25	25	25	25
	- - - Loại khác:						
8507.20.97	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm	20	20	20	20	20	20
8507.20.98	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23 cm	20	20	20	20	20	20
8507.20.99	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 23 cm	20	20	20	20	20	20
8507.30	- Bằng niken-cađimi:						
8507.30.10	- - Dùng cho máy bay	0	0	0	0	0	0
8507.30.90	- - Loại khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
8507.50	- Bằng niken - hydrua kim loại:						
8507.50.10	- - Dùng cho máy bay	0	0	0	0	0	0
8507.50.20	- - Dùng cho xe thuộc Chương 87	0	0	0	0	0	0
8507.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8507.60	- Bằng ion liti:						
	- - Bộ pin (battery pack):						
8507.60.31	- - - Loại dùng cho máy tính xách tay kể cả loại notebook và subnotebook	0	0	0	0	0	0
8507.60.32	- - - Dùng cho máy bay	0	0	0	0	0	0
8507.60.33	- - - Dùng cho xe thuộc Chương 87	0	0	0	0	0	0
8507.60.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8507.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8507.80	- Ắc qui khác:						
	- - Dùng cho máy bay:						
8507.80.11	- - - Bằng sắt-niken	0	0	0	0	0	0
8507.80.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8507.80.20	- - Loại dùng cho máy tính xách tay kể cả loại notebook và subnotebook	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
8507.80.91	- - - Bằng sắt-niken	20	20	20	20	20	20
8507.80.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8507.90	- Bộ phận:						
	- - Các bản cực:						
8507.90.11	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.95, 8507.10.96, 8507.10.97, 8507.10.98 hoặc 8507.10.99	0	0	0	0	0	0
8507.90.12	- - - Dùng cho máy bay	0	0	0	0	0	0
8507.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
8507.90.91	- - - Dùng cho máy bay	0	0	0	0	0	0
8507.90.92	- - - Vách ngăn ắc qui, sẵn sàng để sử dụng, làm từ mọi vật liệu trừ poly(vinyl clorua)	0	0	0	0	0	0
8507.90.93	- - - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.95, 8507.10.96, 8507.10.97, 8507.10.98 hoặc 8507.10.99	0	0	0	0	0	0
8507.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
85.08	**Máy hút bụi.**						
	- Có động cơ điện gắn liền:						
8508.11.00	- - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hoặc đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít	25	25	25	25	25	25
8508.19	- - Loại khác:						
8508.19.10	- - - Loại phù hợp dùng cho mục đích gia dụng	25	25	25	25	25	25
8508.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8508.60.00	- Máy hút bụi khác	0	0	0	0	0	0
8508.70	- Bộ phận:						
8508.70.10	- - Của máy hút bụi thuộc phân nhóm 8508.11.00 hoặc 8508.19.10	0	0	0	0	0	0
8508.70.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
85.09	**Thiết bị cơ điện gia dụng có động cơ điện gắn liền, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08.**						
8509.40.00	- Máy nghiền và trộn thức ăn; máy ép quả hoặc rau	25	25	25	25	25	25
8509.80	- Thiết bị khác:						
8509.80.10	- - Máy đánh bóng sàn nhà	25	25	25	25	25	25
8509.80.20	- - Thiết bị tiêu hủy chất thải nhà bếp	25	25	25	25	25	25
8509.80.90	- - Loại khác	25	25	25	25	25	25
8509.90	- Bộ phận:						
8509.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8509.80.10	0	0	0	0	0	0
8509.90.90	- - Loại khác	6,4	5,7	5,1	4,5	3,8	3,2
85.10	**Máy cạo, tông đơ và các dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc, có động cơ điện gắn liền.**						
8510.10.00	- Máy cạo	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
8510.20.00	- Tông đơ	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
8510.30.00	- Dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
8510.90.00	- Bộ phận	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
85.11	**Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc cháy do nén (ví dụ, magneto đánh lửa, dynamo magneto, cuộn dây đánh lửa, bugi đánh lửa và bugi sấy, động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, dynamo, alternator) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên.**						
8511.10	- Bugi đánh lửa:						
8511.10.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0	0	0	0
8511.10.20	- - Sử dụng cho động cơ ô tô	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
8511.10.90	- - Loại khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
8511.20	- Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	đà từ tính:						
8511.20.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0	0	0	0
	- - Sử dụng cho động cơ ô tô:						
8511.20.21	- - - Loại chưa được lắp ráp	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
8511.20.29	- - - Loại khác	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
	- - Loại khác:						
8511.20.91	- - - Loại chưa được lắp ráp	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
8511.20.99	- - - Loại khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
8511.30	- Bộ phân phối điện; cuộn dây đánh lửa:						
8511.30.30	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0	0	0	0
	- - Sử dụng cho động cơ ô tô:						
8511.30.41	- - - Loại chưa được lắp ráp	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
8511.30.49	- - - Loại khác	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
	- - Loại khác:						
8511.30.91	- - - Loại chưa được lắp ráp	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
8511.30.99	- - - Loại khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
8511.40	- Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện:						
8511.40.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0	0	0	0
	- - Động cơ khởi động khác chưa lắp ráp:						
8511.40.21	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
8511.40.29	- - - Loại khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
	- - Động cơ khởi động đã lắp ráp sử dụng cho động cơ của xe thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05:						
8511.40.31	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
8511.40.32	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
8511.40.33	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.05	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
	- - Loại khác:						
8511.40.91	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
8511.40.99	- - - Loại khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
8511.50	- Máy phát điện khác:						
8511.50.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0	0	0	0
	- - Máy phát điện xoay chiều khác chưa lắp ráp:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8511.50.21	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
8511.50.29	- - - Loại khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
	- - Máy phát điện xoay chiều đã lắp ráp dùng cho động cơ của xe thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05:						
8511.50.31	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
8511.50.32	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
8511.50.33	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.05	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
	- - Loại khác:						
8511.50.91	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
8511.50.99	- - - Loại khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
8511.80	- Thiết bị khác:						
8511.80.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0	0	0	0
8511.80.20	- - Sử dụng cho động cơ ô tô	0	0	0	0	0	0
8511.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8511.90	- Bộ phận:						
8511.90.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0	0	0	0
8511.90.20	- - Sử dụng cho động cơ ô tô	0	0	0	0	0	0
8511.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
85.12	**Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu hoạt động bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ.**						
8512.10.00	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan dùng cho xe đạp	25	25	25	25	25	25
8512.20	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác:						
8512.20.20	- - Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan chưa lắp ráp	25	25	25	25	25	25
	- - Loại khác:						
8512.20.91	- - - Dùng cho xe máy	25	25	25	25	25	25
8512.20.99	- - - Loại khác	25	25	25	25	25	25
8512.30	- Thiết bị tín hiệu âm thanh:						
8512.30.10	- - Còi, đã lắp ráp	25	25	25	25	25	25
8512.30.20	- - Thiết bị tín hiệu âm thanh chưa lắp ráp	25	25	25	25	25	25
	- - Loại khác:						
8512.30.91	- - - Thiết bị dò chướng ngại vật (cảnh báo)	20	20	20	20	20	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	cho xe						
8512.30.99	- - - Loại khác	20	20	20	20	20	20
8512.40.00	- Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết	25	25	25	25	25	25
8512.90	- Bộ phận:						
8512.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.10	0	0	0	0	0	0
8512.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.20, 8512.30 hoặc 8512.40	0	0	0	0	0	0
85.13	**Đèn điện xách tay được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc qui, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12.**						
8513.10	- Đèn:						
8513.10.30	- - Đèn gắn trên mũ thợ mỏ và đèn thợ khai thác đá	0	0	0	0	0	0
8513.10.90	- - Loại khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
8513.90	- Bộ phận:						
8513.90.10	- - Của đèn gắn trên mũ thợ mỏ hoặc của đèn thợ khai thác đá	0	0	0	0	0	0
8513.90.30	- - Bộ phản quang của đèn chớp; chi tiết trượt (gạt) bằng plastic dùng cho cơ cấu công tắc đèn chớp	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
8513.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
85.14	**Lò luyện, nung và lò sấy điện dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi.**						
	- Lò luyện, nung và lò sấy gia nhiệt bằng điện trở:						
8514.11.00	- - Lò ép nóng đẳng tĩnh	0	0	0	0	0	0
8514.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8514.20	- Lò luyện, nung và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi:						
8514.20.20	- - Lò luyện, nung hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
8514.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Lò luyện, nung và lò sấy khác:						
8514.31	- - Lò tia điện tử (tia electron):						
8514.31.10	- - - Để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8514.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8514.32	- - Lò hồ quang plasma và chân không :						
8514.32.10	- - - Để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
8514.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8514.39	- - Loại khác:						
8514.39.10	- - - Để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
8514.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8514.40.00	- Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	0	0	0	0	0	0
8514.90	- Bộ phận:						
8514.90.20	- - Bộ phận của lò luyện, nung hoặc lò sấy điện dùng trong công nghiệp hoặc phòng thí nghiệm cho sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
8514.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
85.15	**Máy và thiết bị hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy và thiết bị dùng điện để xì nóng kim loại hoặc gốm kim loại.**						
	- Máy và thiết bị để hàn chảy (nguyên lý hàn thiếc, chỉ có phần nguyên liệu hàn được làm nóng chảy, đối tượng được hàn không bị nóng chảy):						
8515.11.00	- - Mỏ hàn sắt và súng hàn	0	0	0	0	0	0
8515.19	- - Loại khác:						
	- - - Máy và thiết bị hàn các linh kiện trên tấm mạch in/tấm dây in:						
8515.19.11	- - - - Máy hàn sóng	0	0	0	0	0	0
8515.19.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8515.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở:						
8515.21.00	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	0	0	0	0	0	0
8515.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma):						
8515.31.00	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	0	0	0	0	0	0
8515.39	- - Loại khác:						
8515.39.10	- - - Máy hàn hồ quang dùng điện xoay chiều,	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	kiểu biến thế						
8515.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8515.80	- Máy và thiết bị khác:						
8515.80.10	- - Máy và thiết bị điện để xì nóng kim loại hoặc carbua kim loại đã thiêu kết	0	0	0	0	0	0
8515.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8515.90	- Bộ phận:						
8515.90.10	- - Của máy hàn hồ quang điện xoay chiều, kiểu biến thế	0	0	0	0	0	0
	- - Các bộ phận của máy và thiết bị để hàn các linh kiện trên tấm mạch in/tấm dây in:						
8515.90.21	- - - Của máy hàn sóng	0	0	0	0	0	0
8515.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8515.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
85.16	**Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45.**						
8516.10	- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng:						
	- - Loại đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ:						
8516.10.11	- - - Bình thủy điện (water dispenser) đun nước nóng, loại gia dụng	20	20	20	20	20	20
8516.10.19	- - - Loại khác	20	20	20	20	20	20
8516.10.30	- - Loại đun nước nóng kiểu nhúng	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
	- Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất:						
8516.21.00	- - Loại bức xạ giữ nhiệt	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
8516.29.00	- - Loại khác	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
	- Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện:						
8516.31.00	- - Máy sấy khô tóc	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
8516.32.00	- - Dụng cụ làm tóc khác	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
8516.33.00	- - Máy sấy làm khô tay	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
8516.40	- Bàn là điện:						
8516.40.10	- - Loại được thiết kế sử dụng hơi nước từ hệ thống nồi hơi công nghiệp	20	20	20	20	20	20
8516.40.90	- - Loại khác	25	25	25	25	25	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8516.50.00	- Lò vi sóng	25	25	25	25	25	25
8516.60	- Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vỉ nướng và lò nướng:						
8516.60.10	- - Nồi nấu cơm	20	20	20	20	20	20
8516.60.90	- - Loại khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
	- Dụng cụ nhiệt điện khác:						
8516.71.00	- - Dụng cụ pha chè hoặc cà phê	25	25	25	25	25	25
8516.72.00	- - Lò nướng bánh (toasters)	25	25	25	25	25	25
8516.79	- - Loại khác:						
8516.79.10	- - - Ấm đun nước	25	25	25	25	25	25
8516.79.90	- - - Loại khác	20	20	20	20	20	20
8516.80	- Điện trở đốt nóng bằng điện:						
8516.80.10	- - Dùng cho máy đúc chữ hoặc máy sắp chữ; dùng cho lò công nghiệp	9,4	8,8	8,1	7,5	6,9	6,3
8516.80.30	- - Dùng cho thiết bị gia dụng	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
8516.80.90	- - Loại khác	9,4	8,8	8,1	7,5	6,9	6,3
8516.90	- Bộ phận:						
	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8516.33, 8516.50, 8516.60, 8516.71 hoặc 8516.79.10:						
8516.90.21	- - - Các tấm toả nhiệt (sealed hotplates) dùng cho thiết bị gia dụng	2,7	2,5	2,2	1,9	1,6	1,4
8516.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8516.90.30	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8516.10	0	0	0	0	0	0
8516.90.40	- - Của điện trở đốt nóng bằng điện dùng cho máy đúc chữ hoặc máy sắp chữ	0	0	0	0	0	0
8516.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
85.17	**Bộ điện thoại, kể cả điện thoại thông minh và điện thoại khác cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền hoặc thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28.**						
	- Bộ điện thoại, kể cả điện thoại thông minh và điện thoại khác cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác:						
8517.11.00	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	0	0	0	0	0	0
8517.13.00	- - Điện thoại thông minh	0	0	0	0	0	0
8517.14.00	- - Điện thoại khác cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8517.18.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng):						
8517.61.00	- - Thiết bị trạm gốc	0	0	0	0	0	0
8517.62	- - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:						
8517.62.10	- - - Thiết bị phát và thu sóng vô tuyến sử dụng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	0	0	0	0	0	0
8517.62.30	- - - Thiết bị chuyển mạch điện báo hoặc điện thoại	0	0	0	0	0	0
	- - - Thiết bị dùng cho hệ thống hữu tuyến sóng mang hoặc hệ thống hữu tuyến kỹ thuật số:						
8517.62.41	- - - - Bộ điều chế/giải điều chế (modems) kể cả loại sử dụng cáp nối và dạng thẻ cắm	0	0	0	0	0	0
8517.62.42	- - - - Bộ tập trung hoặc bộ dồn kênh	0	0	0	0	0	0
8517.62.43	- - - - Bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor), kể cả cổng nối, cầu nối, bộ định tuyến và các thiết bị tương tự khác được thiết kế chỉ để kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	0	0	0	0	0	0
8517.62.49	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Thiết bị truyền dẫn khác kết hợp với thiết bị thu:						
8517.62.51	- - - - Thiết bị mạng nội bộ không dây	0	0	0	0	0	0
8517.62.52	- - - - Thiết bị phát và thu dùng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	0	0	0	0	0	0
8517.62.53	- - - - Thiết bị phát khác dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến	0	0	0	0	0	0
8517.62.59	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Thiết bị truyền dẫn khác:						
8517.62.61	- - - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến	0	0	0	0	0	0
8517.62.69	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
8517.62.91	- - - - Thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin	0	0	0	0	0	0
8517.62.92	- - - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến	9,4	8,8	8,1	7,5	6,9	6,3
8517.62.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8517.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận:						
8517.71.00	- - Ăng ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm	0	0	0	0	0	0
8517.79	- - Loại khác:						
8517.79.10	- - - Của bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor) kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến	0	0	0	0	0	0
	- - - Của thiết bị truyền dẫn, trừ loại dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị phát truyền hình, hoặc của loại thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin:						
8517.79.21	- - - - Của điện thoại di động (cellular telephones)	0	0	0	0	0	0
8517.79.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp:						
8517.79.31	- - - - Dùng cho điện thoại hoặc điện báo hữu tuyến	0	0	0	0	0	0
8517.79.32	- - - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến	0	0	0	0	0	0
8517.79.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
8517.79.91	- - - - Dùng cho điện thoại hoặc điện báo hữu tuyến	0	0	0	0	0	0
8517.79.92	- - - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến	4,7	4,4	4,1	3,8	3,4	3,1
8517.79.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
85.18	**Micro và giá đỡ micro; loa, đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện.**						
8518.10	- Micro và giá đỡ micro:						
	- - Micro:						
8518.10.11	- - - Micro có dải tần số từ 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 10 mm và cao không quá 3 mm, dùng trong viễn thông	0	0	0	0	0	0
8518.10.19	- - - Micro khác, đã hoặc chưa lắp ráp cùng với giá đỡ micro	14,1	13,1	12,2	11,3	10,3	9,4
8518.10.90	- - Loại khác	14,1	13,1	12,2	11,3	10,3	9,4
	- Loa, đã hoặc chưa lắp vào vỏ loa:						
8518.21	- - Loa đơn, đã lắp vào vỏ loa:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8518.21.10	- - - Loa thùng	14,1	13,1	12,2	11,3	10,3	9,4
8518.21.90	- - - Loại khác	20	20	20	20	20	20
8518.22	- - Bộ loa, đã lắp vào cùng một vỏ loa:						
8518.22.10	- - - Loa thùng	14,1	13,1	12,2	11,3	10,3	9,4
8518.22.90	- - - Loại khác	20	20	20	20	20	20
8518.29	- - Loại khác:						
8518.29.20	- - - Loa, không có vỏ, có dải tần số 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 50 mm, dùng trong viễn thông	0	0	0	0	0	0
8518.29.90	- - - Loại khác	14,1	13,1	12,2	11,3	10,3	9,4
8518.30	- Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:						
8518.30.10	- - Tai nghe có khung chụp qua đầu	0	0	0	0	0	0
8518.30.20	- - Tai nghe không có khung chụp qua đầu	0	0	0	0	0	0
8518.30.40	- - Tay cầm nghe - nói của điện thoại hữu tuyến	0	0	0	0	0	0
	- - Bộ micro/loa kết hợp khác:						
8518.30.51	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8517.13.00 và 8517.14.00	0	0	0	0	0	0
8518.30.59	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8518.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8518.40	- Thiết bị điện khuyếch đại âm tần:						
8518.40.20	- - Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại hữu tuyến	0	0	0	0	0	0
8518.40.30	- - Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại, trừ điện thoại hữu tuyến	6,6	6,1	5,7	5,3	4,8	4,4
8518.40.40	- - Loại khác, có từ 6 đường tín hiệu đầu vào trở lên, có hoặc không kết hợp với phần tử dùng cho khuếch đại công suất	9,4	8,8	8,1	7,5	6,9	6,3
8518.40.90	- - Loại khác	20	20	20	20	20	20
8518.50	- Bộ tăng âm điện:						
8518.50.10	- - Có dải công suất từ 240 W trở lên	9,4	8,8	8,1	7,5	6,9	6,3
8518.50.20	- - Loại khác, có loa, loại thích hợp cho phát sóng, có giải điện áp từ 50 V trở lên nhưng không quá 100 V	9,4	8,8	8,1	7,5	6,9	6,3
8518.50.90	- - Loại khác	20	20	20	20	20	20
8518.90	- Bộ phận:						
8518.90.10	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8518.10.11, 8518.29.20, 8518.30.40 hoặc 8518.40.20, kể cả mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
8518.90.20	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8518.40.40	0	0	0	0	0	0
8518.90.30	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.21 hoặc 8518.22	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8518.90.40	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.29.90	0	0	0	0	0	0
8518.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
85.19	**Thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh.**						
8519.20	- Thiết bị hoạt động bằng tiền xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, token hoặc bằng phương tiện thanh toán khác:						
8519.20.10	- - Máy ghi hoạt động bằng đồng xu, token hoặc đĩa	25	25	25	25	25	25
8519.20.90	- - Loại khác	25	25	25	25	25	25
8519.30.00	- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
	- Thiết bị khác:						
8519.81	- - Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn:						
8519.81.10	- - - Máy ghi âm cassette bỏ túi, kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
8519.81.20	- - - Máy ghi âm cassette, có bộ phận khuếch đại và một hoặc nhiều loa, hoạt động chỉ bằng nguồn điện ngoài	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
8519.81.30	- - - Đầu đĩa compact	30	30	30	30	30	30
	- - - Máy sao âm:						
8519.81.41	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
8519.81.49	- - - - Loại khác	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
8519.81.50	- - - Máy ghi điều lọc (dictating machines), loại chỉ hoạt động bằng nguồn điện ngoài	0	0	0	0	0	0
	- - - Máy ghi băng từ có gắn với thiết bị tái tạo âm thanh, loại âm thanh số:						
8519.81.61	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	9,4	8,8	8,1	7,5	6,9	6,3
8519.81.62	- - - - Máy trả lời điện thoại	0	0	0	0	0	0
8519.81.69	- - - - Loại khác	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
	- - - Thiết bị tái tạo âm thanh khác, kiểu cassette:						
8519.81.71	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	9,4	8,8	8,1	7,5	6,9	6,3
8519.81.79	- - - - Loại khác	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
	- - - Loại khác:						
8519.81.91	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
8519.81.99	- - - - Loại khác	20	20	20	20	20	20
8519.89	- - Loại khác:						
8519.89.10	- - - Máy tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
8519.89.20	- - - Máy quay đĩa (record players) có hoặc không có loa	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
8519.89.30	- - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8519.89.40	- - - Thiết bị tái tạo âm thanh khác	20	20	20	20	20	20
8519.89.90	- - - Loại khác	20	20	20	20	20	20
85.21	**Thiết bị ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video.**						
8521.10	- Loại dùng băng từ:						
8521.10.10	- - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
8521.10.90	- - Loại khác	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
8521.90	- Loại khác:						
	- - Đầu đĩa laser:						
8521.90.11	- - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
8521.90.19	- - - Loại khác	35	35	35	35	35	35
	- - Loại khác:						
8521.90.91	- - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
8521.90.99	- - - Loại khác	35	35	35	35	35	35
85.22	**Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21.**						
8522.10.00	- Cụm đầu đọc-ghi	0	0	0	0	0	0
8522.90	- Loại khác:						
8522.90.20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy trả lời điện thoại	0	0	0	0	0	0
8522.90.30	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy ghi hoặc tái tạo âm thanh dùng trong lĩnh vực điện ảnh	0	0	0	0	0	0
8522.90.40	- - Cơ cấu ghi hoặc đọc băng video hoặc audio và đĩa compact	0	0	0	0	0	0
8522.90.50	- - Đầu đọc hình hoặc âm thanh, kiểu từ tính; đầu và thanh xoá từ	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
8522.90.91	- - - Bộ phận và phụ kiện khác của thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh	0	0	0	0	0	0
8522.90.92	- - - Bộ phận khác của máy trả lời điện thoại	0	0	0	0	0	0
8522.90.93	- - - Bộ phận và phụ kiện khác của hàng hoá thuộc phân nhóm 8519.81 hoặc nhóm 85.21	0	0	0	0	0	0
8522.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
85.23	**Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn, "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm thanh hoặc các nội dung, hình thức thể hiện khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất băng đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37.**						
	- Phương tiện lưu trữ thông tin từ tính:						
8523.21	- - Thẻ có dải từ:						
8523.21.10	- - - Chưa ghi	0	0	0	0	0	0
8523.21.90	- - - Loại khác	20	20	20	20	20	20
8523.29	- - Loại khác:						
	- - - Băng từ, có chiều rộng không quá 4 mm:						
	- - - - Loại chưa ghi:						
8523.29.11	- - - - - Băng máy tính	0	0	0	0	0	0
8523.29.19	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - - Loại khác:						
8523.29.21	- - - - - Băng video	0	0	0	0	0	0
8523.29.29	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Băng từ, có chiều rộng trên 4 mm nhưng không quá 6,5 mm:						
	- - - - Loại chưa ghi:						
8523.29.31	- - - - - Băng máy tính	0	0	0	0	0	0
8523.29.33	- - - - - Băng video	0	0	0	0	0	0
8523.29.39	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - - Loại khác:						
8523.29.41	- - - - - Băng máy tính	0	0	0	0	0	0
8523.29.42	- - - - - Loại dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0	0
8523.29.43	- - - - - Băng video khác	0	0	0	0	0	0
8523.29.49	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Băng từ, có chiều rộng trên 6,5 mm:						
	- - - - Loại chưa ghi:						
8523.29.51	- - - - - Băng máy tính	0	0	0	0	0	0
8523.29.52	- - - - - Băng video	0	0	0	0	0	0
8523.29.59	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - - Loại khác:						
8523.29.61	- - - - - Loại sử dụng để tái tạo các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0	0	0	0
8523.29.62	- - - - - Loại dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8523.29.63	- - - - - Băng video khác	0	0	0	0	0	0
8523.29.69	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Đĩa từ:						
	- - - - Loại chưa ghi:						
8523.29.71	- - - - - Đĩa cứng và đĩa mềm máy vi tính	0	0	0	0	0	0
8523.29.79	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - - Loại khác:						
	- - - - - Loại để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:						
8523.29.81	- - - - - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0	0	0	0
8523.29.82	- - - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8523.29.83	- - - - - Loại khác, loại sử dụng để tái tạo các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0	0	0	0
8523.29.85	- - - - - Loại khác, chứa phim điện ảnh trừ phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật, phim khoa học, và phim tài liệu khác	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
8523.29.86	- - - - - Loại khác, dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0	0
8523.29.89	- - - - - Loại khác	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
	- - - Loại khác:						
	- - - - Loại chưa ghi:						
8523.29.91	- - - - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0	0	0	0
8523.29.92	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - - Loại khác:						
	- - - - - Loại để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:						
8523.29.93	- - - - - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0	0	0	0
8523.29.94	- - - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8523.29.95	- - - - - Loại khác, loại sử dụng để tái tạo các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0	0	0	0
8523.29.99	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Phương tiện lưu trữ thông tin quang học:						
8523.41	- - Loại chưa ghi:						
8523.41.10	- - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0	0	0	0
8523.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8523.49	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Đĩa dùng cho hệ thống đọc bằng laser:						
8523.49.11	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0	0	0	0	0	0
	- - - - Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh:						
8523.49.12	- - - - - Đĩa chứa nội dung giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	14,1	13,1	12,2	11,3	10,3	9,4
8523.49.13	- - - - - Loại khác	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
8523.49.14	- - - - Loại khác, loại sử dụng để tái tạo các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0	0	0	0
8523.49.15	- - - - Loại khác, chứa phim điện ảnh trừ phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật, phim khoa học, và phim tài liệu khác	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
8523.49.16	- - - - Loại khác, dùng cho điện ảnh	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
8523.49.19	- - - - Loại khác	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
	- - - Loại khác:						
8523.49.91	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0	0	0	0	0	0
8523.49.92	- - - - Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
8523.49.93	- - - - Loại khác, loại sử dụng để tái tạo các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0	0	0	0
8523.49.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn:						
8523.51	- - Các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn:						
	- - - Loại chưa ghi:						
8523.51.11	- - - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0	0	0	0
8523.51.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
	- - - - Loại để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:						
8523.51.21	- - - - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0	0	0	0
8523.51.29	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8523.51.30	- - - - Loại khác, loại sử dụng để tái tạo các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0	0	0	0
	- - - - Loại khác:						
8523.51.91	- - - - - Loại khác, chứa phim điện ảnh trừ phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật, phim khoa học, và phim tài liệu khác	0	0	0	0	0	0
8523.51.92	- - - - - Loại khác, dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0	0
8523.51.99	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8523.52.00	- - "Thẻ thông minh"	0	0	0	0	0	0
8523.59	- - Loại khác:						
8523.59.10	- - - Thẻ không tiếp xúc (dạng "card" và dạng "tag")	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác, chưa ghi:						
8523.59.21	- - - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0	0	0	0
8523.59.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
8523.59.30	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0	0	0	0	0	0
8523.59.40	- - - - Loại khác, loại sử dụng để tái tạo các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0	0	0	0
8523.59.90	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8523.80	- Loại khác:						
8523.80.40	- - Đĩa ghi âm sử dụng kỹ thuật analog	25	25	25	25	25	25
	- - Loại khác, chưa ghi:						
8523.80.51	- - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0	0	0	0
8523.80.59	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
8523.80.91	- - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0	0	0	0	0	0
8523.80.92	- - - Loại khác, loại sử dụng để tái tạo các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0	0	0	0
8523.80.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
85.24	**Mô-đun màn hình dẹt, có hoặc không tích hợp màn hình cảm ứng.**						
	- Không có trình điều khiển (driver) hoặc mạch điều khiển:						
8524.11.00	- - Bằng tinh thể lỏng	0	0	0	0	0	0
8524.12.00	- - Bằng đi-ốt phát quang hữu cơ (OLED)	0	0	0	0	0	0
8524.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8524.91.00	- - Bằng tinh thể lỏng	0	0	0	0	0	0
8524.92.00	- - Bằng đi-ốt phát quang hữu cơ (OLED)	0	0	0	0	0	0
8524.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
85.25	**Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh.**						
8525.50.00	- Thiết bị phát	0	0	0	0	0	0
8525.60.00	- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	0	0	0	0	0	0
	- Camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh:						
8525.81	- - Loại tốc độ cao nêu tại Chú giải Phân nhóm 1 của Chương này:						
8525.81.10	- - - Camera ghi hình ảnh	0	0	0	0	0	0
8525.81.20	- - - Camera truyền hình	9,4	8,8	8,1	7,5	6,9	6,3
8525.81.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8525.82	- - Loại khác, được làm cứng bức xạ hoặc chịu bức xạ nêu tại Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này:						
8525.82.10	- - - Camera ghi hình ảnh	0	0	0	0	0	0
8525.82.20	- - - Camera truyền hình	9,4	8,8	8,1	7,5	6,9	6,3
8525.82.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8525.83	- - Loại khác, loại nhìn ban đêm nêu tại Chú giải Phân nhóm 3 của Chương này:						
8525.83.10	- - - Camera ghi hình ảnh	0	0	0	0	0	0
8525.83.20	- - - Camera truyền hình	9,4	8,8	8,1	7,5	6,9	6,3
8525.83.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8525.89	- - Loại khác:						
8525.89.10	- - - Camera ghi hình ảnh	0	0	0	0	0	0
8525.89.20	- - - Camera truyền hình	9,4	8,8	8,1	7,5	6,9	6,3
8525.89.30	- - - Webcam	14,1	13,1	12,2	11,3	10,3	9,4
8525.89.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
85.26	**Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến.**						
8526.10	- Ra đa:						
8526.10.10	- - Ra đa, loại dùng trên mặt đất, hoặc trang bị trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển	0	0	0	0	0	0
8526.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8526.91	- - Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến:						
8526.91.10	- - - Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến, loại dùng trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển	0	0	0	0	0	0
8526.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8526.92.00	- - Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến	0	0	0	0	0	0
85.27	**Thiết bị thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ, trong cùng một khối.**						
	- Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài:						
8527.12.00	- - Radio cát sét loại bỏ túi	30	30	30	30	30	30
8527.13	- - Thiết bị khác kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:						
8527.13.10	- - - Loại xách tay	30	30	30	30	30	30
8527.13.90	- - - Loại khác	30	30	30	30	30	30
8527.19	- - Loại khác:						
8527.19.20	- - - Loại xách tay	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
8527.19.90	- - - Loại khác	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
	- Máy thu thanh sóng vô tuyến không thể hoạt động khi không có nguồn điện ngoài, loại dùng cho xe có động cơ:						
8527.21	- - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:						
8527.21.10	- - - Có khả năng nhận và giải mã tín hiệu hệ thống dữ liệu vô tuyến kỹ thuật số	25	25	25	25	25	25
8527.21.90	- - - Loại khác	25	25	25	25	25	25
8527.29.00	- - Loại khác	25	25	25	25	25	25
	- Loại khác:						
8527.91	- - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:						
8527.91.10	- - - Loại xách tay	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
8527.91.90	- - - Loại khác	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8527.92	- - Không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh nhưng gắn với đồng hồ:						
8527.92.20	- - - Hoạt động bằng nguồn điện lưới	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
8527.92.90	- - - Loại khác	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
8527.99	- - Loại khác:						
8527.99.20	- - - Hoạt động bằng nguồn điện lưới	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
8527.99.90	- - - Loại khác	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
85.28	**Màn hình và máy chiếu, không gắn với thiết bị thu dùng trong truyền hình; thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh.**						
	- Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt:						
8528.42.00	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	0	0	0	0	0	0
8528.49	- - Loại khác:						
8528.49.10	- - - Loại màu	11,3	10,5	9,8	9	8,3	7,5
8528.49.20	- - - Loại đơn sắc	0	0	0	0	0	0
	- Màn hình khác:						
8528.52.00	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	0	0	0	0	0	0
8528.59	- - Loại khác:						
8528.59.10	- - - Loại màu	11,3	10,5	9,8	9	8,3	7,5
8528.59.20	- - - Loại đơn sắc	0	0	0	0	0	0
	- Máy chiếu:						
8528.62.00	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	0	0	0	0	0	0
8528.69	- - Loại khác:						
8528.69.10	- - - Công suất chiếu lên màn ảnh có đường chéo từ 300 inch trở lên	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
8528.69.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh:						
8528.71	- - Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh:						
	- - - Set top boxes có chức năng tương tác thông tin:						
8528.71.11	- - - - Hoạt động bằng nguồn điện lưới	0	0	0	0	0	0
8528.71.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Loại khác:						
8528.71.91	- - - - Hoạt động bằng nguồn điện lưới	35	35	35	35	35	35
8528.71.99	- - - - Loại khác	25	25	25	25	25	25
8528.72	- - Loại khác, màu:						
8528.72.10	- - - Hoạt động bằng pin	35	35	35	35	35	35
	- - - Loại khác:						
8528.72.91	- - - - Loại sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt	35	35	35	35	35	35
8528.72.92	- - - - Loại màn hình tinh thể lỏng (LCD), đi-ốt phát quang (LED) và màn hình dẹt khác	35	35	35	35	35	35
8528.72.99	- - - - Loại khác	35	35	35	35	35	35
8528.73.00	- - Loại khác, đơn sắc	25	25	25	25	25	25
85.29	**Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.24 đến 85.28.**						
8529.10	- Ăng-ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm:						
	- - Chảo phản xạ của ăng ten parabol sử dụng cho hệ phát trực tiếp đa phương tiện và các bộ phận của chúng:						
8529.10.21	- - - Dùng cho máy thu truyền hình	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
8529.10.29	- - - Loại khác	9,4	8,8	8,1	7,5	6,9	6,3
8529.10.30	- - Ăng ten vệ tinh, ăng ten lưỡng cực và các loại ăng ten roi (rabbit antennae) sử dụng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh	14,1	13,1	12,2	11,3	10,3	9,4
8529.10.40	- - Bộ lọc và tách tín hiệu ăng ten	0	0	0	0	0	0
8529.10.60	- - Loa hoặc phễu tiếp sóng (ống dẫn sóng)	9,4	8,8	8,1	7,5	6,9	6,3
	- - Loại khác:						
8529.10.93	- - - Loại dùng với thiết bị truyền dẫn để phát sóng vô tuyến	9,4	8,8	8,1	7,5	6,9	6,3
8529.10.94	- - - Loại dùng với thiết bị truyền dẫn truyền hình	9,4	8,8	8,1	7,5	6,9	6,3
8529.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8529.90	- Loại khác:						
8529.90.20	- - Dùng cho bộ giải mã	0	0	0	0	0	0
8529.90.40	- - Dùng cho máy camera số hoặc camera ghi hình ảnh	0	0	0	0	0	0
	- - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp:						
8529.90.51	- - - Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8525.50 hoặc 8525.60	0	0	0	0	0	0
8529.90.52	- - - Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8527.13, 8527.19, 8527.21, 8527.29, 8527.91 hoặc 8527.99	0	0	0	0	0	0
	- - - Dùng cho hàng hoá thuộc nhóm 85.28:						
8529.90.53	- - - - Dùng cho màn hình dẹt	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8529.90.54	- - - - Loại khác, dùng cho máy thu truyền hình	0	0	0	0	0	0
8529.90.55	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8529.90.59	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
8529.90.91	- - - Dùng cho máy thu truyền hình	0	0	0	0	0	0
8529.90.94	- - - Loại khác, dùng cho màn hình dẹt	0	0	0	0	0	0
8529.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
85.30	**Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường tàu điện, đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08).**						
8530.10.00	- Thiết bị dùng cho đường sắt hoặc đường tàu điện	0	0	0	0	0	0
8530.80.00	- Thiết bị khác	0	0	0	0	0	0
8530.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0
85.31	**Thiết bị báo hiệu bằng âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30.**						
8531.10	- Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự:						
8531.10.10	- - Báo trộm	0	0	0	0	0	0
8531.10.20	- - Báo cháy	0	0	0	0	0	0
8531.10.30	- - Báo khói; chuông báo động cá nhân bỏ túi (còi rú)	0	0	0	0	0	0
8531.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8531.20.00	- Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc đi-ốt phát quang (LED)	0	0	0	0	0	0
8531.80	- Thiết bị khác:						
	- - Chuông điện tử và các thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác:						
8531.80.11	- - - Chuông cửa và các thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác dùng cho cửa	0	0	0	0	0	0
8531.80.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Màn hình dẹt (kể cả loại công nghệ quang điện tử, plasma và công nghệ khác):						
8531.80.21	- - - Màn hình sử dụng huỳnh quang chân không	0	0	0	0	0	0
8531.80.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8531.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8531.90	- Bộ phận:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8531.90.10	- - Bộ phận kể cả mạch in đã lắp ráp của phân nhóm 8531.20, 8531.80.21 hoặc 8531.80.29	0	0	0	0	0	0
8531.90.20	- - Của chuông cửa hoặc các thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác dùng cho cửa	0	0	0	0	0	0
8531.90.30	- - Của chuông hoặc các thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác	0	0	0	0	0	0
8531.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
85.32	**Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước).**						
8532.10.00	- Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)	0	0	0	0	0	0
	- Tụ điện cố định khác:						
8532.21.00	- - Tụ tantan (tantalum)	0	0	0	0	0	0
8532.22.00	- - Tụ nhôm	0	0	0	0	0	0
8532.23.00	- - Tụ gốm, một lớp	0	0	0	0	0	0
8532.24.00	- - Tụ gốm, nhiều lớp	0	0	0	0	0	0
8532.25.00	- - Tụ giấy hoặc plastic	0	0	0	0	0	0
8532.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8532.30.00	- Tụ điện biến đổi hoặc tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)	0	0	0	0	0	0
8532.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0
85.33	**Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng.**						
8533.10	- Điện trở than cố định, dạng kết hợp hoặc dạng màng:						
8533.10.10	- - Điện trở dán	0	0	0	0	0	0
8533.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Điện trở cố định khác:						
8533.21.00	- - Có công suất danh định không quá 20 W	0	0	0	0	0	0
8533.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp:						
8533.31.00	- - Có công suất danh định không quá 20 W	0	0	0	0	0	0
8533.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8533.40.00	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp	0	0	0	0	0	0
8533.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0
85.34	**Mạch in.**						
8534.00.10	- Một mặt	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8534.00.20	- Hai mặt	0	0	0	0	0	0
8534.00.30	- Nhiều lớp	0	0	0	0	0	0
8534.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
85.35	**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hoặc bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hoặc lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm và đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp trên 1.000 V.**						
8535.10.00	- Cầu chì	0	0	0	0	0	0
	- Bộ ngắt mạch tự động:						
8535.21	- - Có điện áp dưới 72,5 kV:						
8535.21.10	- - - Loại hộp đúc	0	0	0	0	0	0
8535.21.20	- - - Bộ ngắt mạch chống dòng rò tiếp (chạm) đất ELCB	0	0	0	0	0	0
8535.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8535.29	- - Loại khác:						
8535.29.10	- - - Bộ ngắt mạch chống dòng rò tiếp (chạm) đất ELCB	0	0	0	0	0	0
8535.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8535.30	- Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện:						
	- - Dùng cho điện áp trên 1 kV nhưng không quá 40 kV:						
8535.30.11	- - - Thiết bị ngắt có điện áp dưới 36 kV	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
8535.30.19	- - - Loại khác	6,4	5,7	5,1	4,5	3,8	3,2
8535.30.20	- - Dùng cho điện áp từ 66 kV trở lên	6,4	5,7	5,1	4,5	3,8	3,2
8535.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8535.40.00	- Bộ chống sét, bộ khống chế điện áp và bộ triệt xung điện	0	0	0	0	0	0
8535.90	- Loại khác:						
8535.90.10	- - Đầu nối đã lắp ráp và bộ chuyển đổi theo nấc dùng cho máy biến áp phân phối hoặc biến áp nguồn	0	0	0	0	0	0
8535.90.20	- - Công tắc đảo chiều (change-over switches) loại dùng khởi động động cơ điện	0	0	0	0	0	0
8535.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
85.36	**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hoặc bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hoặc lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	cáp quang.						
8536.10	- Cầu chì:						
	- - Cầu chì nhiệt; cầu chì thủy tinh:						
8536.10.11	- - - Thích hợp dùng cho quạt điện	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
8536.10.12	- - - Loại khác, dòng điện dưới 16 A	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
8536.10.13	- - - Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
8536.10.19	- - - Loại khác	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
	- - Loại khác:						
8536.10.91	- - - Thích hợp dùng cho quạt điện	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
8536.10.92	- - - Loại khác, dòng điện dưới 16 A	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
8536.10.93	- - - Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
8536.10.99	- - - Loại khác	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
8536.20	- Bộ ngắt mạch tự động:						
	- - Loại hộp đúc:						
8536.20.11	- - - Dòng điện dưới 16 A	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
8536.20.12	- - - Dòng điện từ 16 A trở lên nhưng không quá 32 A	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
8536.20.13	- - - Dòng điện trên 32 A nhưng không quá 1.000 A	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
8536.20.19	- - - Loại khác	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
8536.20.20	- - Để lắp ghép với thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
	- - Loại khác:						
8536.20.91	- - - Dòng điện dưới 16 A	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
8536.20.99	- - - Loại khác	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
8536.30	- Thiết bị bảo vệ mạch điện khác:						
8536.30.10	- - Bộ chống sét	0	0	0	0	0	0
8536.30.20	- - Loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến hoặc quạt điện	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
8536.30.90	- - Loại khác	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
	- Rơ le:						
8536.41	- - Dùng cho điện áp không quá 60 V:						
8536.41.10	- - - Rơ le kỹ thuật số	0	0	0	0	0	0
8536.41.20	- - - Của loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
8536.41.30	- - - Của loại sử dụng cho quạt điện	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
8536.41.40	- - - Loại khác, dòng điện dưới 16 A	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
	- - - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8536.41.91	- - - - Rơ le bán dẫn hoặc rơ le điện từ, điện áp không quá 28 V	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
8536.41.99	- - - - Loại khác	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
8536.49	- - Loại khác:						
8536.49.10	- - - Rơ le kỹ thuật số	0	0	0	0	0	0
8536.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8536.50	- Thiết bị đóng ngắt mạch khác:						
8536.50.20	- - Loại tự động ngắt mạch khi có hiện tượng rò điện và quá tải	9,4	8,8	8,1	7,5	6,9	6,3
	- - Loại ngắt mạch khi có sốc dòng điện cao ; loại đảo mạch dùng cho bếp và bếp có lò nướng; công tắc micro; công tắc nguồn cho máy thu truyền hình hoặc thu sóng vô tuyến; công tắc cho quạt điện; công tắc xoay, công tắc trượt, công tắc bập bênh và công tắc từ cho máy điều hoà không khí:						
8536.50.32	- - - Của loại thích hợp dùng cho quạt điện hoặc thiết bị sóng vô tuyến	0	0	0	0	0	0
8536.50.33	- - - Loại khác, dùng cho dòng điện danh định dưới 16 A	14,1	13,1	12,2	11,3	10,3	9,4
8536.50.39	- - - Loại khác	14,1	13,1	12,2	11,3	10,3	9,4
8536.50.40	- - Công tắc mini thích hợp dùng cho nồi cơm điện hoặc lò nướng (toaster ovens)	14,1	13,1	12,2	11,3	10,3	9,4
	- - Công tắc điện tử dùng cho mạch xoay chiều gồm mạch vào và mạch ra kết nối điều khiển bằng quang học (công tắc dùng cho mạch xoay chiều điều khiển bằng thyristor); công tắc điện tử, kể cả công tắc bảo vệ quá nhiệt điện tử gồm một tranzito và một chip logic (công nghệ chip-on-chip) dùng cho điện áp không quá 1.000 V; công tắc điện cơ bật nhanh dùng cho dòng điện không quá 11 A:						
8536.50.51	- - - Dòng điện dưới 16 A	0	0	0	0	0	0
8536.50.59	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác, loại đóng ngắt mạch dùng trong mạng điện gia dụng điện áp không quá 500 V và giới hạn dòng danh định không quá 20 A:						
8536.50.61	- - - Dòng điện dưới 16 A	14,1	13,1	12,2	11,3	10,3	9,4
8536.50.69	- - - Loại khác	14,1	13,1	12,2	11,3	10,3	9,4
	- - Loại khác:						
8536.50.95	- - - Công tắc đảo chiều (change-over switches) loại dùng khởi động động cơ điện; thiết bị đóng cắt có cầu chì (fuse switches)	14,1	13,1	12,2	11,3	10,3	9,4
8536.50.96	- - - Loại khác, dòng điện dưới 16 A	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
8536.50.99	- - - Loại khác	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
	- Đui đèn, phích cắm và ổ cắm:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8536.61	- - Đui đèn:						
	- - - Dùng cho đèn com-pắc hoặc đèn halogen:						
8536.61.11	- - - - Dòng điện dưới 16 A	0	0	0	0	0	0
8536.61.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
8536.61.91	- - - - Dòng điện dưới 16 A	0	0	0	0	0	0
8536.61.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8536.69	- - Loại khác:						
8536.69.10	- - - Phích cắm điện thoại	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
	- - - Đầu cắm tín hiệu hình/tiếng và đầu cắm ống đèn tia ca-tốt dùng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh:						
8536.69.23	- - - - Dòng điện không quá 1,5 A	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
8536.69.24	- - - - Dòng điện trên 1,5 A nhưng dưới 16 A	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
8536.69.29	- - - - Loại khác	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
	- - - Đầu cắm và phích cắm cho cáp đồng trục và mạch in:						
8536.69.32	- - - - Dòng điện dưới 16 A	0	0	0	0	0	0
8536.69.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
8536.69.92	- - - - Dòng điện dưới 16 A	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
8536.69.99	- - - - Loại khác	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
8536.70	- Đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang:						
8536.70.10	- - Bằng gốm	0	0	0	0	0	0
8536.70.20	- - Bằng đồng	0	0	0	0	0	0
8536.70.90	- - Loại khác	4,5	4,1	3,6	3,2	2,7	2,3
8536.90	- Thiết bị khác:						
	- - Đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây dẫn và cáp; đầu dò tiếp xúc dùng cho tấm wafer:						
8536.90.12	- - - Dòng điện dưới 16 A	0	0	0	0	0	0
8536.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Hộp đấu nối:						
8536.90.22	- - - Dòng điện dưới 16 A	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
8536.90.29	- - - Loại khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
	- - Đầu nối cáp gồm một phích cắm kiểu giắc, đầu cuối có hoặc không có chân cắm, đầu nối, hoặc bộ thích ứng (adaptor) sử dụng cho cáp đồng trục:						
8536.90.32	- - - Dòng điện dưới 16 A	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
8536.90.39	- - - Loại khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
8536.90.40	- - Kẹp pin dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8536.90.40.10	- - - Dòng điện dưới 16 A	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
8536.90.40.90	- - - Loại khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
	- - Loại khác:						
	- - - Dòng điện dưới 16 A:						
8536.90.93	- - - - Phiến đầu nối và khối đấu nối cáp điện thoại	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
8536.90.94	- - - - Loại khác	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
8536.90.99	- - - Loại khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
85.37	**Bảng, panel, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác, được lắp với hai hoặc nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hoặc thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17.**						
8537.10	- Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:						
	- - Bảng chuyển mạch và bảng điều khiển:						
8537.10.11	- - - Bảng điều khiển của loại thích hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán	0	0	0	0	0	0
8537.10.12	- - - Bảng điều khiển có trang bị bộ xử lý lập trình	0	0	0	0	0	0
8537.10.13	- - - Bảng điều khiển khác của loại thích hợp dùng cho hàng hóa của nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.08, 85.09 hoặc 85.16	0	0	0	0	0	0
8537.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8537.10.20	- - Bảng phân phối (gồm cả panel đỡ và tấm đỡ phẳng) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các hàng hoá thuộc nhóm 84.71, 85.17 hoặc 85.25	0	0	0	0	0	0
8537.10.30	- - Bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ khuôn cho thiết bị bán dẫn	0	0	0	0	0	0
8537.10.40	- - Bộ điều khiển động cơ có điện áp đầu ra từ 24V đến 120VDC và có cường độ dòng điện từ 300A đến 500A	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
	- - Loại khác:						
8537.10.91	- - - Loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến hoặc quạt điện	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
8537.10.92	- - - Loại phù hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán	0	0	0	0	0	0
8537.10.99	- - - Loại khác	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
8537.20	- Dùng cho điện áp trên 1.000 V:						
	- - Bảng chuyển mạch:						
8537.20.11	- - - Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66 kV trở lên	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8537.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Bảng điều khiển:						
8537.20.21	- - - Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66 kV trở lên	0	0	0	0	0	0
8537.20.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8537.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
85.38	**Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37.**						
8538.10	- Bảng, panel, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 85.37, chưa được lắp đặt các thiết bị của chúng:						
	- - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:						
8538.10.11	- - - Bộ phận của bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ khuôn cho thiết bị bán dẫn	0	0	0	0	0	0
8538.10.12	- - - Của loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến	0	0	0	0	0	0
8538.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Dùng cho điện áp trên 1.000 V:						
8538.10.21	- - - Bộ phận của bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ khuôn cho thiết bị bán dẫn	0	0	0	0	0	0
8538.10.22	- - - Của loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến	0	0	0	0	0	0
8538.10.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8538.90	- Loại khác:						
	- - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:						
8538.90.11	- - - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8536.69.10, 8536.90.12 hoặc 8536.90.19	0	0	0	0	0	0
8538.90.12	- - - Bộ phận của hàng hoá thuộc phân nhóm 8536.50.51, 8536.50.59, 8536.69.32 hoặc 8536.69.39	0	0	0	0	0	0
8538.90.13	- - - Bộ phận của hàng hoá thuộc phân nhóm 8537.10.20	0	0	0	0	0	0
8538.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8538.90.20	- - Điện áp trên 1.000 V	0	0	0	0	0	0
85.39	**Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED).**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8539.10	- Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units):						
8539.10.10	- - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	20	20	20	20	20	20
8539.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:						
8539.21	- - Bóng đèn ha-lo-gien vonfram:						
8539.21.20	- - - Dùng cho thiết bị y tế	0	0	0	0	0	0
8539.21.30	- - - Dùng cho xe có động cơ	20	20	20	20	20	20
8539.21.40	- - - Bóng đèn phản xạ khác	9,4	8,8	8,1	7,5	6,9	6,3
8539.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8539.22	- - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V:						
8539.22.20	- - - Dùng cho thiết bị y tế	0	0	0	0	0	0
	- - - Bóng đèn phản xạ khác:						
8539.22.31	- - - - Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất không quá 60 W	9,4	8,8	8,1	7,5	6,9	6,3
8539.22.32	- - - - Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất trên 60 W	9,4	8,8	8,1	7,5	6,9	6,3
8539.22.33	- - - - Loại khác, dùng cho chiếu sáng gia dụng	9,4	8,8	8,1	7,5	6,9	6,3
8539.22.39	- - - - Loại khác	9,4	8,8	8,1	7,5	6,9	6,3
	- - - Loại khác:						
8539.22.91	- - - - Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất không quá 60 W	15	15	15	15	15	15
8539.22.93	- - - - Loại khác, dùng cho chiếu sáng gia dụng	15	15	15	15	15	15
8539.22.99	- - - - Loại khác	15	15	15	15	15	15
8539.29	- - Loại khác:						
8539.29.10	- - - Dùng cho thiết bị y tế	0	0	0	0	0	0
8539.29.20	- - - Dùng cho xe có động cơ	25	25	25	25	25	25
8539.29.30	- - - Bóng đèn phản xạ khác	9,4	8,8	8,1	7,5	6,9	6,3
	- - - Bóng đèn flash; bóng đèn hiệu cỡ nhỏ, danh định đến 2,25 V:						
8539.29.41	- - - - Loại thích hợp dùng cho thiết bị y tế	0	0	0	0	0	0
8539.29.49	- - - - Loại khác	9,4	8,8	8,1	7,5	6,9	6,3
8539.29.50	- - - Loại khác, có công suất trên 200 W nhưng không quá 300 W và điện áp trên 100 V	25	25	25	25	25	25
8539.29.60	- - - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp không quá 100 V	9,4	8,8	8,1	7,5	6,9	6,3
8539.29.90	- - - Loại khác	6,4	5,7	5,1	4,5	3,8	3,2
	- Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:						
8539.31	- - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng:						
8539.31.10	- - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn huỳnh	25	25	25	25	25	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	quang com-pắc						
8539.31.20	- - - Loại khác, dạng ống thẳng dùng cho đèn huỳnh quang khác	25	25	25	25	25	25
8539.31.30	- - - Bóng đèn huỳnh quang com-pắc đã có chấn lưu lắp liền	25	25	25	25	25	25
8539.31.90	- - - Loại khác	25	25	25	25	25	25
8539.32.00	- - Bóng đèn hơi thuỷ ngân hoặc natri; bóng đèn ha-lo-gien kim loại	0	0	0	0	0	0
8539.39	- - Loại khác:						
8539.39.10	- - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn huỳnh quang com-pắc	9,4	8,8	8,1	7,5	6,9	6,3
8539.39.20	- - - Bóng đèn huỳnh quang ca-tốt lạnh (CCFLs) để chiếu sáng từ phía sau của màn hình dẹt	9,4	8,8	8,1	7,5	6,9	6,3
8539.39.40	- - - Bóng đèn huỳnh quang ca-tốt lạnh khác	9,4	8,8	8,1	7,5	6,9	6,3
8539.39.90	- - - Loại khác	7,5	7	6,5	6	5,5	5
	- Bóng đèn tia cực tím hoặc bóng đèn tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang:						
8539.41.00	- - Bóng đèn hồ quang	0	0	0	0	0	0
8539.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED):						
8539.51.00	- - Mô-đun đi-ốt phát quang (LED)	0	0	0	0	0	0
8539.52	- - Bóng đèn đi-ốt phát quang (LED):						
8539.52.10	- - - Loại đầu đèn ren xoáy	0	0	0	0	0	0
8539.52.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8539.90	- Bộ phận:						
8539.90.10	- - Nắp bịt nhôm dùng cho bóng đèn huỳnh quang; đui xoáy nhôm dùng cho bóng đèn dây tóc	0	0	0	0	0	0
8539.90.20	- - Loại khác, dùng cho đèn của xe có động cơ	0	0	0	0	0	0
8539.90.30	- - Loại khác, của phân nhóm 8539.51.00	0	0	0	0	0	0
8539.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
85.40	**Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca-tốt lạnh hoặc ca-tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thuỷ ngân, ống điện tử dùng tia ca-tốt, ống điện tử camera truyền hình).**						
	- Ống đèn hình vô tuyến dùng tia ca-tốt, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia ca-tốt:						
8540.11.00	- - Loại màu	0	0	0	0	0	0
8540.12.00	- - Loại đơn sắc	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8540.20.00	- Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn ca-tốt quang điện khác	0	0	0	0	0	0
8540.40	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm:						
8540.40.10	- - Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, loại màu, của loại dùng cho hàng hoá thuộc nhóm 85.25	0	0	0	0	0	0
8540.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8540.60.00	- Ống tia ca-tốt khác	0	0	0	0	0	0
	- Ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klystrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotrons), trừ ống đèn điều khiển lưới:						
8540.71.00	- - Magnetrons	0	0	0	0	0	0
8540.79.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Đèn điện tử và ống điện tử khác:						
8540.81.00	- - Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hoặc máy khuếch đại	0	0	0	0	0	0
8540.89.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận:						
8540.91.00	- - Của ống đèn tia ca-tốt	0	0	0	0	0	0
8540.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
85.41	**Thiết bị bán dẫn (ví dụ, đi-ốt, bóng bán dẫn (tranzito), bộ chuyển đổi dựa trên chất bán dẫn); thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng mô-đun hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED), đã hoặc chưa lắp ráp với đi-ốt phát quang (LED) khác; tinh thể áp điện đã lắp ráp.**						
8541.10.00	- Đi-ốt, trừ đi-ốt cảm quang hoặc đi-ốt phát quang (LED)	0	0	0	0	0	0
	- Tranzito, trừ tranzito cảm quang:						
8541.21.00	- - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W	0	0	0	0	0	0
8541.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8541.30.00	- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	0	0	0	0	0	0
	- Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng mô-đun hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED):						
8541.41.00	- - Đi-ốt phát quang (LED)	0	0	0	0	0	0
8541.42.00	- - Tế bào quang điện chưa lắp ráp thành các mảng mô-đun hoặc thành bảng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8541.43.00	- - Tế bào quang điện đã lắp ráp thành các mảng mô-đun hoặc thành bảng	0	0	0	0	0	0
8541.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Thiết bị bán dẫn khác:						
8541.51.00	- - Thiết bị chuyển đổi dựa trên chất bán dẫn	0	0	0	0	0	0
8541.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8541.60.00	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
8541.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0
85.42	**Mạch điện tử tích hợp.**						
	- Mạch điện tử tích hợp:						
8542.31.00	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ thời gian và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	0	0	0	0	0	0
8542.32.00	- - Bộ nhớ	0	0	0	0	0	0
8542.33.00	- - Mạch khuếch đại	0	0	0	0	0	0
8542.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8542.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0
85.43	**Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này.**						
8543.10.00	- Máy gia tốc hạt	0	0	0	0	0	0
8543.20.00	- Máy phát tín hiệu	0	0	0	0	0	0
8543.30	- Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hoặc điện di:						
8543.30.20	- - Thiết bị xử lý ướt bằng phương pháp nhúng trong dung dịch hoá chất hoặc điện hoá, để tách hoặc không tách vật liệu gia công trên nền (tấm đế) của bản mạch PCB/PWBs	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
8543.30.91	- - - Máy mạ điện và điện phân chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng để sản xuất mạch in	0	0	0	0	0	0
8543.30.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8543.40.00	- Thiết bị điện tử dùng cho thuốc lá điện tử và các thiết bị điện hóa hơi cá nhân tương tự	0	0	0	0	0	0
8543.70	- Máy và thiết bị khác:						
8543.70.10	- - Máy cung cấp năng lượng cho hàng rào điện	0	0	0	0	0	0
	- - Thiết bị điều khiển từ xa, trừ thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng radio:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8543.70.21	- - - Thiết bị điều khiển từ xa hồng ngoại không dây dùng cho máy chơi trò chơi điện tử video, trừ bộ điều khiển trò chơi thuộc nhóm 95.04	0	0	0	0	0	0
8543.70.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8543.70.30	- - Máy, thiết bị điện có chức năng phiên dịch hoặc từ điển	0	0	0	0	0	0
8543.70.40	- - Máy tách bụi hoặc khử tĩnh điện trong quá trình chế tạo tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs ; máy làm đóng rắn vật liệu bằng tia cực tím dùng trong sản xuất tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs	0	0	0	0	0	0
8543.70.50	- - Bộ khuếch đại vi sóng; máy ghi dữ liệu chuyến bay kỹ thuật số; đầu đọc điện tử di động hoạt động bằng pin để ghi và tái tạo văn bản, hình ảnh tĩnh hoặc tệp âm thanh	0	0	0	0	0	0
8543.70.60	- - Thiết bị xử lý tín hiệu kỹ thuật số có khả năng kết nối với mạng có dây hoặc không dây để trộn âm thanh; các sản phẩm được thiết kế đặc biệt để kết nối với thiết bị hoặc dụng cụ điện tín hoặc điện thoại hoặc với mạng điện tín hoặc điện thoại	0	0	0	0	0	0
8543.70.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8543.90	- Bộ phận:						
8543.90.10	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.10 hoặc 8543.20	0	0	0	0	0	0
8543.90.20	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.30.20	0	0	0	0	0	0
8543.90.30	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.70.30	0	0	0	0	0	0
8543.90.40	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.70.40	0	0	0	0	0	0
8543.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
85.44	**Dây điện, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) có cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và các vật dẫn có cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối.**						
	- Dây đơn dạng cuộn:						
8544.11	- - Bằng đồng:						
8544.11.20	- - - Có một lớp phủ ngoài hoặc bọc bằng giấy, vật liệu dệt hoặc poly(vinyl clorua)	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
8544.11.30	- - - Có lớp phủ ngoài bằng dầu bóng (lacquer)	14,1	13,1	12,2	11,3	10,3	9,4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8544.11.40	- - - Có lớp phủ ngoài bằng men tráng (enamel)	14,1	13,1	12,2	11,3	10,3	9,4
8544.11.90	- - - Loại khác	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
8544.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8544.20	- Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác:						
	- - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV:						
8544.20.11	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
8544.20.19	- - - Loại khác	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
	- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV:						
8544.20.21	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
8544.20.29	- - - Loại khác	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
	- - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV:						
8544.20.31	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	0	0	0	0	0	0
8544.20.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV:						
8544.20.41	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	0	0	0	0	0	0
8544.20.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8544.30	- Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe, phương tiện bay hoặc tàu thuyền:						
	- - Bộ dây điện cho xe có động cơ:						
	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic:						
8544.30.12	- - - - Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	20	20	20	20	20	20
8544.30.13	- - - - Loại khác	20	20	20	20	20	20
	- - - Loại khác:						
8544.30.14	- - - - Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	20	20	20	20	20	20
8544.30.19	- - - - Loại khác	20	20	20	20	20	20
	- - Loại khác:						
8544.30.91	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	0	0	0	0	0	0
8544.30.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các vật dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V:						
8544.42	- - Đã lắp với đầu nối điện:						
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:						
8544.42.11	- - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8544.42.13	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	0	0	0	0	0	0
8544.42.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:						
8544.42.21	- - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	0	0	0	0	0	0
8544.42.23	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	0	0	0	0	0	0
8544.42.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Cáp ắc qui:						
	- - - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic:						
8544.42.32	- - - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
8544.42.33	- - - - - Loại khác	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
	- - - - Loại khác:						
8544.42.34	- - - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
8544.42.39	- - - - - Loại khác	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
	- - - Loại khác:						
8544.42.91	- - - - Cáp dữ liệu dẹt có hai sợi hoặc hơn, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
8544.42.92	- - - - Cáp dữ liệu dẹt có hai sợi hoặc hơn, loại khác	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
8544.42.94	- - - - Cáp điện cách điện bằng plastic, trong đó mỗi lõi có đường kính không quá 5 mm	17	17	17	17	17	17
8544.42.95	- - - - Cáp điện cách điện bằng plastic, trong đó mỗi lõi có đường kính trên 5 mm nhưng không quá 19,5 mm	17	17	17	17	17	17
8544.42.96	- - - - Cáp điện cách điện bằng plastic khác	15,5	13,9	12,4	10,8	9,3	7,7
8544.42.97	- - - - Cáp điện cách điện bằng cao su hoặc giấy	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
8544.42.99	- - - - Loại khác	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
8544.49	- - Loại khác:						
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:						
8544.49.11	- - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	0	0	0	0	0	0
8544.49.13	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	0	0	0	0	0	0
8544.49.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:						
8544.49.21	- - - - Dây đơn có vỏ bọc (chống nhiễu) dùng trong sản xuất bó dây dẫn điện của ô tô	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - - Loại khác:						
8544.49.22	- - - - - Cáp điện cách điện bằng plastic, trong đó mỗi lõi có đường kính không quá 19,5 mm	15,5	13,9	12,4	10,8	9,3	7,7
8544.49.23	- - - - - Cáp điện cách điện bằng plastic khác	14,1	13,1	12,2	11,3	10,3	9,4
8544.49.24	- - - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
8544.49.29	- - - - - Loại khác	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:						
8544.49.31	- - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	0	0	0	0	0	0
8544.49.32	- - - - Loại khác, cách điện bằng plastic	10	10	10	10	10	10
8544.49.33	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su hoặc giấy	10	10	10	10	10	10
8544.49.39	- - - - Loại khác	10	10	10	10	10	10
	- - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:						
8544.49.41	- - - - Cáp bọc cách điện bằng plastic	10	10	10	10	10	10
8544.49.42	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
8544.49.49	- - - - Loại khác	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
8544.60	- Các vật dẫn điện khác, dùng cho điện áp trên 1000 V:						
	- - Dùng cho điện áp trên 1 kV nhưng không quá 36 kV:						
8544.60.11	- - - Cáp bọc cách điện bằng plastic, trong đó mỗi lõi có đường kính dưới 22,7 mm	20	20	20	20	20	20
8544.60.12	- - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	0	0	0	0	0	0
8544.60.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Dùng cho điện áp trên 36 kV nhưng không quá 66 kV:						
8544.60.21	- - - Cáp bọc cách điện bằng plastic, trong đó mỗi lõi có đường kính dưới 22,7 mm	0	0	0	0	0	0
8544.60.22	- - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	0	0	0	0	0	0
8544.60.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Dùng cho điện áp trên 66 kV:						
8544.60.31	- - - Cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	0	0	0	0	0	0
8544.60.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8544.70	- Cáp sợi quang:						
8544.70.10	- - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	tuyến ngầm dưới biển						
8544.70.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
85.45	**Điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc qui và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện.**						
	- Điện cực:						
8545.11.00	- - Dùng cho lò nung, luyện	0	0	0	0	0	0
8545.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8545.20.00	- Chổi than	0	0	0	0	0	0
8545.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
85.46	**Vật cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ.**						
8546.10.00	- Bằng thuỷ tinh	0	0	0	0	0	0
8546.20	- Bằng gốm, sứ:						
8546.20.10	- - Cách điện xuyên của máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và cách điện của thiết bị ngắt mạch	0	0	0	0	0	0
8546.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8546.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
85.47	**Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hoặc thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp vật liệu cách điện.**						
8547.10.00	- Phụ kiện cách điện bằng gốm sứ	0	0	0	0	0	0
8547.20.00	- Phụ kiện cách điện bằng plastic	0	0	0	0	0	0
8547.90	- Loại khác:						
8547.90.10	- - Ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, làm bằng kim loại cơ bản được lót bằng vật liệu cách điện	0	0	0	0	0	0
8547.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8548.00.00	**Các bộ phận điện của máy móc hoặc thiết bị, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	trong Chương này.						
85.49	**Phế liệu và phế thải điện và điện tử.**						
	- Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc qui điện; các loại pin, bộ pin và ắc qui điện đã sử dụng hết:						
8549.11	- - Phế liệu và phế thải của ắc qui axit chì; ắc qui axit chì đã sử dụng hết:						
	- - - Phế thải pin, ắc qui axit chì, đã hoặc chưa tháo dung dịch axit:						
8549.11.11	- - - - Của loại dùng cho máy bay	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
8549.11.12	- - - - Loại khác, của phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.95, 8507.20.94 hoặc 8507.20.95	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
8549.11.19	- - - - Loại khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
8549.11.20	- - - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa sắt	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
8549.11.30	- - - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa đồng	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
	- - - Loại khác:						
8549.11.91	- - - - Của loại dùng cho máy bay	0	0	0	0	0	0
8549.11.92	- - - - Loại khác, của phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.95, 8507.20.94 hoặc 8507.20.95	0	0	0	0	0	0
8549.11.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8549.12	- - Loại khác, có chứa chì, cađimi hoặc thủy ngân:						
8549.12.10	- - - Của pin và bộ pin	0	0	0	0	0	0
8549.12.20	- - - Của ắc qui điện loại dùng cho máy bay	0	0	0	0	0	0
8549.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8549.13	- - Được phân loại theo loại hóa chất và không chứa chì, cađimi hoặc thủy ngân:						
8549.13.10	- - - Của pin và bộ pin	0	0	0	0	0	0
8549.13.20	- - - Của ắc qui điện loại dùng cho máy bay	0	0	0	0	0	0
8549.13.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8549.14	- - Chưa được phân loại và không chứa chì, cađimi hoặc thủy ngân:						
8549.14.10	- - - Của pin và bộ pin	0	0	0	0	0	0
8549.14.20	- - - Của ắc qui điện loại dùng cho máy bay	0	0	0	0	0	0
8549.14.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8549.19	- - Loại khác:						
8549.19.10	- - - Của pin và bộ pin	0	0	0	0	0	0
8549.19.20	- - - Của ắc qui điện loại dùng cho máy bay	0	0	0	0	0	0
8549.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại được sử dụng chủ yếu để thu hồi kim						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	loại quý:						
8549.21.00	- - Chứa pin, bộ pin, ắc qui điện, công tắc thủy ngân, thủy tinh từ ống tia ca-tốt hoặc thủy tinh hoạt hóa khác, hoặc các thành phần điện hoặc điện tử có chứa cađimi, thủy ngân, chì hoặc polychlorinated biphenyls (PCB)	0	0	0	0	0	0
8549.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các cụm điện và điện tử đã lắp ráp và tấm mạch in khác:						
8549.31.00	- - Chứa pin, bộ pin, ắc qui điện, công tắc thủy ngân, thủy tinh từ ống tia ca-tốt hoặc thủy tinh hoạt hóa khác, hoặc các thành phần điện hoặc điện tử có chứa cadmium, thủy ngân, chì hoặc polychlorinated biphenyls (PCB)	0	0	0	0	0	0
8549.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8549.91	- - Chứa pin, bộ pin, ắc qui điện, công tắc thủy ngân, thủy tinh từ ống tia ca-tốt hoặc thủy tinh hoạt hóa khác, hoặc các thành phần điện hoặc điện tử có chứa cadmium, thủy ngân, chì hoặc polychlorinated biphenyls (PCB):						
8549.91.10	- - - Thủy tinh từ ống tia ca-tốt hoặc thủy tinh hoạt hóa khác	0	0	0	0	0	0
8549.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8549.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 86						
	Đầu máy, các phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện và các bộ phận của chúng; các bộ phận cố định và ghép nối đường ray đường sắt hoặc tàu điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại						
86.01	**Đầu máy di chuyển trên đường ray chạy bằng nguồn điện bên ngoài hoặc bằng ắc qui điện.**						
8601.10.00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	0	0	0	0	0	0
8601.20.00	- Loại chạy bằng ắc qui điện	0	0	0	0	0	0
86.02	**Đầu máy di chuyển trên đường ray khác; toa tiếp liệu đầu máy.**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8602.10.00	- Đầu máy diesel truyền động điện	0	0	0	0	0	0
8602.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
86.03	**Toa xe khách, toa xe hàng và toa xe hành lý, loại tự hành dùng trên đường sắt hoặc đường tàu điện, trừ loại thuộc nhóm 86.04.**						
8603.10.00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	0	0	0	0	0	0
8603.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8604.00.00	**Xe bảo dưỡng hoặc phục vụ dùng trong đường sắt hoặc đường tàu điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xưởng, xe gắn cần cẩu, máy chèn đường, máy đặt ray, toa xe thử nghiệm và xe kiểm tra đường ray).**	0	0	0	0	0	0
8605.00.00	**Toa xe chở khách không tự hành dùng cho đường sắt hoặc đường tàu điện; toa xe hành lý , toa xe bưu vụ và toa xe chuyên dùng khác cho đường sắt hoặc đường tàu điện, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04).**	0	0	0	0	0	0
86.06	**Toa xe hàng và toa goòng dùng trên đường sắt hoặc đường tàu điện, không tự hành.**						
8606.10.00	- Toa xe xi téc và các loại toa tương tự	0	0	0	0	0	0
8606.30.00	- Toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ các loại thuộc phân nhóm 8606.10	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8606.91.00	- - Loại có nắp đậy và đóng kín	0	0	0	0	0	0
8606.92.00	- - Loại mở, với các thành bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60 cm	0	0	0	0	0	0
8606.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
86.07	**Các bộ phận của đầu máy hoặc của phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện.**						
	- Giá chuyển hướng, trục bitxen, trục và bánh xe và các bộ phận của chúng:						
8607.11.00	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen của đầu máy	0	0	0	0	0	0
8607.12.00	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen khác	0	0	0	0	0	0
8607.19.00	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	0	0	0	0	0	0
	- Hãm và các phụ tùng hãm :						
8607.21.00	- - Hãm gió ép và phụ tùng hãm gió ép	0	0	0	0	0	0
8607.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8607.30.00	- Móc nối và các dụng cụ ghép nối khác, bộ đệm giảm chấn (bộ đỡ đấm), và phụ tùng của chúng	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8607.91.00	- - Của đầu máy	0	0	0	0	0	0
8607.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
86.08	**Bộ phận cố định và ghép nối của đường ray đường sắt hoặc tàu điện; các thiết bị phát tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) dùng cho đường sắt, đường tàu điện, đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên.**						
8608.00.20	- Thiết bị cơ điện	0	0	0	0	0	0
8608.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
86.09	**Công-ten-nơ (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức.**						
8609.00.10	- Bằng kim loại cơ bản	0	0	0	0	0	0
8609.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 87						
	Xe trừ phương tiện chạy trên đường sắt hoặc đường tàu điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng						
87.01	**Xe kéo (trừ xe kéo thuộc nhóm 87.09).**						
8701.10	- Máy kéo trục đơn:						
	- - Công suất không quá 22,5 kW, có hoặc không hoạt động bằng điện:						
8701.10.11	- - - Dùng cho nông nghiệp	30	30	30	30	30	30
8701.10.19	- - - Loại khác	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
	- - Loại khác:						
8701.10.91	- - - Dùng cho nông nghiệp	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
8701.10.99	- - - Loại khác	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
	- Ô tô đầu kéo dùng để kéo sơ mi rơ moóc :						
8701.21	- - Loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):						
8701.21.10	- - - Dạng CKD	4,7	4,4	4,1	3,8	3,4	3,1
8701.21.90	- - - Loại khác	4,7	4,4	4,1	3,8	3,4	3,1

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8701.22	- - Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực:						
8701.22.10	- - - Dạng CKD	4,7	4,4	4,1	3,8	3,4	3,1
8701.22.90	- - - Loại khác	4,7	4,4	4,1	3,8	3,4	3,1
8701.23	- - Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực:						
8701.23.10	- - - Dạng CKD	4,7	4,4	4,1	3,8	3,4	3,1
8701.23.90	- - - Loại khác	4,7	4,4	4,1	3,8	3,4	3,1
8701.24	- - Loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:						
8701.24.10	- - - Dạng CKD	4,7	4,4	4,1	3,8	3,4	3,1
8701.24.90	- - - Loại khác	4,7	4,4	4,1	3,8	3,4	3,1
8701.29	- - Loại khác:						
8701.29.10	- - - Dạng CKD	4,7	4,4	4,1	3,8	3,4	3,1
8701.29.90	- - - Loại khác	4,7	4,4	4,1	3,8	3,4	3,1
8701.30.00	- Xe kéo bánh xích	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, có công suất máy:						
8701.91	- - Không quá 18 kW:						
8701.91.10	- - - Máy kéo nông nghiệp	4,7	4,4	4,1	3,8	3,4	3,1
8701.91.90	- - - Loại khác	4,7	4,4	4,1	3,8	3,4	3,1
8701.92	- - Trên 18 kW nhưng không quá 37 kW:						
8701.92.10	- - - Máy kéo nông nghiệp	4,7	4,4	4,1	3,8	3,4	3,1
8701.92.90	- - - Loại khác	4,7	4,4	4,1	3,8	3,4	3,1
8701.93	- - Trên 37 kW nhưng không quá 75 kW:						
8701.93.10	- - - Máy kéo nông nghiệp	4,7	4,4	4,1	3,8	3,4	3,1
8701.93.90	- - - Loại khác	4,7	4,4	4,1	3,8	3,4	3,1
8701.94	- - Trên 75 kW nhưng không quá 130 kW:						
8701.94.10	- - - Máy kéo nông nghiệp	4,7	4,4	4,1	3,8	3,4	3,1
8701.94.90	- - - Loại khác	4,7	4,4	4,1	3,8	3,4	3,1
8701.95	- - Trên 130 kW:						
8701.95.10	- - - Máy kéo nông nghiệp	4,7	4,4	4,1	3,8	3,4	3,1
8701.95.90	- - - Loại khác	4,7	4,4	4,1	3,8	3,4	3,1
87.02	**Xe có động cơ chở 10 người trở lên, kể cả lái xe.**						
8702.10	- Loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):						
	- - Dạng CKD :						
8702.10.10	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8702.10.41	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.10.42	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.10.49	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
8702.10.50	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8702.10.60	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay :						
8702.10.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	5	5	5	5	5	5
8702.10.72	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	5	5	5	5	5	5
8702.10.79	- - - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:						
8702.10.81	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.10.82	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.10.89	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8702.10.91	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.10.99	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
8702.20	- Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực:						
	- - Dạng CKD :						
8702.20.10	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên:						
8702.20.22	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.20.23	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.20.29	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:						
8702.20.31	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8702.20.32	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.20.39	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8702.20.41	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.20.49	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8702.20.50	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay :						
8702.20.61	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	5	5	5	5	5	5
8702.20.62	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	5	5	5	5	5	5
8702.20.69	- - - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:						
8702.20.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.20.72	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.20.79	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8702.20.91	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.20.99	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
8702.30	- Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực:						
	- - Dạng CKD :						
8702.30.10	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên:						
8702.30.21	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.30.29	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:						
8702.30.31	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.30.39	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Loại khác:						
8702.30.41	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.30.49	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8702.30.50	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay :						
8702.30.61	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	5	5	5	5	5	5
8702.30.69	- - - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:						
8702.30.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.30.79	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8702.30.91	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.30.99	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
8702.40	- Loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:						
	- - Dạng CKD :						
8702.40.10	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên:						
8702.40.21	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.40.29	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:						
8702.40.31	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.40.39	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8702.40.41	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.40.49	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8702.40.50	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay :						
8702.40.61	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	5	5	5	5	5	5
8702.40.69	- - - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:						
8702.40.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.40.79	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8702.40.91	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.40.99	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
8702.90	- Loại khác:						
	- - Dạng CKD :						
8702.90.10	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses), chở từ 30 người trở lên:						
8702.90.21	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.90.29	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:						
8702.90.31	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.90.32	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
8702.90.33	- - - Loại khác, có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.90.39	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8702.90.40	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khách, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay :						
8702.90.51	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	5	5	5	5	5	5
8702.90.59	- - - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác, chở từ 30 người trở lên:						
8702.90.61	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8702.90.69	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:						
8702.90.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.90.79	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
8702.90.80	- - - Loại khác, có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.90.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
87.03	**Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua.**						
8703.10	- Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự:						
8703.10.10	- - Xe chơi gôn (kể cả xe golf buggies) và các loại xe tương tự	63,6	57,3	50,9	44,5	38,2	31,8
8703.10.90	- - Loại khác	63,6	57,3	50,9	44,5	38,2	31,8
	- Loại xe khác, chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:						
8703.21	- - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:						
	- - - Dạng CKD :						
8703.21.11	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.21.12	- - - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.21.13	- - - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.21.14	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
8703.21.15	- - - - Ô tô kiểu Sedan	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):						
8703.21.21	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	*	*	*	*	*	*
8703.21.29	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8703.21.31	- - - - - Xe 3 bánh	*	*	*	*	*	*
8703.21.39	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8703.21.41	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	63,6	57,3	50,9	44,5	38,2	31,8
8703.21.42	- - - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.21.43	- - - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.21.44	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
8703.21.45	- - - - Ô tô kiểu Sedan	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):						
8703.21.51	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	*	*	*	*	*	*
8703.21.59	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8703.21.91	- - - - - Xe 3 bánh	*	*	*	*	*	*
8703.21.99	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
8703.22	- - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc:						
	- - - Dạng CKD :						
8703.22.11	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.22.12	- - - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.22.13	- - - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.22.14	- - - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.22.15	- - - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
8703.22.16	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
8703.22.17	- - - - Ô tô kiểu Sedan	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):						
8703.22.21	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	*	*	*	*	*	*
8703.22.29	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
8703.22.30	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8703.22.41	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.22.42	- - - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.22.43	- - - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.22.44	- - - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.22.45	- - - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
8703.22.46	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
8703.22.47	- - - - Ô tô kiểu Sedan	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):						
8703.22.51	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	*	*	*	*	*	*
8703.22.59	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.22.90	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
8703.23	- - Dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:						
	- - - Dạng CKD :						
8703.23.11	- - - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.23.12	- - - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.23.13	- - - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
8703.23.14	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.23.21	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.22	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.23	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.24	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.23.31	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.32	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.33	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.34	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.23.35	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.36	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8703.23.41	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.42	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8703.23.51	- - - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.23.52	- - - - Ô tô tang lễ	20	20	20	20	20	20
8703.23.53	- - - - Ô tô chở phạm nhân	15	15	15	15	15	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.23.54	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô kiểu Sedan :						
8703.23.55	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.56	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.57	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.58	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.23.61	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.62	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.63	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.64	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.23.65	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.66	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.67	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.68	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8703.23.71	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.72	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.73	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.74	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.24	- - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:						
	- - - Dạng CKD :						
8703.24.11	- - - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.24.12	- - - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.24.13	- - - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
8703.24.14	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
8703.24.15	- - - - Ô tô kiểu Sedan	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):						
8703.24.21	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	*	*	*	*	*	*
8703.24.29	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
8703.24.30	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8703.24.41	- - - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.24.42	- - - - Ô tô tang lễ	15	15	15	15	15	15
8703.24.43	- - - - Ô tô chở phạm nhân	15	15	15	15	15	15
8703.24.44	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô kiểu Sedan :						
8703.24.45	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	*	*	*	*	*	*
8703.24.49	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):						
8703.24.51	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	*	*	*	*	*	*
8703.24.59	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8703.24.61	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	*	*	*	*	*	*
8703.24.69	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):						
8703.31	- - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:						
	- - - Dạng CKD :						
8703.31.11	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.31.12	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.31.13	- - - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.31.14	- - - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.31.15	- - - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
8703.31.16	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
8703.31.17	- - - - Ô tô kiểu Sedan	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.31.21	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	*	*	*	*	*	*
8703.31.29	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8703.31.31	- - - - - Xe ba bánh	*	*	*	*	*	*
8703.31.39	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8703.31.41	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.31.42	- - - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.31.43	- - - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.31.44	- - - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.31.45	- - - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
8703.31.46	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
8703.31.47	- - - - Ô tô kiểu Sedan	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):						
8703.31.51	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	*	*	*	*	*	*
8703.31.59	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8703.31.91	- - - - - Xe ba bánh	*	*	*	*	*	*
8703.31.99	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
8703.32	- - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:						
	- - - Dạng CKD :						
8703.32.11	- - - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.32.12	- - - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.32.13	- - - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
8703.32.14	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô kiểu Sedan :						
8703.32.21	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.22	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.23	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.32.31	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.32.32	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.33	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.32.34	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.35	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.36	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8703.32.41	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.42	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.43	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8703.32.51	- - - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.32.52	- - - - Ô tô tang lễ	15	15	15	15	15	15
8703.32.53	- - - - Ô tô chở phạm nhân	20	20	20	20	20	20
8703.32.54	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô kiểu Sedan :						
8703.32.61	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.62	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.63	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.32.71	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.72	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.73	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.32.74	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.32.75	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.76	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8703.32.81	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.82	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.83	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.33	- - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc:						
	- - - Dạng CKD :						
8703.33.11	- - - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.33.12	- - - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.33.13	- - - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
8703.33.14	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô kiểu Sedan :						
8703.33.21	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.33.22	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.33.31	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.33.32	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.33.33	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.33.34	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.33.40	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8703.33.51	- - - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.33.52	- - - - Ô tô tang lễ	15	15	15	15	15	15
8703.33.53	- - - - Ô tô chở phạm nhân	15	15	15	15	15	15
8703.33.54	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô kiểu Sedan :						
8703.33.61	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.33.62	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.33.71	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.33.72	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.33.80	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động	*	*	*	*	*	*
8703.33.90	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
8703.40	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài:						
	- - Dạng CKD :						
8703.40.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.40.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.40.13	- - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.40.14	- - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.40.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):						
8703.40.16	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.17	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô kiểu Sedan :						
8703.40.18	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.19	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.21	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.40.22	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.24	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.40.25	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.26	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Loại khác:						
8703.40.27	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.28	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8703.40.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):						
8703.40.32	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô cứu thương:						
8703.40.34	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.35	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.36	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô tang lễ:						
8703.40.41	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.42	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô chở phạm nhân:						
8703.40.51	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.52	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):						
8703.40.56	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.57	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô kiểu Sedan :						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.40.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	*	*	*	*	*	*
8703.40.68	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.40.71	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.72	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.40.81	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.82	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.40.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8703.40.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	*	*	*	*	*	*
8703.40.98	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	*	*	*	*	*	*
8703.50	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài:						
	- - Dạng CKD :						
8703.50.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.50.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.50.13	- - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.50.14	- - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.50.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):						
8703.50.16	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.17	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.50.18	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.19	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.21	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.50.22	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.50.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.24	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.50.25	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.26	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8703.50.27	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.28	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8703.50.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):						
8703.50.32	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô cứu thương:						
8703.50.34	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.35	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.36	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô tang lễ:						
8703.50.41	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.42	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô chở phạm nhân:						
8703.50.51	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.52	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):						
8703.50.56	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.57	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô kiểu Sedan :						
8703.50.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.50.71	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.72	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.50.81	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.82	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.50.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8703.50.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài:						
	- - Dạng CKD :						
8703.60.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.60.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.60.13	- - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.60.14	- - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.60.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):						
8703.60.16	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.17	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô kiểu Sedan :						
8703.60.18	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.19	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.21	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.60.22	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.60.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.24	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.60.25	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.26	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8703.60.27	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.28	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8703.60.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):						
8703.60.32	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô cứu thương:						
8703.60.34	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.35	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.36	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô tang lễ:						
8703.60.41	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.42	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô chở phạm nhân:						
8703.60.51	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.52	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.60.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):						
8703.60.56	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.57	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô kiểu Sedan :						
8703.60.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	*	*	*	*	*	*
8703.60.68	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.60.71	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.72	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.60.81	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.60.82	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8703.60.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	*	*	*	*	*	*
8703.60.98	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	*	*	*	*	*	*
8703.70	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài:						
	- - Dạng CKD :						
8703.70.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.70.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.70.13	- - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.70.14	- - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.70.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):						
8703.70.16	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.17	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô kiểu Sedan :						
8703.70.18	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.70.19	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.21	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.70.22	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.24	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.70.25	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.26	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8703.70.27	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.28	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8703.70.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):						
8703.70.32	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô cứu thương:						
8703.70.34	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.35	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.36	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô tang lễ:						
8703.70.41	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.42	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô chở phạm nhân:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.70.51	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.52	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):						
8703.70.56	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.57	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô kiểu Sedan :						
8703.70.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.70.71	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.72	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.70.81	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.82	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8703.70.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.80	- Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:						
	- - Dạng CKD :						
8703.80.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.80.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.80.13	- - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.80.14	- - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.80.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
8703.80.16	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
8703.80.17	- - - Ô tô kiểu Sedan	*	*	*	*	*	*
8703.80.18	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	*	*	*	*	*	*
8703.80.19	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Loại khác:						
8703.80.91	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.80.92	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.80.93	- - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.80.94	- - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.80.95	- - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
8703.80.96	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
8703.80.97	- - - Ô tô kiểu Sedan	*	*	*	*	*	*
8703.80.98	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	*	*	*	*	*	*
8703.80.99	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
8703.90	- Loại khác:						
	- - Dạng CKD :						
8703.90.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.90.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.90.13	- - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.90.14	- - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.90.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
8703.90.16	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
8703.90.17	- - - Ô tô kiểu Sedan	*	*	*	*	*	*
8703.90.18	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	*	*	*	*	*	*
8703.90.19	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8703.90.91	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.90.92	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.90.93	- - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.90.94	- - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.90.95	- - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
8703.90.96	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
8703.90.97	- - - Ô tô kiểu Sedan	*	*	*	*	*	*
8703.90.98	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	*	*	*	*	*	*
8703.90.99	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
87.04	**Xe có động cơ dùng để chở hàng.**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8704.10	- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:						
	- - Dạng CKD :						
8704.10.13	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.10.14	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.10.15	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.10.16	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.10.17	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.10.18	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8704.10.31	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	53,6	48,3	42,9	37,5	32,2	26,8
8704.10.32	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	45,5	40,9	36,4	31,8	27,3	22,7
8704.10.33	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
8704.10.34	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
8704.10.35	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 38 tấn	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
8704.10.36	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 38 tấn nhưng không quá 45 tấn	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
8704.10.37	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):						
8704.21	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:						
	- - - Dạng CKD :						
8704.21.11	- - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.21.12	- - - - Ô tô pick-up	*	*	*	*	*	*
8704.21.13	- - - - Xe ba bánh	*	*	*	*	*	*
8704.21.19	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8704.21.21	- - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.21.22	- - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*	*	*	*
8704.21.23	- - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8704.21.24	- - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*	*	*	*
8704.21.25	- - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*	*	*	*
8704.21.26	- - - - Ô tô pick-up	*	*	*	*	*	*
8704.21.27	- - - - Xe ba bánh	*	*	*	*	*	*
8704.21.29	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
8704.22	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:						
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:						
	- - - - Dạng CKD :						
8704.22.11	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.22.19	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.22.21	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.22.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*	*	*	*
8704.22.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*	*	*	*	*	*
8704.22.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*	*	*	*
8704.22.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*	*	*	*
8704.22.29	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:						
	- - - - Dạng CKD :						
8704.22.31	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.22.39	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.22.41	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.22.42	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*	*	*	*
8704.22.43	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*	*	*	*	*	*
8704.22.45	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*	*	*	*
8704.22.46	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.22.47	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	*	*	*	*	*	*
	- - - - - Loại khác:						
8704.22.51	- - - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.22.59	- - - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
8704.23	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn:						
	- - - - Dạng CKD :						
8704.23.11	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.23.19	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.23.21	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.23.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*	*	*	*
8704.23.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*	*	*	*	*	*
8704.23.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*	*	*	*
8704.23.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*	*	*	*
8704.23.29	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:						
	- - - - Dạng CKD :						
8704.23.51	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.23.59	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.23.61	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.23.62	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*	*	*	*
8704.23.63	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*	*	*	*	*	*
8704.23.64	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*	*	*	*
8704.23.65	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*	*	*	*
8704.23.66	- - - - - Ô tô tự đổ	*	*	*	*	*	*
8704.23.69	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.23.71	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.23.79	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.23.81	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	0	0	0	0	0	0
8704.23.82	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	0	0	0	0	0	0
8704.23.84	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	0	0	0	0	0	0
8704.23.85	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	0	0	0	0	0	0
8704.23.86	- - - - - Ô tô tự đổ	0	0	0	0	0	0
8704.23.89	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Loại khác, chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:						
8704.31	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:						
	- - - Dạng CKD :						
8704.31.11	- - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.31.12	- - - - Ô tô pick-up	*	*	*	*	*	*
8704.31.13	- - - - Xe ba bánh	*	*	*	*	*	*
8704.31.19	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8704.31.21	- - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.31.22	- - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*	*	*	*
8704.31.23	- - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*	*	*	*	*	*
8704.31.24	- - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*	*	*	*
8704.31.25	- - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*	*	*	*
8704.31.26	- - - - Ô tô pick-up	*	*	*	*	*	*
8704.31.27	- - - - Xe ba bánh	*	*	*	*	*	*
8704.31.29	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
8704.32	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn:						
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:						
	- - - - Dạng CKD :						
8704.32.11	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.32.19	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.32.21	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.32.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*	*	*	*
8704.32.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*	*	*	*	*	*
8704.32.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*	*	*	*
8704.32.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*	*	*	*
8704.32.29	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:						
	- - - - Dạng CKD :						
8704.32.31	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.32.39	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.32.41	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.32.42	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8704.32.43	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*	*	*	*	*	*
8704.32.44	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*	*	*	*
8704.32.45	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*	*	*	*
8704.32.48	- - - - - Loại khác, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.32.49	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:						
	- - - - Dạng CKD :						
8704.32.51	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.32.59	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.32.61	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.32.62	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*	*	*	*
8704.32.63	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*	*	*	*	*	*
8704.32.64	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*	*	*	*
8704.32.65	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*	*	*	*
8704.32.69	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:						
	- - - - Dạng CKD :						
8704.32.72	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.32.79	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.32.81	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.32.82	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*	*	*	*
8704.32.83	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*	*	*	*	*	*
8704.32.84	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*	*	*	*
8704.32.85	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*	*	*	*
8704.32.86	- - - - - Ô tô tự đổ	*	*	*	*	*	*
8704.32.89	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:						
	- - - - Dạng CKD :						
8704.32.91	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.32.92	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8704.32.93	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	0	0	0	0	0	0
8704.32.94	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	0	0	0	0	0	0
8704.32.95	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	0	0	0	0	0	0
8704.32.96	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	0	0	0	0	0	0
8704.32.97	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	0	0	0	0	0	0
8704.32.98	- - - - - Ô tô tự đổ	0	0	0	0	0	0
8704.32.99	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực:						
8704.41	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:						
	- - - Dạng CKD :						
8704.41.11	- - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.41.19	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8704.41.21	- - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.41.22	- - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*	*	*	*
8704.41.23	- - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*	*	*	*	*	*
8704.41.24	- - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*	*	*	*
8704.41.25	- - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*	*	*	*
8704.41.26	- - - - Ô tô pick-up	*	*	*	*	*	*
8704.41.27	- - - - Xe ba bánh	*	*	*	*	*	*
8704.41.29	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
8704.42	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:						
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:						
	- - - - Dạng CKD :						
8704.42.11	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.42.19	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.42.21	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.42.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*	*	*	*
8704.42.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*	*	*	*	*	*
8704.42.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*	*	*	*
8704.42.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*	*	*	*
8704.42.29	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:						
	- - - - Dạng CKD :						
8704.42.31	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.42.39	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.42.41	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.42.42	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*	*	*	*
8704.42.43	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*	*	*	*	*	*
8704.42.45	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*	*	*	*
8704.42.46	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.42.47	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	*	*	*	*	*	*
	- - - - - Loại khác:						
8704.42.51	- - - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.42.59	- - - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
8704.43	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn:						
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn:						
	- - - - Dạng CKD :						
8704.43.11	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.43.19	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.43.21	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.43.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*	*	*	*
8704.43.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*	*	*	*	*	*
8704.43.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*	*	*	*
8704.43.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*	*	*	*
8704.43.29	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:						
	- - - - Dạng CKD :						
8704.43.51	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.43.59	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.43.61	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8704.43.62	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*	*	*	*
8704.43.63	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*	*	*	*	*	*
8704.43.64	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*	*	*	*
8704.43.65	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*	*	*	*
8704.43.69	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:						
	- - - - Dạng CKD :						
8704.43.71	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.43.79	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.43.81	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	0	0	0	0	0	0
8704.43.86	- - - - - Ô tô tự đổ	0	0	0	0	0	0
8704.43.89	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực:						
8704.51	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:						
	- - - Dạng CKD :						
8704.51.11	- - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.51.19	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8704.51.21	- - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.51.22	- - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*	*	*	*
8704.51.23	- - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*	*	*	*	*	*
8704.51.24	- - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*	*	*	*
8704.51.25	- - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*	*	*	*
8704.51.26	- - - - Ô tô pick-up	*	*	*	*	*	*
8704.51.27	- - - - Xe ba bánh	*	*	*	*	*	*
8704.51.29	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
8704.52	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn:						
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:						
	- - - - Dạng CKD :						
8704.52.11	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.52.19	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.52.21	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.52.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8704.52.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*	*	*	*	*	*
8704.52.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*	*	*	*
8704.52.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*	*	*	*
8704.52.29	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:						
	- - - - Dạng CKD :						
8704.52.31	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.52.39	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.52.41	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.52.42	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*	*	*	*
8704.52.43	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*	*	*	*	*	*
8704.52.44	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*	*	*	*
8704.52.45	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*	*	*	*
8704.52.48	- - - - - Loại khác, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.52.49	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:						
	- - - - Dạng CKD :						
8704.52.51	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.52.59	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.52.61	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.52.62	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*	*	*	*
8704.52.63	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*	*	*	*	*	*
8704.52.64	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*	*	*	*
8704.52.65	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*	*	*	*
8704.52.69	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.52.72	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.52.79	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.52.81	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8704.52.82	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*	*	*	*
8704.52.83	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*	*	*	*	*	*
8704.52.84	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*	*	*	*
8704.52.85	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*	*	*	*
8704.52.86	- - - - - Ô tô tự đổ	*	*	*	*	*	*
8704.52.89	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.52.91	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.52.92	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.52.93	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	0	0	0	0	0	0
8704.52.94	- - - - - Ô tô tự đổ	0	0	0	0	0	0
8704.52.99	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8704.60	- Loại khác, chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:						
	- - Dạng CKD :						
8704.60.11	- - - Ô tô pick-up	*	*	*	*	*	*
8704.60.12	- - - Xe ba bánh	*	*	*	*	*	*
8704.60.19	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác, khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:						
8704.60.21	- - - Ô tô pick-up	*	*	*	*	*	*
8704.60.22	- - - Xe ba bánh	*	*	*	*	*	*
8704.60.29	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8704.60.91	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.60.92	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.60.93	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.60.94	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	0	0	0	0	0	0
8704.90	- Loại khác:						
8704.90.10	- - Dạng CKD	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Loại khác:						
8704.90.91	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.90.92	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.90.93	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.90.94	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.90.95	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	0	0	0	0	0	0
87.05	**Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hoặc hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe chữa cháy, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chụp X-quang).**						
8705.10.00	- Xe cần cẩu	0	0	0	0	0	0
8705.20.00	- Xe cần trục khoan	0	0	0	0	0	0
8705.30.00	- Xe chữa cháy	0	0	0	0	0	0
8705.40.00	- Xe trộn bê tông	0	0	0	0	0	0
8705.90	- Loại khác:						
8705.90.50	- - Xe làm sạch đường; xe hút bùn, bể phốt; xe y tế lưu động; xe phun tưới các loại	4,5	4,1	3,6	3,2	2,7	2,3
8705.90.60	- - Xe điều chế chất nổ di động	0	0	0	0	0	0
8705.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
87.06	**Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.**						
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:						
8706.00.11	- - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc nhóm 87.01	9,4	8,8	8,1	7,5	6,9	6,3
8706.00.19	- - Loại khác	9,4	8,8	8,1	7,5	6,9	6,3
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:						
8706.00.21	- - Dùng cho ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*	*	*	*	*	*
8706.00.22	- - Loại khác, dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8706.00.23	- - Loại khác, dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8706.00.31	- - Dùng cho xe đua cỡ nhỏ và xe chơi gôn (kể cả xe golf buggies) và các loại xe tương tự	*	*	*	*	*	*
8706.00.32	- - Dùng cho ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8706.00.33	- - Dùng cho ô tô (bao gồm cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	*	*	*	*	*	*
8706.00.34	- - Dùng cho xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết	*	*	*	*	*	*
8706.00.39	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04:						
8706.00.41	- - Dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8706.00.42	- - Dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8706.00.50	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	*	*	*	*	*	*
87.07	**Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.**						
8707.10	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:						
8707.10.10	- - Dùng cho xe đua cỡ nhỏ và xe chơi gôn (kể cả xe golf buggies) và các loại xe tương tự	25,5	22,9	20,4	17,8	15,3	12,7
8707.10.20	- - Dùng cho ô tô cứu thương	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
8707.10.30	- - Dùng cho xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết	25,5	22,9	20,4	17,8	15,3	12,7
8707.10.90	- - Loại khác	25,5	22,9	20,4	17,8	15,3	12,7
8707.90	- Loại khác:						
	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:						
8707.90.11	- - - Cabin lái dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.21, 8701.22, 8701.23, 8701.24 hoặc 8701.29	9,4	8,8	8,1	7,5	6,9	6,3
8707.90.19	- - - Loại khác	9,4	8,8	8,1	7,5	6,9	6,3
	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:						
8707.90.21	- - - Dùng cho ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	24,5	22,1	19,6	17,2	14,7	12,3
8707.90.29	- - - Loại khác	24,5	22,1	19,6	17,2	14,7	12,3
8707.90.30	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
8707.90.40	- - Cabin lái dùng cho xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ	25,5	22,9	20,4	17,8	15,3	12,7
8707.90.90	- - Loại khác	25,5	22,9	20,4	17,8	15,3	12,7

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
87.08	**Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.**						
8708.10	- Thanh chắn chống va đập (ba đờ xốc) và bộ phận của nó:						
8708.10.10	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	14,1	13,1	12,2	11,3	10,3	9,4
8708.10.90	- - Loại khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
	- Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-bin):						
8708.21.00	- - Dây đai an toàn	20	20	20	20	20	20
8708.22	- - Kính chắn gió phía trước (kính chắn gió), kính cửa phía sau và các kính cửa khác được mô tả tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này:						
8708.22.10	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	14,1	13,1	12,2	11,3	10,3	9,4
8708.22.20	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	*	*	*	*	*	*
8708.22.30	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.04 hoặc 87.05	15	15	15	15	15	15
8708.29	- - Loại khác:						
	- - - Các bộ phận của cửa xe:						
8708.29.11	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	14,1	13,1	12,2	11,3	10,3	9,4
8708.29.15	- - - - Đỡ tay trên cửa xe dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	*	*	*	*	*	*
8708.29.16	- - - - Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	*	*	*	*	*	*
8708.29.17	- - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	*	*	*	*	*	*
8708.29.18	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04	*	*	*	*	*	*
8708.29.19	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
8708.29.20	- - - Bộ phận của dây đai an toàn	20	20	20	20	20	20
	- - - Loại khác:						
8708.29.92	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	14,1	13,1	12,2	11,3	10,3	9,4
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:						
8708.29.93	- - - - - Phụ kiện trang trí nội thất ; chắn bùn	*	*	*	*	*	*
8708.29.94	- - - - - Thanh chống nắp ca pô	*	*	*	*	*	*
8708.29.95	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:						
8708.29.96	- - - - - Phụ kiện trang trí nội thất ; chắn bùn	15	15	15	15	15	15
8708.29.97	- - - - - Thanh chống nắp ca pô	15	15	15	15	15	15
8708.29.98	- - - - - Loại khác	15	15	15	15	15	15
8708.29.99	- - - - Loại khác	15	15	15	15	15	15
8708.30	- Phanh và trợ lực phanh; bộ phận của nó:						
8708.30.10	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	14,1	13,1	12,2	11,3	10,3	9,4
	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:						
8708.30.21	- - - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi	*	*	*	*	*	*
8708.30.29	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8708.30.30	- - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	10	10	10	10	10	10
8708.30.90	- - Loại khác	10	10	10	10	10	10
8708.40	- Hộp số và bộ phận của chúng:						
	- - Hộp số, chưa lắp hoàn chỉnh:						
8708.40.11	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	*	*	*	*	*	*
8708.40.13	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	10	10	10	10	10	10
8708.40.14	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	14,1	13,1	12,2	11,3	10,3	9,4
8708.40.19	- - - Loại khác	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
	- - Hộp số, đã lắp ráp hoàn chỉnh:						
8708.40.25	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	14,1	13,1	12,2	11,3	10,3	9,4
8708.40.26	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	*	*	*	*	*	*
8708.40.27	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	15	15	15	15	15	15
8708.40.29	- - - Loại khác	15	15	15	15	15	15
	- - Bộ phận:						
8708.40.91	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
8708.40.92	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
8708.40.99	- - - Loại khác	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
8708.50	- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết truyền lực khác, và các cầu bị động; các bộ phận của chúng:						
	- - Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:						
8708.50.11	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	*	*	*	*	*	*
8708.50.13	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	7	7	7	7	7	7
8708.50.15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15	15	15	15	15	15
8708.50.19	- - - Loại khác	9,4	8,8	8,1	7,5	6,9	6,3
	- - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:						
8708.50.25	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15	15	15	15	15	15
8708.50.26	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	*	*	*	*	*	*
8708.50.27	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	9,4	8,8	8,1	7,5	6,9	6,3
8708.50.29	- - - Loại khác	10	10	10	10	10	10
	- - Bộ phận:						
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:						
8708.50.91	- - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa	9,4	8,8	8,1	7,5	6,9	6,3
8708.50.92	- - - - Loại khác	9,4	8,8	8,1	7,5	6,9	6,3
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:						
8708.50.94	- - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
8708.50.95	- - - - Loại khác	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
	- - - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8708.50.96	- - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa	4,7	4,4	4,1	3,8	3,4	3,1
8708.50.99	- - - - Loại khác	4,7	4,4	4,1	3,8	3,4	3,1
8708.70	- Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng:						
	- - Ốp đầu trục bánh xe:						
8708.70.15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15	15	15	15	15	15
8708.70.16	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	15	15	15	15	15	15
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:						
8708.70.17	- - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	20	20	20	20	20	20
8708.70.18	- - - - Loại khác	20	20	20	20	20	20
8708.70.19	- - - Loại khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
	- - Bánh xe đã được lắp lốp:						
8708.70.21	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	25	25	25	25	25	25
8708.70.22	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
8708.70.23	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	25	25	25	25	25	25
8708.70.29	- - - Loại khác	25	25	25	25	25	25
	- - Bánh xe chưa được lắp lốp:						
8708.70.31	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	25	25	25	25	25	25
8708.70.32	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
8708.70.33	- - - Dùng cho xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
8708.70.34	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
8708.70.39	- - - Loại khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
	- - Loại khác:						
8708.70.95	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	25	25	25	25	25	25
8708.70.96	- - - Dùng cho thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	20	20	20	20	20	20
8708.70.97	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
8708.70.99	- - - Loại khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
8708.80	- Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc):						
	- - Hệ thống giảm chấn:						
8708.80.15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15	15	15	15	15	15
8708.80.16	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
8708.80.17	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	7	7	7	7	7	7
8708.80.19	- - - Loại khác	7	7	7	7	7	7
	- - Bộ phận:						
8708.80.91	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
8708.80.92	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8708.80.99	- - - Loại khác	4,5	4,1	3,6	3,2	2,7	2,3
	- Các bộ phận và phụ kiện khác:						
8708.91	- - Két nước làm mát và bộ phận của chúng:						
	- - - Két nước làm mát:						
8708.91.15	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15	15	15	15	15	15
8708.91.16	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:						
8708.91.17	- - - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	9,4	8,8	8,1	7,5	6,9	6,3
8708.91.18	- - - - - Loại khác	9,4	8,8	8,1	7,5	6,9	6,3
8708.91.19	- - - - Loại khác	10	10	10	10	10	10
	- - - Bộ phận:						
8708.91.91	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	9,4	8,8	8,1	7,5	6,9	6,3
8708.91.93	- - - - Nút xả dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
8708.91.94	- - - - Nút xả dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 (trừ loại thuộc phân nhóm 8704.10)	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
8708.91.95	- - - - Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
8708.91.99	- - - - Loại khác	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
8708.92	- - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của chúng:						
8708.92.10	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15	15	15	15	15	15
8708.92.20	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10:						
8708.92.51	- - - - Ống xả và bộ giảm thanh	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
8708.92.52	- - - - Bộ phận	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04:						
8708.92.61	- - - - Ống xả và bộ giảm thanh	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
8708.92.62	- - - - Bộ phận	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
8708.92.90	- - - Loại khác	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
8708.93	- - Bộ ly hợp và các bộ phận của nó:						
8708.93.50	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15	15	15	15	15	15
8708.93.60	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
8708.93.70	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	9,4	8,8	8,1	7,5	6,9	6,3
8708.93.90	- - - Loại khác	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
8708.94	- - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của chúng:						
	- - - Vô lăng lắp với túi khí hoàn chỉnh:						
8708.94.11	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
8708.94.19	- - - - Loại khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
	- - - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8708.94.94	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15	15	15	15	15	15
8708.94.95	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
8708.94.99	- - - - Loại khác	15	15	15	15	15	15
8708.95	- - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó:						
8708.95.10	- - - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng	9,4	8,8	8,1	7,5	6,9	6,3
8708.95.90	- - - Bộ phận	9,4	8,8	8,1	7,5	6,9	6,3
8708.99	- - Loại khác:						
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:						
8708.99.11	- - - - Thùng nhiên liệu chưa lắp ráp; khung giá đỡ động cơ	15	15	15	15	15	15
8708.99.19	- - - - Loại khác	15	15	15	15	15	15
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04:						
	- - - - Thùng nhiên liệu và bộ phận của chúng:						
8708.99.21	- - - - - Thùng nhiên liệu	15	15	15	15	15	15
8708.99.24	- - - - - Nửa dưới của thùng nhiên liệu; nắp đậy thùng nhiên liệu; ống dẫn của thùng nhiên liệu (filler pipes); ống dẫn hướng có đầu nối với bình nhiên liệu (filler hose); đai giữ bình nhiên liệu	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
8708.99.25	- - - - - Các bộ phận khác	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
8708.99.30	- - - - Chân ga (bàn đạp ga), chân phanh (bàn đạp phanh) hoặc chân côn (bàn đạp côn)	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
8708.99.40	- - - - Giá đỡ hoặc khay đỡ bình ắc qui và khung của nó	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
8708.99.50	- - - - Tấm hướng luồng khí tản nhiệt	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
	- - - - Khung xe hoặc các bộ phận của chúng:						
8708.99.61	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
8708.99.62	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
8708.99.63	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
8708.99.70	- - - - Khung giá đỡ động cơ	15	15	15	15	15	15
8708.99.80	- - - - Loại khác	15	15	15	15	15	15
	- - - Loại khác:						
8708.99.91	- - - - Thùng nhiên liệu chưa lắp ráp; khung giá đỡ động cơ	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
8708.99.99	- - - - Loại khác	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
87.09	**Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi hẹp; xe kéo loại sử dụng trong sân ga, ke ga đường sắt; bộ phận của các loại xe kể trên.**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Xe:						
8709.11.00	- - Loại chạy điện	0	0	0	0	0	0
8709.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8709.90.00	- Các bộ phận	0	0	0	0	0	0
8710.00.00	**Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này.**	*	*	*	*	*	*
87.11	**Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars).**						
8711.10	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh không quá 50 cc:						
	- - Dạng CKD :						
8711.10.12	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) hoặc xe đạp có động cơ	70	70	70	70	70	70
8711.10.14	- - - Xe "powered kick scooter"; xe "pocket motorcycle"	75	75	75	75	75	75
8711.10.15	- - - Xe mô tô và xe scooter khác	75	75	75	75	75	75
8711.10.19	- - - Loại khác	75	75	75	75	75	75
	- - Loại khác:						
8711.10.92	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) hoặc xe đạp có động cơ	70	70	70	70	70	70
8711.10.94	- - - Xe "powered kick scooter"; xe "pocket motorcycle"	75	75	75	75	75	75
8711.10.95	- - - Xe mô tô và xe scooter khác	75	75	75	75	75	75
8711.10.99	- - - Loại khác	75	75	75	75	75	75
8711.20	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:						
	- - Dạng CKD :						
8711.20.11	- - - Xe mô tô địa hình	75	75	75	75	75	75
8711.20.12	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) hoặc xe đạp có động cơ	70	70	70	70	70	70
8711.20.13	- - - Xe "pocket motorcycle"	75	75	75	75	75	75
	- - - Xe mô tô khác (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), kể cả xe scooter:						
8711.20.14	- - - - Dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	75	75	75	75	75	75
8711.20.15	- - - - Dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	75	75	75	75	75	75
8711.20.16	- - - - Loại khác	75	75	75	75	75	75
8711.20.19	- - - Loại khác	75	75	75	75	75	75

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Loại khác:						
8711.20.91	- - - Xe mô tô địa hình	75	75	75	75	75	75
8711.20.92	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) hoặc xe đạp có động cơ	70	70	70	70	70	70
8711.20.93	- - - Xe "pocket motorcycle"	75	75	75	75	75	75
	- - - Xe mô tô khác (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), kể cả xe scooter:						
8711.20.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	75	75	75	75	75	75
8711.20.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	75	75	75	75	75	75
8711.20.96	- - - - Loại khác	75	75	75	75	75	75
8711.20.99	- - - Loại khác	75	75	75	75	75	75
8711.30	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc:						
	- - Xe mô tô địa hình :						
8711.30.11	- - - Dạng CKD	75	75	75	75	75	75
8711.30.19	- - - Loại khác	75	75	75	75	75	75
8711.30.30	- - Loại khác, dạng CKD	75	75	75	75	75	75
8711.30.90	- - Loại khác	75	75	75	75	75	75
8711.40	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc:						
	- - Xe mô tô địa hình :						
8711.40.11	- - - Dạng CKD	75	75	75	75	75	75
8711.40.19	- - - Loại khác	75	75	75	75	75	75
8711.40.20	- - Loại khác, dạng CKD	75	75	75	75	75	75
8711.40.90	- - Loại khác	75	75	75	75	75	75
8711.50	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 800 cc:						
8711.50.20	- - Dạng CKD	75	75	75	75	75	75
8711.50.90	- - Loại khác	47	47	47	47	47	47
8711.60	- Loại dùng động cơ điện để tạo động lực:						
	- - Dạng CKD :						
8711.60.11	- - - Xe đạp	60	60	60	60	60	60
8711.60.12	- - - Xe "kick scooter"; xe tự cân bằng "self-balancing cycle"; xe "pocket motorcycle"	60	60	60	60	60	60
8711.60.13	- - - Xe mô tô khác	60	60	60	60	60	60
8711.60.19	- - - Loại khác	60	60	60	60	60	60
	- - Loại khác:						
8711.60.92	- - - Xe "kick scooter"; xe tự cân bằng "self-balancing cycle"; xe "pocket motorcycle"	60	60	60	60	60	60
8711.60.93	- - - Xe mô tô khác	60	60	60	60	60	60

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8711.60.94	- - - Xe đạp, có động cơ điện phụ trợ không quá 250 W và tốc độ tối đa không quá 25 km/h	60	60	60	60	60	60
8711.60.95	- - - Xe đạp khác	60	60	60	60	60	60
8711.60.99	- - - Loại khác	60	60	60	60	60	60
8711.90	- Loại khác:						
8711.90.40	- - Thùng xe có bánh (side-cars)	75	75	75	75	75	75
8711.90.60	- - Loại khác, dạng CKD:						
8711.90.60.10	- - - Loại khác, có dung tích xi lanh không quá 200cc	70	70	70	70	70	70
8711.90.60.90	- - - Loại khác	60	60	60	60	60	60
8711.90.90	- - Loại khác	60	60	60	60	60	60
87.12	**Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ.**						
8712.00.10	- Xe đạp đua	4,7	4,4	4,1	3,8	3,4	3,1
8712.00.20	- Xe đạp được thiết kế dành cho trẻ em	45	45	45	45	45	45
8712.00.30	- Xe đạp khác	45	45	45	45	45	45
8712.00.90	- Loại khác	45	45	45	45	45	45
87.13	**Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác.**						
8713.10.00	- Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí	0	0	0	0	0	0
8713.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
87.14	**Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13.**						
8714.10	- Của mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)):						
8714.10.10	- - Yên xe	35	35	35	35	35	35
8714.10.20	- - Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	32	32	32	32	32	32
8714.10.30	- - Khung và càng xe kể cả càng xe cơ cấu ống lồng, giảm xóc và các bộ phận của chúng	32	32	32	32	32	32
8714.10.40	- - Bánh răng (gearing), hộp số, bộ ly hợp và các thiết bị truyền động khác và bộ phận của chúng	32	32	32	32	32	32
8714.10.50	- - Vành bánh xe	32	32	32	32	32	32
8714.10.60	- - Phanh và bộ phận của chúng	32	32	32	32	32	32
8714.10.70	- - Giảm thanh (muffers) và các bộ phận của chúng	32	32	32	32	32	32
8714.10.90	- - Loại khác	32	32	32	32	32	32
8714.20	- Của xe dành cho người tàn tật:						
	- - Bánh xe đẩy (castor):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8714.20.11	- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	0	0	0	0	0	0
8714.20.12	- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	0	0	0	0	0	0
8714.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8714.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8714.91	- - Khung xe và càng xe, và các bộ phận của chúng:						
8714.91.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	40	40	40	40	40	40
	- - - Loại khác:						
8714.91.91	- - - - Bộ phận của càng xe đạp	40	40	40	40	40	40
8714.91.99	- - - - Loại khác	40	40	40	40	40	40
8714.92	- - Vành bánh xe và nan hoa:						
8714.92.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45	45	45	45	45	45
8714.92.90	- - - Loại khác	40	40	40	40	40	40
8714.93	- - Moay ơ, trừ moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và líp xe:						
8714.93.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45	45	45	45	45	45
8714.93.90	- - - Loại khác	45	45	45	45	45	45
8714.94	- - Phanh, kể cả moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và các bộ phận của chúng:						
8714.94.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45	45	45	45	45	45
8714.94.90	- - - Loại khác	40	40	40	40	40	40
8714.95	- - Yên xe:						
8714.95.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45	45	45	45	45	45
8714.95.90	- - - Loại khác	45	45	45	45	45	45
8714.96	- - Pê đan và đùi đĩa, và bộ phận của chúng:						
8714.96.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45	45	45	45	45	45
8714.96.90	- - - Loại khác	45	45	45	45	45	45
8714.99	- - Loại khác:						
	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20:						
8714.99.11	- - - - Tay lái, cọc lái, chắn bùn, tấm phản quang , giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác	45	45	45	45	45	45

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8714.99.12	- - - - Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác	45	45	45	45	45	45
	- - - Loại khác:						
8714.99.91	- - - - Tay lái, cọc lái, chắn bùn, tấm phản quang , giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác	45	45	45	45	45	45
8714.99.93	- - - - Ốc bắt đầu nan hoa	45	45	45	45	45	45
8714.99.94	- - - - Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác	45	45	45	45	45	45
8715.00.00	**Xe đẩy trẻ em và bộ phận của chúng.**	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
87.16	**Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng.**						
8716.10.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
8716.20.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	0	0	0	0	0	0
	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:						
8716.31.00	- - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc gắn xi téc	0	0	0	0	0	0
8716.39	- - Loại khác:						
8716.39.40	- - - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc dùng trong nông nghiệp	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
8716.39.91	- - - - Có khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (payload) trên 200 tấn	0	0	0	0	0	0
8716.39.99	- - - - Loại khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
8716.40.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác	0	0	0	0	0	0
8716.80	- Xe khác:						
8716.80.10	- - Xe kéo và xe đẩy, xe kéo, xe đẩy bằng tay để chở hàng và các loại xe tương tự được vận hành bằng tay sử dụng trong các nhà máy hoặc phân xưởng, trừ xe cút kít	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
8716.80.20	- - Xe cút kít	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
8716.80.90	- - Loại khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
8716.90	- Bộ phận:						
	- - Dùng cho xe rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc:						
8716.90.13	- - - Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8716.20	0	0	0	0	0	0
8716.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Của xe thuộc phân nhóm 8716.80.10 hoặc 8716.80.20:						
8716.90.21	- - - Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không nhỏ hơn 30 mm	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8716.90.22	- - - Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, hoặc hơn 250 mm với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không nhỏ hơn 30 mm	0	0	0	0	0	0
8716.90.23	- - - Loại khác, dùng cho các loại xe thuộc phân nhóm 8716.80.10	0	0	0	0	0	0
8716.90.24	- - - Loại khác, dùng cho các loại xe thuộc phân nhóm 8716.80.20	0	0	0	0	0	0
	- - Dùng cho các loại xe khác:						
8716.90.94	- - - Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	0	0	0	0	0	0
8716.90.95	- - - Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không nhỏ hơn 30 mm	0	0	0	0	0	0
8716.90.96	- - - Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, hoặc hơn 250 mm với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không nhỏ hơn 30 mm	0	0	0	0	0	0
8716.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 88						
	Phương tiện bay, tàu vũ trụ, và các bộ phận của chúng						
8801.00.00	**Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn, tàu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ.**	0	0	0	0	0	0
88.02	**Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng, máy bay); trừ phương tiện bay không người lái thuộc nhóm 88.06; tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quĩ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ.**						
	- Trực thăng:						
8802.11.00	- - Trọng lượng không tải không quá 2.000 kg	0	0	0	0	0	0
8802.12.00	- - Trọng lượng không tải trên 2.000 kg	0	0	0	0	0	0
8802.20	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải không quá 2.000 kg:						
8802.20.10	- - Máy bay	0	0	0	0	0	0
8802.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8802.30	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 2.000 kg nhưng không quá 15.000 kg:						
8802.30.10	- - Máy bay	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8802.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8802.40	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 15.000kg:						
8802.40.10	- - Máy bay	0	0	0	0	0	0
8802.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8802.60.00	- Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quĩ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ	0	0	0	0	0	0
88.04	**Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng.**						
8804.00.10	- Dù xoay và bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0
8804.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
88.05	**Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của các thiết bị trên.**						
8805.10.00	- Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0
	- Thiết bị huấn luyện bay mặt đất và các bộ phận của chúng:						
8805.21.00	- - Thiết bị mô phỏng tập trận trên không và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0
8805.29	- - Loại khác:						
8805.29.10	- - - Thiết bị huấn luyện bay mặt đất	0	0	0	0	0	0
8805.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
88.06	**Phương tiện bay không người lái.**						
8806.10.00	- Được thiết kế để vận chuyển hành khách	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, chỉ sử dụng cho chuyến bay được điều khiển từ xa:						
8806.21.00	- - Trọng lượng cất cánh tối đa không quá 250 g	0	0	0	0	0	0
8806.22.00	- - Trọng lượng cất cánh tối đa trên 250 g nhưng không quá 7 kg	0	0	0	0	0	0
8806.23.00	- - Trọng lượng cất cánh tối đa trên 7 kg nhưng không quá 25 kg	0	0	0	0	0	0
8806.24.00	- - Trọng lượng cất cánh tối đa trên 25 kg nhưng không quá 150 kg	0	0	0	0	0	0
8806.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8806.91.00	- - Trọng lượng cất cánh tối đa không quá 250	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	g						
8806.92.00	- - Trọng lượng cất cánh tối đa trên 250 g nhưng không quá 7 kg	0	0	0	0	0	0
8806.93.00	- - Trọng lượng cất cánh tối đa trên 7 kg nhưng không quá 25 kg	0	0	0	0	0	0
8806.94.00	- - Trọng lượng cất cánh tối đa trên 25 kg nhưng không quá 150 kg	0	0	0	0	0	0
8806.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
88.07	**Các bộ phận của các mặt hàng thuộc nhóm 88.01, 88.02 hoặc 88.06.**						
8807.10.00	- Cánh quạt và rôto và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0
8807.20.00	- Bộ càng- bánh và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0
8807.30.00	- Các bộ phận khác của máy bay, trực thăng hoặc phương tiện bay không người lái	0	0	0	0	0	0
8807.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 89						
	Tàu thuỷ, thuyền và các kết cấu nổi						
89.01	**Tàu thủy chở khách, thuyền, xuồng du lịch, phà, tàu thuỷ chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa.**						
8901.10	- Tàu thủy chở khách, thuyền, xuồng du lịch và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người; phà các loại:						
8901.10.10	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	0	0	0	0	0	0
8901.10.20	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500	0	0	0	0	0	0
8901.10.60	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500 nhưng không quá 1.000	0	0	0	0	0	0
8901.10.70	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	0	0	0	0	0	0
8901.10.80	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000 nhưng không quá 5.000	0	0	0	0	0	0
8901.10.90	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000	0	0	0	0	0	0
8901.20	- Tàu chở chất lỏng hoặc khí hoá lỏng:						
8901.20.50	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 5.000	9,4	8,8	8,1	7,5	6,9	6,3
	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8901.20.71	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 20.000	1,9	1,8	1,6	1,5	1,4	1,3
8901.20.72	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 20.000 nhưng không quá 30.000	1,9	1,8	1,6	1,5	1,4	1,3
8901.20.73	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 30.000 nhưng không quá 50.000	1,9	1,8	1,6	1,5	1,4	1,3
8901.20.80	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	0	0	0	0	0	0
8901.30	- Tàu thuyền đông lạnh, trừ loại thuộc phân nhóm 8901.20:						
8901.30.50	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 5.000	0	0	0	0	0	0
8901.30.70	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000	0	0	0	0	0	0
8901.30.80	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	0	0	0	0	0	0
8901.90	- Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa:						
	- - Không có động cơ đẩy:						
8901.90.11	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	0	0	0	0	0	0
8901.90.12	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500	0	0	0	0	0	0
8901.90.14	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500	0	0	0	0	0	0
	- - Có động cơ đẩy:						
8901.90.31	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	9,4	8,8	8,1	7,5	6,9	6,3
8901.90.32	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500	9,4	8,8	8,1	7,5	6,9	6,3
8901.90.33	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500 nhưng không quá 1.000	9,4	8,8	8,1	7,5	6,9	6,3
8901.90.34	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	9,4	8,8	8,1	7,5	6,9	6,3
8901.90.35	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000 nhưng không quá 5.000	9,4	8,8	8,1	7,5	6,9	6,3
8901.90.36	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000	0	0	0	0	0	0
8901.90.37	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	0	0	0	0	0	0
89.02	**Tàu thuyền đánh bắt thuỷ sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hoặc bảo quản thuỷ sản đánh bắt.**						
	- Tàu thuyền đánh bắt thủy sản:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8902.00.31	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	*	*	*	*	*	*
8902.00.32	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng dưới 40	*	*	*	*	*	*
8902.00.33	- - Tổng dung tích (gross tonnage) từ 40 trở lên nhưng không quá 101	10	10	10	10	10	10
8902.00.34	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 101 nhưng không quá 250	10	10	10	10	10	10
8902.00.35	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 250 nhưng không quá 1.000	4,5	4,1	3,6	3,2	2,7	2,3
8902.00.36	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	4,5	4,1	3,6	3,2	2,7	2,3
8902.00.37	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8902.00.41	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	*	*	*	*	*	*
8902.00.42	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng dưới 40	*	*	*	*	*	*
8902.00.43	- - Tổng dung tích (gross tonnage) từ 40 trở lên nhưng không quá 101	10	10	10	10	10	10
8902.00.44	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 101 nhưng không quá 250	10	10	10	10	10	10
8902.00.45	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 250 nhưng không quá 1.000	4,5	4,1	3,6	3,2	2,7	2,3
8902.00.46	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	4,5	4,1	3,6	3,2	2,7	2,3
8902.00.47	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000	0	0	0	0	0	0
89.03	**Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và canô.**						
	- Thuyền, xuồng có thể bơm hơi (bao gồm cả thuyền, xuồng thân cứng có thể bơm hơi):						
8903.11.00	- - Được trang bị hoặc thiết kế để lắp với động cơ, trọng lượng không tải (tịnh) (không bao gồm động cơ) không quá 100 kg	0	0	0	0	0	0
8903.12.00	- - Không được thiết kế để sử dụng với động cơ và trọng lượng không tải (tịnh) không quá 100 kg	0	0	0	0	0	0
8903.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Thuyền buồm, trừ loại có thể bơm hơi, có hoặc không có động cơ phụ trợ:						
8903.21.00	- - Có chiều dài không quá 7,5 m	0	0	0	0	0	0
8903.22.00	- - Có chiều dài trên 7,5 m nhưng không quá 24 m	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8903.23.00	- - Có chiều dài trên 24 m	0	0	0	0	0	0
	- Thuyền máy, trừ loại có thể bơm hơi, không bao gồm thuyền máy có gắn máy bên ngoài:						
8903.31.00	- - Có chiều dài không quá 7,5 m	0	0	0	0	0	0
8903.32.00	- - Có chiều dài trên 7,5 m nhưng không quá 24 m	0	0	0	0	0	0
8903.33.00	- - Có chiều dài trên 24 m	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8903.93.00	- - Có chiều dài không quá 7,5 m	0	0	0	0	0	0
8903.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
89.04	**Tàu kéo và tàu đẩy.**						
8904.00.10	- Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	0	0	0	0	0	0
	- Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26:						
8904.00.32	- - Công suất không quá 1.200 hp	0	0	0	0	0	0
8904.00.33	- - Công suất trên 1.200 hp nhưng không quá 3.200 hp	0	0	0	0	0	0
8904.00.34	- - Công suất trên 3.200 hp nhưng không quá 4.000 hp	0	0	0	0	0	0
8904.00.35	- - Công suất trên 4.000 hp	0	0	0	0	0	0
89.05	**Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cẩu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu; dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm.**						
8905.10.00	- Tàu hút nạo vét (tàu cuốc)	0	0	0	0	0	0
8905.20.00	- Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm	0	0	0	0	0	0
8905.90	- Loại khác:						
8905.90.10	- - Ụ nổi sửa chữa tàu	4,7	4,4	4,1	3,8	3,4	3,1
8905.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
89.06	**Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh trừ thuyền dùng mái chèo.**						
8906.10.00	- Tàu chiến	0	0	0	0	0	0
8906.90	- Loại khác:						
8906.90.10	- - Có lượng giãn nước không quá 30 tấn	0	0	0	0	0	0
8906.90.20	- - Có lượng giãn nước trên 30 tấn nhưng không quá 300 tấn	0	0	0	0	0	0
8906.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
89.07	**Kết cấu nổi khác (ví dụ, bè mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín (coffer-dams), cầu lên bờ, các loại phao nổi và mốc hiệu).**						
8907.10.00	- Bè mảng có thể bơm hơi	0	0	0	0	0	0
8907.90	- Loại khác:						
8907.90.10	- - Các loại phao nổi (buoys)	0	0	0	0	0	0
8907.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8908.00.00	**Tàu thuyền và kết cấu nổi khác để phá dỡ.**	0	0	0	0	0	0
	Chương 90						
	Dụng cụ và thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng						
90.01	**Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm và lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp, trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học.**						
9001.10	- Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang:						
9001.10.10	- - Sử dụng cho viễn thông và cho ngành điện khác	0	0	0	0	0	0
9001.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9001.20.00	- Vật liệu phân cực dạng tấm và lá	0	0	0	0	0	0
9001.30.00	- Thấu kính áp tròng	0	0	0	0	0	0
9001.40.00	- Thấu kính thuỷ tinh làm kính đeo mắt	0	0	0	0	0	0
9001.50.00	- Thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt	0	0	0	0	0	0
9001.90	- Loại khác:						
9001.90.10	- - Sử dụng cho máy ảnh hoặc máy quay phim hoặc máy chiếu	0	0	0	0	0	0
9001.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.02	**Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc phụ kiện để lắp ráp cho các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thuỷ tinh chưa được gia công quang học.**						
	- Vật kính:						
9002.11.00	- - Dùng cho camera, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc máy thu nhỏ ảnh	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9002.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9002.20	- Kính lọc ánh sáng:						
9002.20.10	- - Dùng cho máy chiếu phim	0	0	0	0	0	0
9002.20.20	- - Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	0	0	0	0	0	0
9002.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9002.90	- Loại khác:						
9002.90.20	- - Dùng cho máy chiếu phim	0	0	0	0	0	0
9002.90.30	- - Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	0	0	0	0	0	0
9002.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.03	**Khung và gọng cho kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự, và các bộ phận của chúng.**						
	- Khung và gọng:						
9003.11.00	- - Bằng plastic	0	0	0	0	0	0
9003.19.00	- - Bằng vật liệu khác	0	0	0	0	0	0
9003.90.00	- Các bộ phận	0	0	0	0	0	0
90.04	**Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, kính thuốc, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác.**						
9004.10.00	- Kính râm	0	0	0	0	0	0
9004.90	- Loại khác:						
9004.90.10	- - Kính thuốc	0	0	0	0	0	0
9004.90.50	- - Kính bảo hộ	0	0	0	0	0	0
9004.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.05	**Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến.**						
9005.10.00	- Ống nhòm loại hai mắt	0	0	0	0	0	0
9005.80	- Dụng cụ khác:						
9005.80.10	- - Dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	0	0	0	0	0	0
9005.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9005.90	- Bộ phận và phụ kiện (kể cả khung giá):						
9005.90.10	- - Dùng cho dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	0	0	0	0	0	0
9005.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
90.06	**Máy ảnh (trừ máy quay phim); thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39.**						
9006.30.00	- Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành pháp y hoặc khoa học hình sự	0	0	0	0	0	0
9006.40.00	- Máy chụp lấy ảnh ngay	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
	- Máy ảnh loại khác:						
9006.53	- - Sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm:						
9006.53.10	- - - Có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR))	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
9006.53.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9006.59	- - Loại khác:						
	- - - Sử dụng phim cuộn khổ rộng dưới 35 mm:						
9006.59.11	- - - - Có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR))	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
9006.59.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác, dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc ống in:						
9006.59.21	- - - - Máy vẽ ảnh laser	0	0	0	0	0	0
9006.59.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9006.59.30	- - - Loại khác, máy vẽ ảnh laser hoặc máy tạo dựng ảnh với bộ xử lý ảnh mành	0	0	0	0	0	0
9006.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh:						
9006.61.00	- - Thiết bị đèn flash loại dùng đèn phóng điện ("điện tử")	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
9006.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận và phụ kiện:						
9006.91	- - Sử dụng cho máy ảnh:						
9006.91.10	- - - Sử dụng cho máy vẽ ảnh laser thuộc phân nhóm 9006.59.21	0	0	0	0	0	0
9006.91.40	- - - Loại khác, dùng cho máy ảnh của phân nhóm 9006.40 hoặc 9006.53	0	0	0	0	0	0
9006.91.50	- - - Loại khác, dùng cho máy ảnh của phân nhóm 9006.59.11 hoặc 9006.59.19	0	0	0	0	0	0
9006.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9006.99	- - Loại khác:						
9006.99.10	- - - Sử dụng cho thiết bị đèn chớp máy ảnh	0	0	0	0	0	0
9006.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
90.07	**Máy quay phim và máy chiếu phim, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh.**						
9007.10.00	- Máy quay phim	0	0	0	0	0	0
9007.20	- Máy chiếu phim:						
9007.20.10	- - Dùng cho phim khổ rộng dưới 16 mm	0	0	0	0	0	0
9007.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận và phụ kiện:						
9007.91.00	- - Dùng cho máy quay phim	0	0	0	0	0	0
9007.92.00	- - Dùng cho máy chiếu phim	0	0	0	0	0	0
90.08	**Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim).**						
9008.50	- Máy chiếu hình ảnh, máy phóng và máy thu nhỏ ảnh:						
9008.50.10	- - Máy đọc vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác, có hoặc không có khả năng sao chép	0	0	0	0	0	0
9008.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9008.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
9008.90.20	- - Của máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)	0	0	0	0	0	0
9008.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.10	**Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu.**						
9010.10.00	- Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh	0	0	0	0	0	0
9010.50	- Máy và thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản:						
9010.50.10	- - Máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	0	0	0	0	0	0
9010.50.20	- - Thiết bị biên tập và ghi tựa đề điện ảnh; thiết bị đọc X quang; máy chụp quang sử dụng cho quá trình tách màu ra phim; máy plate maker tự động	0	0	0	0	0	0
9010.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9010.60	- Màn ảnh của máy chiếu:						
9010.60.10	- - Của loại từ 300 inch trở lên	0	0	0	0	0	0
9010.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9010.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
9010.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9010.10.00	0	0	0	0	0	0
9010.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	0	0	0	0	0	0
9010.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.11	**Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu.**						
9011.10.00	- Kính hiển vi soi nổi	0	0	0	0	0	0
9011.20.00	- Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu	0	0	0	0	0	0
9011.80.00	- Các loại kính hiển vi khác	0	0	0	0	0	0
9011.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	0	0
90.12	**Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ.**						
9012.10.00	- Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ	0	0	0	0	0	0
9012.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	0	0
90.13	**Thiết bị tạo tia laser, trừ đi-ốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hoặc chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này.**						
9013.10	- Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính viễn vọng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI:						
9013.10.10	- - Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng	0	0	0	0	0	0
9013.10.20	- - Kính viễn vọng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI	0	0	0	0	0	0
9013.20.00	- Thiết bị tạo tia laser, trừ đi-ốt laser	0	0	0	0	0	0
9013.80	- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác:						
9013.80.10	- - Thiết bị quang học để xác định và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
9013.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9013.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
9013.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.20.00	0	0	0	0	0	0
9013.90.60	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9013.80.10	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9013.90.70	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.10.10	0	0	0	0	0	0
9013.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.14	**La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác.**						
9014.10.00	- La bàn xác định phương hướng	0	0	0	0	0	0
9014.20.00	- Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)	0	0	0	0	0	0
9014.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:						
	- - Loại dùng trên tàu thuyền, kết hợp hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động:						
9014.80.11	- - - Máy dò siêu âm (Sonar) hoặc máy đo sâu hồi âm	0	0	0	0	0	0
9014.80.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9014.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9014.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
9014.90.10	- - Của thiết bị và dụng cụ, dùng trên tàu thuyền, hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động	0	0	0	0	0	0
9014.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.15	**Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa.**						
9015.10	- Máy đo xa:						
9015.10.10	- - Dùng trong việc chụp ảnh hoặc quay phim	0	0	0	0	0	0
9015.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9015.20.00	- Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc - tacheometers)	0	0	0	0	0	0
9015.30.00	- Dụng cụ đo cân bằng (levels)	0	0	0	0	0	0
9015.40.00	- Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	0	0	0	0	0	0
9015.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:						
9015.80.10	- - Thiết bị quan trắc sóng vô tuyến và gió điện từ	0	0	0	0	0	0
9015.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9015.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	0	0
9016.00.00	**Cân với độ nhậy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân.**	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
90.17	**Dụng cụ vẽ, vạch mức dấu hoặc dụng cụ tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài, dùng tay (ví dụ, thước thanh và thước dây, thước micromet, thước cặp), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này.**						
9017.10	- Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động:						
9017.10.10	- - Máy vẽ (Plotters)	0	0	0	0	0	0
9017.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9017.20	- Dụng cụ vẽ, vạch mức hoặc dụng cụ tính toán toán học khác:						
9017.20.10	- - Thước	0	0	0	0	0	0
9017.20.40	- - Máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	0	0	0	0	0	0
9017.20.50	- - Máy vẽ khác	0	0	0	0	0	0
9017.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9017.30.00	- Thước micromet, thước cặp và dụng cụ đo có thể điều chỉnh được	0	0	0	0	0	0
9017.80.00	- Các dụng cụ khác	0	0	0	0	0	0
9017.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
9017.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	0	0	0	0	0	0
9017.90.40	- - Bộ phận và phụ kiện, kể cả mạch in đã lắp ráp, của máy vẽ khác	0	0	0	0	0	0
9017.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.18	**Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực.**						
	- Thiết bị điện chẩn đoán (kể cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý):						
9018.11.00	- - Thiết bị điện tim	0	0	0	0	0	0
9018.12.00	- - Thiết bị siêu âm	0	0	0	0	0	0
9018.13.00	- - Thiết bị chụp cộng hưởng từ	0	0	0	0	0	0
9018.14.00	- - Thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy	0	0	0	0	0	0
9018.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9018.20.00	- Thiết bị tia cực tím hoặc tia hồng ngoại	0	0	0	0	0	0
	- Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự:						
9018.31	- - Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm:						
9018.31.10	- - - Bơm tiêm dùng một lần	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9018.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9018.32.00	- - Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	0	0	0	0	0	0
9018.39	- - Loại khác:						
9018.39.10	- - - Ống thông	0	0	0	0	0	0
9018.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha khoa:						
9018.41.00	- - Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác	0	0	0	0	0	0
9018.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9018.50.00	- Thiết bị và dụng cụ nhãn khoa khác	0	0	0	0	0	0
9018.90	- Thiết bị và dụng cụ khác:						
9018.90.10	- - Đèn sợi quang loại dùng đeo trên đầu, được thiết kế dùng trong y học	0	0	0	0	0	0
9018.90.20	- - Bộ theo dõi tĩnh mạch	0	0	0	0	0	0
	- - Dụng cụ và thiết bị điện tử:						
9018.90.31	- - - Dụng cụ và thiết bị phẫu thuật điện tử hoặc y học điện tử	0	0	0	0	0	0
9018.90.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9018.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.19	**Thiết bị trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý; máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác.**						
9019.10	- Máy trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý:						
9019.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
9019.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9019.20	- Máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác:						
9019.20.10	- - Máy trợ thở xâm lấn	0	0	0	0	0	0
9019.20.20	- - Máy trợ thở khác	0	0	0	0	0	0
9019.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.20	**Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được.**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9020.00.10	- Mặt nạ khuôn mặt (full face) chống hóa học, sinh học, phóng xạ và hạt nhân (CBRN)	0	0	0	0	0	0
9020.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.21	**Dụng cụ chỉnh hình, kể cả nạng, băng dùng trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gẫy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hoặc sự suy giảm của một bộ phận cơ thể.**						
9021.10	- Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương:						
9021.10.10	- - Bằng sắt hoặc thép	0	0	0	0	0	0
9021.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Răng giả và chi tiết gắn dùng trong nha khoa:						
9021.21.00	- - Răng giả	0	0	0	0	0	0
9021.29	- - Loại khác:						
9021.29.10	- - - Bằng sắt hoặc thép	0	0	0	0	0	0
9021.29.20	- - - Bằng titan	0	0	0	0	0	0
9021.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể:						
9021.31.00	- - Khớp giả	0	0	0	0	0	0
9021.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9021.40.00	- Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	0	0
9021.50.00	- Thiết bị điều hoà nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	0	0
9021.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.22	**Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta, gamma hoặc các bức xạ ion hóa khác, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó, ống phát tia X và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều trị.**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X:						
9022.12.00	- - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	0	0	0	0	0	0
9022.13.00	- - Loại khác, sử dụng trong nha khoa	0	0	0	0	0	0
9022.14.00	- - Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y	0	0	0	0	0	0
9022.19	- - Cho các mục đích khác:						
9022.19.10	- - - Thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên tấm mạch in/tấm dây in	0	0	0	0	0	0
9022.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Thiết bị sử dụng tia phóng xạ alpha, beta, gamma hoặc các bức xạ ion hóa khác, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó:						
9022.21.00	- - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y	0	0	0	0	0	0
9022.29.00	- - Dùng cho các mục đích khác	0	0	0	0	0	0
9022.30.00	- Ống phát tia X	0	0	0	0	0	0
9022.90	- Loại khác, kể cả bộ phận và phụ kiện:						
9022.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện của thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
9022.90.20	- - Bộ phận và phụ kiện của thiết bị khác sử dụng tia X	0	0	0	0	0	0
9022.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9023.00.00	**Các dụng cụ, máy và mô hình, được thiết kế cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triển lãm), không sử dụng được cho các mục đích khác.**	0	0	0	0	0	0
90.24	**Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hoặc các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic).**						
9024.10	- Máy và thiết bị thử kim loại:						
9024.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
9024.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
9024.80	- Máy và thiết bị khác:						
9024.80.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
9024.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9024.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	0	0
90.25	**Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hoả kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng.**						
	- Nhiệt kế và hỏa kế, không kết hợp với các dụng cụ khác:						
9025.11.00	- - Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp	0	0	0	0	0	0
9025.19	- - Loại khác:						
	- - - Hoạt động bằng điện:						
9025.19.11	- - - - Máy đo nhiệt độ dùng cho xe có động cơ	0	0	0	0	0	0
9025.19.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9025.19.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
9025.80.00	- Dụng cụ khác	0	0	0	0	0	0
9025.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	0	0
90.26	**Dụng cụ và máy đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số khác của chất lỏng hoặc chất khí (ví dụ, dụng cụ đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32.**						
9026.10	- Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng:						
9026.10.50	- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ	0	0	0	0	0	0
9026.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9026.20	- Để đo hoặc kiểm tra áp suất:						
9026.20.50	- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ	0	0	0	0	0	0
9026.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9026.80.00	- Thiết bị hoặc dụng cụ khác	0	0	0	0	0	0
9026.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
90.27	**Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, quang phổ kế, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu.**						
9027.10.00	- Thiết bị phân tích khí hoặc khói	0	0	0	0	0	0
9027.20.00	- Máy sắc ký và điện di	0	0	0	0	0	0
9027.30.00	- Quang phổ kế, ảnh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại)	0	0	0	0	0	0
9027.50.00	- Dụng cụ và thiết bị khác sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại)	0	0	0	0	0	0
	- Dụng cụ và thiết bị khác:						
9027.81.00	- - Khối phổ kế	0	0	0	0	0	0
9027.89	- - Loại khác:						
9027.89.10	- - - Lộ sáng kế	0	0	0	0	0	0
9027.89.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9027.90.00	- Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	0	0
90.28	**Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm định các thiết bị trên.**						
9028.10	- Thiết bị đo khí:						
9028.10.10	- - Thiết bị đo khí loại lắp trên bình ga	0	0	0	0	0	0
9028.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9028.20	- Thiết bị đo chất lỏng:						
9028.20.20	- - Công tơ nước	0	0	0	0	0	0
9028.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9028.30	- Công tơ điện:						
9028.30.10	- - Máy đếm ki-lô-oát giờ	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
9028.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9028.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
9028.90.10	- - Vỏ hoặc thân của công tơ nước	0	0	0	0	0	0
9028.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.29	**Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm.**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9029.10	- Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự:						
9029.10.20	- - Máy đếm cây số để tính tiền taxi	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
9029.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9029.20	- Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm:						
9029.20.10	- - Đồng hồ tốc độ dùng cho xe có động cơ	0	0	0	0	0	0
9029.20.20	- - Máy đo tốc độ góc cho xe có động cơ	0	0	0	0	0	0
9029.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9029.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
9029.90.10	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9029.10; của máy hoạt nghiệm thuộc phân nhóm 9029.20	0	0	0	0	0	0
9029.90.20	- - Của đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc của phân nhóm 9029.20	0	0	0	0	0	0
90.30	**Máy hiện sóng, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, bức xạ vũ trụ hoặc các bức xạ ion hoá khác.**						
9030.10.00	- Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion hoá	0	0	0	0	0	0
9030.20.00	- Máy hiện sóng và máy ghi dao động	0	0	0	0	0	0
	- Dụng cụ và thiết bị khác, để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất (trừ những dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn):						
9030.31.00	- - Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	0	0	0	0	0	0
9030.32.00	- - Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi	0	0	0	0	0	0
9030.33	- - Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi:						
9030.33.10	- - - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất của tấm mạch in/tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
9030.33.20	- - - Dụng cụ và thiết bị đo trở kháng được thiết kế để cảnh báo dưới dạng hình ảnh và/hoặc dưới dạng âm thanh trong môi trường phóng tĩnh điện mà có thể làm hỏng mạch điện tử; dụng cụ kiểm tra thiết bị điều khiển tĩnh điện và thiết bị tĩnh điện nối đất/cố định	0	0	0	0	0	0
9030.33.30	- - - Ampe kế và vôn kế dùng cho xe có động cơ	0	0	0	0	0	0
9030.33.40	- - - Dụng cụ đo điện trở khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9030.33.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9030.39.00	- - Loại khác, có gắn thiết bị ghi	0	0	0	0	0	0
9030.40.00	- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	0	0	0	0	0	0
	- Dụng cụ và thiết bị khác:						
9030.82	- - Để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn (kể cả mạch tích hợp):						
9030.82.10	- - - Máy kiểm tra vi mạch tích hợp	0	0	0	0	0	0
9030.82.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9030.84	- - Loại khác, có kèm thiết bị ghi:						
9030.84.10	- - - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
9030.84.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9030.89	- - Loại khác:						
9030.89.10	- - - Dụng cụ và thiết bị, không kèm thiết bị ghi, dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
9030.89.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9030.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
9030.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện (kể cả mạch in đã lắp ráp) của các hàng hoá thuộc phân nhóm 9030.40 hoặc 9030.82	0	0	0	0	0	0
9030.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị quang học để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
9030.90.40	- - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
9030.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.31	**Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu biên dạng.**						
9031.10.00	- Máy đo để cân chỉnh các bộ phận cơ khí	0	0	0	0	0	0
9031.20.00	- Bàn kiểm tra	0	0	0	0	0	0
	- Các thiết bị và dụng cụ quang học khác:						
9031.41.00	- - Để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn (kể cả mạch tích hợp) hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn (kể cả mạch tích hợp)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9031.49	- - Loại khác:						
9031.49.10	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học để đo độ nhiễm bẩn bề mặt của các vi mạch bán dẫn	0	0	0	0	0	0
9031.49.20	- - - Thiết bị quang học để xác định và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
9031.49.30	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
9031.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9031.80	- Dụng cụ, thiết bị và máy khác:						
9031.80.10	- - Thiết bị kiểm tra cáp	0	0	0	0	0	0
9031.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9031.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
9031.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện kể cả mạch in đã lắp ráp dùng cho các dụng cụ và thiết bị quang học để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mặt nạ, mặt nạ quang hoặc lưới ca rô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn; bộ phận và phụ kiện của các thiết bị đo độ nhiễm bẩn bề mặt của vi mạch bán dẫn	0	0	0	0	0	0
9031.90.40	- - Của thiết bị quang học xác định và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
9031.90.50	- - Của dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
9031.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.32	**Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động.**						
9032.10.00	- Bộ ổn nhiệt	0	0	0	0	0	0
9032.20.00	- Bộ điều chỉnh áp lực	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
	- Dụng cụ và thiết bị khác:						
9032.81.00	- - Loại dùng thuỷ lực hoặc khí nén	0	0	0	0	0	0
9032.89	- - Loại khác:						
9032.89.10	- - - Dụng cụ và thiết bị đi kèm hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động, để điều chỉnh hoặc điều khiển tự động hệ thống đẩy, giữ thăng bằng hoặc xếp hàng hoá của tàu thuyền	0	0	0	0	0	0
9032.89.20	- - - Dụng cụ và thiết bị tự động để điều chỉnh hoặc điều khiển dung dịch hoá chất hoặc điện hoá trong sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9032.89.31	- - - - Bộ điều chỉnh điện áp tự động (ổn áp)	0	0	0	0	0	0
9032.89.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9032.89.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9032.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
9032.90.10	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9032.89.10	0	0	0	0	0	0
9032.90.20	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9032.89.20	0	0	0	0	0	0
9032.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9033.00.00	**Bộ phận và phụ kiện (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng thuộc Chương 90.**	0	0	0	0	0	0
	Chương 91						
	Đồng hồ thời gian, đồng hồ cá nhân và các bộ phận của chúng						
91.01	**Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.**						
	- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:						
9101.11.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	0	0	0	0	0	0
9101.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:						
9101.21.00	- - Có bộ phận lên giây tự động	0	0	0	0	0	0
9101.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
9101.91.00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
9101.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
91.02	**Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01.**						
	- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:						
9102.11.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	0	0	0	0	0	0
9102.12.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	0	0	0	0	0	0
9102.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9102.21.00	- - Có bộ phận lên giây tự động	0	0	0	0	0	0
9102.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
9102.91.00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
9102.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
91.03	**Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thời gian thuộc nhóm 91.04.**						
9103.10.00	- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
9103.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
91.04	**Đồng hồ thời gian lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ thời gian tương tự dùng cho xe cộ, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy.**						
9104.00.10	- Dùng cho xe cộ	0	0	0	0	0	0
9104.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
91.05	**Đồng hồ thời gian khác.**						
	- Đồng hồ báo thức:						
9105.11.00	- - Hoạt động bằng điện	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
9105.19.00	- - Loại khác	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
	- Đồng hồ treo tường:						
9105.21.00	- - Hoạt động bằng điện	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
9105.29.00	- - Loại khác	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
	- Loại khác:						
9105.91	- - Hoạt động bằng điện:						
9105.91.10	- - - Đồng hồ hàng hải đo thời gian	0	0	0	0	0	0
9105.91.90	- - - Loại khác	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
9105.99	- - Loại khác:						
9105.99.10	- - - Đồng hồ hàng hải đo thời gian	0	0	0	0	0	0
9105.99.90	- - - Loại khác	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
91.06	**Thiết bị ghi thời gian và các thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, kèm theo máy đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ (ví dụ, thiết bị chấm công (time-registers), thiết bị ghi thời gian).**						
9106.10.00	- Thiết bị chấm công (time-registers), thiết bị ghi thời gian	0	0	0	0	0	0
9106.90	- Loại khác:						
9106.90.10	- - Dụng cụ đo thời gian đậu xe	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9106.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9107.00.00	**Thiết bị đóng ngắt định giờ (time switches) có máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc có động cơ đồng bộ.**	0	0	0	0	0	0
91.08	**Máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp ráp.**						
	- Hoạt động bằng điện:						
9108.11.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học hoặc có một thiết bị được kết hợp với mặt hiển thị bằng cơ học	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
9108.12.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
9108.19.00	- - Loại khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
9108.20.00	- Có bộ phận lên giây tự động	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
9108.90.00	- Loại khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
91.09	**Máy đồng hồ thời gian, hoàn chỉnh và đã lắp ráp.**						
9109.10.00	- Hoạt động bằng điện	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
9109.90.00	- Loại khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
91.10	**Máy đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, chưa lắp ráp.**						
	- Của đồng hồ cá nhân:						
9110.11.00	- - Máy đồng hồ đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy)	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
9110.12.00	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, đã lắp ráp	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
9110.19.00	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, chưa lắp ráp	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
9110.90.00	- Loại khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
91.11	**Vỏ đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó.**						
9111.10.00	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc bằng kim loại dát phủ kim loại quý	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
9111.20.00	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
9111.80.00	- Vỏ đồng hồ loại khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
9111.90.00	- Các bộ phận	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
91.12	**Vỏ đồng hồ thời gian và vỏ của các loại tương tự dùng cho các mặt hàng khác của Chương này, và các bộ phận của chúng.**						
9112.20.00	- Vỏ	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
9112.90.00	- Các bộ phận	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
91.13	**Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và các bộ phận của chúng.**						
9113.10.00	- Bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
9113.20.00	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
9113.90.00	- Loại khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
91.14	**Các bộ phận khác của đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân.**						
9114.30.00	- Mặt số	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
9114.40.00	- Mâm và trục	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
9114.90.00	- Loại khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
	Chương 92						
	Nhạc cụ; các bộ phận và phụ kiện của chúng						
92.01	**Đàn piano, kể cả piano tự động; đàn clavecin (hapsichords) và các loại đàn dây có phím bấm khác.**						
9201.10.00	- Đàn piano loại đứng	0	0	0	0	0	0
9201.20.00	- Đại dương cầm (grand piano)	0	0	0	0	0	0
9201.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
92.02	**Các nhạc cụ có dây khác (ví dụ, ghi ta, vi-ô-lông, đàn hạc).**						
9202.10.00	- Loại sử dụng cần kéo	0	0	0	0	0	0
9202.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
92.05	**Nhạc cụ hơi (ví dụ, các loại đàn organ ống có phím, đàn accordion, clarinet, trumpet, kèn túi), trừ các loại đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố.**						
9205.10.00	- Các loại kèn đồng	0	0	0	0	0	0
9205.90	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9205.90.10	- - Các loại đàn organ ống có phím; đàn đạp hơi (harmonium) và loại nhạc cụ có phím tương tự có bộ phận lưỡi gà không bằng kim loại	0	0	0	0	0	0
9205.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9206.00.00	**Nhạc cụ thuộc bộ gõ (ví dụ, trống, mộc cầm, chũm chọe, castanet, chuông gõ (maracas)).**	0	0	0	0	0	0
92.07	**Nhạc cụ, mà âm thanh được tạo ra, hoặc phải khuếch đại, bằng điện (ví dụ, đàn organ, ghi ta, accordion).**						
9207.10.00	- Nhạc cụ có phím bấm, trừ accordion	0	0	0	0	0	0
9207.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
92.08	**Hộp nhạc, đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố, nhạc cụ cơ khí tạo tiếng chim hót, đàn kéo và các nhạc cụ khác không thuộc bất kỳ nhóm nào khác của Chương này; dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi các loại; còi, tù và và dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh.**						
9208.10.00	- Hộp nhạc	0	0	0	0	0	0
9208.90	- Loại khác:						
9208.90.10	- - Dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi, tù và và các dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh	0	0	0	0	0	0
9208.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
92.09	**Các bộ phận (ví dụ, bộ phận cơ cho hộp nhạc) và các phụ kiện (ví dụ, thẻ (card), đĩa và trục quay dùng cho nhạc cụ cơ học) của nhạc cụ; máy nhịp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại.**						
9209.30.00	- Dây nhạc cụ	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
9209.91	- - Bộ phận và phụ kiện của đàn piano:						
9209.91.10	- - - Tấm đỡ đàn dây, đàn phím và khung kim loại của đàn piano loại đứng	0	0	0	0	0	0
9209.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9209.92.00	- - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.02	0	0	0	0	0	0
9209.94.00	- - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.07	0	0	0	0	0	0
9209.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 93						
	Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ kiện của chúng						
93.01	**Vũ khí quân sự, trừ súng lục ổ quay, súng lục và các loại vũ khí thuộc nhóm 93.07.**						
9301.10.00	- Vũ khí pháo binh (ví dụ, súng, súng cối và súng moóc trê)	*	*	*	*	*	*
9301.20.00	- Bệ phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; ống phóng ngư lôi và các loại súng phóng tương tự	*	*	*	*	*	*
9301.90.00	- Loại khác	*	*	*	*	*	*
9302.00.00	**Súng lục ổ quay và súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 93.03 hoặc 93.04.**	*	*	*	*	*	*
93.03	**Súng cầm tay (firearm) khác và các loại tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp (ví dụ, súng shotgun thể thao và súng trường thể thao, súng cầm tay nạp đạn phía nòng, súng lục bắn pháo hiệu và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng bắn gia súc giết mổ, súng phóng dây).**						
9303.10.00	- Súng cầm tay nạp đạn phía nòng	*	*	*	*	*	*
9303.20	- Súng shotgun thể thao, súng shotgun săn hoặc súng shotgun bắn bia khác, kể cả súng trường - shotgun kết hợp (combination shotgun-rifles):						
9303.20.10	- - Súng shotgun săn	*	*	*	*	*	*
9303.20.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
9303.30	- Súng trường thể thao, súng trường săn hoặc súng trường bắn bia khác:						
9303.30.10	- - Súng trường săn	*	*	*	*	*	*
9303.30.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
9303.90	- Loại khác:						
9303.90.10	- - Súng lục bắn pháo hiệu và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu có cỡ nòng từ 20 mm trở lên nhưng trừ cỡ 23 mm và 26,5 mm	*	*	*	*	*	*
9303.90.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
93.04	**Vũ khí khác (ví dụ, súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 93.07.**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9304.00.10	- Súng hơi, hoạt động với áp suất dưới 7 kgf/cm^2	*	*	*	*	*	*
9304.00.90	- Loại khác	*	*	*	*	*	*
93.05	**Bộ phận và phụ kiện của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04.**						
9305.10.00	- Của súng lục ổ quay hoặc súng lục	*	*	*	*	*	*
9305.20.00	- Của súng shotgun hoặc súng trường thuộc nhóm 93.03	*	*	*	*	*	*
	- Loại khác:						
9305.91	- - Của vũ khí quân sự thuộc nhóm 93.01:						
9305.91.10	- - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt	*	*	*	*	*	*
9305.91.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
9305.99	- - Loại khác:						
	- - - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9304.00.90:						
9305.99.11	- - - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt	*	*	*	*	*	*
9305.99.19	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
9305.99.91	- - - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt	*	*	*	*	*	*
9305.99.99	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
93.06	**Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng; đạn cát tút (cartridge) và các loại đạn khác và đầu đạn và các bộ phận của chúng, kể cả nùi đạn gém và nùi đạn cát tút (cartridge).**						
	- Đạn cát tút (cartridge) cho súng shotgun và các bộ phận của chúng; đạn viên cho súng hơi:						
9306.21.00	- - Đạn cát tút (cartridge)	*	*	*	*	*	*
9306.29.00	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
9306.30	- Đạn cát tút (cartridge) khác và các bộ phận của chúng:						
	- - Dùng cho súng lục ổ quay và súng lục của nhóm 93.02:						
9306.30.11	- - - Đạn cỡ .22	*	*	*	*	*	*
9306.30.19	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
9306.30.20	- - Đạn dùng cho súng bắn đinh hoặc dụng cụ tương tự hoặc cho súng bắn gia súc giết mổ và các bộ phận của chúng	*	*	*	*	*	*
9306.30.30	- - Dùng cho súng thể thao, súng săn hoặc súng bắn bia, súng trường và súng cacbin, trừ súng shotgun	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9306.30.91	- - - Đạn cỡ .22	*	*	*	*	*	*
9306.30.99	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
9306.90	- Loại khác:						
9306.90.10	- - Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng	*	*	*	*	*	*
9306.90.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
9307.00.00	**Kiếm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, vỏ và bao cho chúng.**	*	*	*	*	*	*
	Chương 94						
	Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn (luminaires) và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép						
94.01	**Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng.**						
9401.10.00	- Ghế dùng cho phương tiện bay	0	0	0	0	0	0
9401.20	- Ghế dùng cho xe có động cơ:						
9401.20.10	- - Của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	25	25	25	25	25	25
9401.20.90	- - Loại khác	25	25	25	25	25	25
	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao:						
9401.31.00	- - Bằng gỗ	25	25	25	25	25	25
9401.39.00	- - Loại khác	25	25	25	25	25	25
	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại:						
9401.41.00	- - Bằng gỗ	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
9401.49.00	- - Loại khác	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
	- Ghế bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:						
9401.52.00	- - Bằng tre	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
9401.53.00	- - Bằng song, mây	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
9401.59.00	- - Loại khác	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
	- Ghế khác, có khung bằng gỗ:						
9401.61.00	- - Đã nhồi đệm	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
9401.69	- - Loại khác:						
9401.69.10	- - - Có tựa lưng và/hoặc phần để ngồi làm bằng song, mây	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
9401.69.90	- - - Loại khác	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Ghế khác, có khung bằng kim loại:						
9401.71.00	- - Đã nhồi đệm	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
9401.79	- - Loại khác:						
9401.79.10	- - - Có tựa lưng và/hoặc phần để ngồi làm bằng song, mây	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
9401.79.90	- - - Loại khác	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
9401.80.00	- Ghế khác	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
	- Bộ phận:						
9401.91.00	- - Bằng gỗ	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
9401.99	- - Loại khác:						
9401.99.10	- - - Của ghế thuộc phân nhóm 9401.10.00	0	0	0	0	0	0
	- - - Của ghế thuộc phân nhóm 9401.20:						
9401.99.21	- - - - Miếng tựa đầu và tay vịn của ghế thuộc phân nhóm 9401.20.10	20	20	20	20	20	20
9401.99.29	- - - - Loại khác	20	20	20	20	20	20
9401.99.30	- - - Của ghế thuộc phân nhóm 9401.31.00 và 9401.39.00	20	20	20	20	20	20
	- - - Loại khác:						
9401.99.91	- - - - Bằng plastic	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
9401.99.99	- - - - Loại khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
94.02	**Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên.**						
9402.10	- Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng:						
9402.10.10	- - Ghế nha khoa và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0
9402.10.30	- - Ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0
9402.90	- Loại khác:						
	- - Đồ nội thất được thiết kế đặc biệt để dùng trong ngành y, giải phẫu hoặc thú y và các bộ phận của chúng:						
9402.90.11	- - - Ghế vệ sinh dành cho người bệnh (Commodes)	0	0	0	0	0	0
9402.90.12	- - - Bàn mổ, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
9402.90.13	- - - Bàn mổ, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
9402.90.14	- - - Bàn khám	0	0	0	0	0	0
9402.90.15	- - - Giường bệnh	0	0	0	0	0	0
9402.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9402.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
94.03	**Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng.**						
9403.10.00	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	20	20	20	20	20	20
9403.20	- Đồ nội thất bằng kim loại khác:						
9403.20.10	- - Tủ hút hơi độc	14,1	13,1	12,2	11,3	10,3	9,4
9403.20.90	- - Loại khác	9,4	8,8	8,1	7,5	6,9	6,3
9403.30.00	- Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong văn phòng	25	25	25	25	25	25
9403.40.00	- Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong nhà bếp	25	25	25	25	25	25
9403.50.00	- Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong phòng ngủ	25	25	25	25	25	25
9403.60	- Đồ nội thất bằng gỗ khác:						
9403.60.10	- - Tủ hút hơi độc	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
9403.60.90	- - Loại khác	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
9403.70	- Đồ nội thất bằng plastic:						
9403.70.10	- - Xe tập đi cho trẻ em	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
9403.70.20	- - Tủ hút hơi độc	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
9403.70.90	- - Loại khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
	- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:						
9403.82.00	- - Bằng tre	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
9403.83.00	- - Bằng song, mây	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
9403.89	- - Loại khác:						
9403.89.10	- - - Tủ hút hơi độc	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
9403.89.90	- - - Loại khác	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
	- Bộ phận:						
9403.91.00	- - Bằng gỗ	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
9403.99	- - Loại khác:						
9403.99.10	- - - Của phân nhóm 9403.70.10	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
9403.99.90	- - - Loại khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
94.04	**Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn quilt, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc.**						
9404.10.00	- Khung đệm	0	0	0	0	0	0
	- Đệm:						
9404.21	- - Bằng cao su xốp hoặc bằng plastic xốp, đã hoặc chưa bọc:						
9404.21.10	- - - Bằng cao su xốp, đã hoặc chưa bọc	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9404.21.20	- - - Bằng plastic xốp, đã hoặc chưa bọc	0	0	0	0	0	0
9404.29	- - Bằng các loại vật liệu khác:						
9404.29.10	- - - Đệm lò xo	0	0	0	0	0	0
9404.29.20	- - - Loại khác, làm nóng/làm mát	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
9404.29.90	- - - Loại khác	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
9404.30.00	- Túi ngủ	0	0	0	0	0	0
9404.40.00	- Chăn quilt, chăn phủ giường (bedspreads), chăn nhồi lông và chăn nhồi bông (comforters)	0	0	0	0	0	0
9404.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
94.05	**Đèn (luminaires) và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**						
	- Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở các không gian mở công cộng hoặc đường phố lớn:						
9405.11	- - Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED):						
9405.11.10	- - - Đèn cho phòng mổ	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
9405.11.91	- - - - Đèn rọi	0	0	0	0	0	0
9405.11.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9405.19	- - Loại khác:						
9405.19.10	- - - Đèn cho phòng mổ	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
9405.19.91	- - - - Đèn rọi	0	0	0	0	0	0
9405.19.92	- - - - Đèn gắn bóng đèn huỳnh quang	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
9405.19.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện :						
9405.21	- - Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED):						
9405.21.10	- - - Đèn cho phòng mổ	0	0	0	0	0	0
9405.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9405.29	- - Loại khác:						
9405.29.10	- - - Đèn cho phòng mổ	0	0	0	0	0	0
9405.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Dây đèn dùng cho cây Nô-en:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9405.31.00	- - Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED)	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
9405.39.00	- - Loại khác	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
	- Đèn và bộ đèn điện khác:						
9405.41	- - Loại quang điện, được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED):						
9405.41.10	- - - Đèn pha	0	0	0	0	0	0
9405.41.20	- - - Đèn rọi khác	0	0	0	0	0	0
9405.41.30	- - - Đèn tín hiệu không nhấp nháy dùng cho sân bay; đèn dùng cho phương tiện giao thông đường sắt, đầu máy, tàu thủy, phương tiện bay, hoặc hải đăng, bằng kim loại cơ bản	0	0	0	0	0	0
9405.41.40	- - - Loại khác, được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn; loại chiếu sáng bên ngoài khác	0	0	0	0	0	0
9405.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9405.42	- - Loại khác, được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED):						
9405.42.10	- - - Đèn pha	0	0	0	0	0	0
9405.42.20	- - - Đèn rọi khác	0	0	0	0	0	0
9405.42.30	- - - Đèn tín hiệu không nhấp nháy dùng cho sân bay; đèn dùng cho phương tiện giao thông đường sắt, đầu máy, tàu thủy, phương tiện bay, hoặc hải đăng, bằng kim loại cơ bản	0	0	0	0	0	0
9405.42.40	- - - Đèn báo hiệu dùng cho thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	0	0	0	0	0	0
9405.42.50	- - - Loại khác, được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn	0	0	0	0	0	0
9405.42.60	- - - Loại chiếu sáng bên ngoài khác	0	0	0	0	0	0
9405.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9405.49	- - Loại khác:						
9405.49.10	- - - Đèn pha	0	0	0	0	0	0
9405.49.20	- - - Đèn rọi khác	0	0	0	0	0	0
9405.49.30	- - - Đèn tín hiệu không nhấp nháy dùng cho sân bay; đèn dùng cho phương tiện giao thông đường sắt, đầu máy, tàu thủy, phương tiện bay, hoặc hải đăng, bằng kim loại cơ bản	0	0	0	0	0	0
9405.49.40	- - - Đèn báo hiệu dùng cho thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	0	0	0	0	0	0
9405.49.50	- - - Loại khác, được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn	0	0	0	0	0	0
9405.49.60	- - - Loại chiếu sáng bên ngoài khác	0	0	0	0	0	0
9405.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9405.50	- Đèn và bộ đèn không hoạt động bằng điện:						
	- - Loại đốt bằng dầu:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9405.50.11	- - - Bằng đồng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
9405.50.19	- - - Loại khác	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
9405.50.40	- - Đèn bão	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
9405.50.50	- - Đèn thợ mỏ và đèn thợ khai thác đá	0	0	0	0	0	0
9405.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự:						
9405.61	- - Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED):						
9405.61.10	- - - Biển cảnh báo, biển tên đường phố, biển báo giao thông và đường bộ	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
9405.61.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9405.69	- - Loại khác:						
9405.69.10	- - - Biển cảnh báo, biển tên đường phố, biển báo giao thông và đường bộ	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
9405.69.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận:						
9405.91	- - Bằng thủy tinh:						
9405.91.10	- - - Dùng cho đèn phòng mổ	0	0	0	0	0	0
9405.91.20	- - - Dùng cho đèn rọi	0	0	0	0	0	0
9405.91.40	- - - Chao đèn hình cầu hoặc thông phong đèn	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
9405.91.50	- - - Dùng cho đèn pha	0	0	0	0	0	0
9405.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9405.92	- - Bằng plastic:						
9405.92.10	- - - Dùng cho đèn phòng mổ	0	0	0	0	0	0
9405.92.20	- - - Dùng cho đèn rọi	0	0	0	0	0	0
9405.92.30	- - - Dùng cho đèn pha	0	0	0	0	0	0
9405.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9405.99	- - Loại khác:						
9405.99.10	- - - Chụp đèn bằng vật liệu dệt	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
9405.99.20	- - - Chụp đèn bằng vật liệu khác	0	0	0	0	0	0
9405.99.30	- - - Của đèn thuộc phân nhóm 9405.50.11 hoặc 9405.50.19	0	0	0	0	0	0
9405.99.40	- - - Dùng cho đèn pha hoặc đèn rọi	0	0	0	0	0	0
9405.99.50	- - - Loại khác, bằng gốm, sứ hoặc kim loại	0	0	0	0	0	0
9405.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
94.06	**Nhà lắp ghép.**						
9406.10	- Bằng gỗ:						
9406.10.10	- - Nhà trồng cây được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	15	15	15	15	15	15
9406.10.90	- - Loại khác	15	15	15	15	15	15
9406.20	- Các khối mô-đun xây dựng, bằng thép:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9406.20.10	- - Nhà trồng cây được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	15	15	15	15	15	15
9406.20.90	- - Loại khác	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
9406.90	- Loại khác:						
	- - Nhà trồng cây được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt:						
9406.90.11	- - - Bằng sắt hoặc bằng thép	15	15	15	15	15	15
9406.90.12	- - - Bằng plastic	15	15	15	15	15	15
9406.90.19	- - - Loại khác	15	15	15	15	15	15
9406.90.20	- - Loại khác, bằng plastic hoặc bằng nhôm	15	15	15	15	15	15
9406.90.30	- - Loại khác, bằng sắt hoặc thép	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
9406.90.40	- - Loại khác, bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo:						
9406.90.40.10	- - - Bằng bê tông hoặc đá nhân tạo	15	15	15	15	15	15
9406.90.40.20	- - - Bằng xi măng	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
9406.90.90	- - Loại khác	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
	Chương 95						
	Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ, thiết bị thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng						
95.03	**Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê; búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đố trí (puzzles).**						
9503.00.10	- Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê	0	0	0	0	0	0
	- Búp bê:						
9503.00.21	- - Búp bê, có hoặc không có trang phục	0	0	0	0	0	0
	- - Bộ phận và phụ kiện:						
9503.00.22	- - - Quần áo và phụ kiện quần áo; giầy và mũ	0	0	0	0	0	0
9503.00.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9503.00.30	- Xe điện, kể cả đường ray, đèn hiệu và các phụ kiện khác của chúng	0	0	0	0	0	0
9503.00.40	- Các mô hình thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mô hình giải trí tương tự, có hoặc không vận hành	0	0	0	0	0	0
9503.00.50	- Đồ chơi và bộ đồ chơi xây dựng khác, bằng mọi loại vật liệu trừ plastic	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
9503.00.60	- Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
9503.00.70	- Các loại đồ chơi đố trí (puzzles)	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9503.00.80	- Thiết bị giáo dục điện tử tương tác cầm tay được thiết kế chủ yếu cho trẻ em	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
	- Loại khác:						
9503.00.91	- - Đồ chơi, xếp khối hoặc cắt rời hình chữ số, chữ cái hoặc hình con vật; bộ xếp chữ; bộ đồ chơi tạo chữ và tập nói; bộ đồ chơi in hình; bộ đồ chơi đếm (abaci); máy may đồ chơi; máy chữ đồ chơi	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
9503.00.92	- - Dây nhảy	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
9503.00.93	- - Hòn bi	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
9503.00.94	- - Các đồ chơi khác, bằng cao su	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
9503.00.99	- - Loại khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
95.04	**Các máy và thiết bị trò chơi điện tử video, các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và thiết bị chơi bowling tự động, máy giải trí hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, token hoặc bất kỳ phương tiện thanh toán khác.**						
9504.20	- Các mặt hàng và phụ kiện dùng cho trò chơi bi-a:						
9504.20.20	- - Bàn bi-a các loại	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
9504.20.30	- - Phấn xoa đầu gậy bi-a	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
9504.20.90	- - Loại khác	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
9504.30	- Máy trò chơi khác, hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, token hoặc các loại tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động:						
9504.30.30	- - Trò chơi may rủi ngẫu nhiên với giải thưởng nhận ngay bằng tiền mặt; các bộ phận và phụ kiện của chúng	0	0	0	0	0	0
9504.30.40	- - Máy trò chơi bắn bi (pintables) hoặc các máy trò chơi tự động (có khe nhét xèng hoặc xu) khác	0	0	0	0	0	0
9504.30.50	- - Loại khác, bộ phận bằng gỗ, giấy hoặc plastic	0	0	0	0	0	0
9504.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9504.40.00	- Bộ bài	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
9504.50	- Các máy và thiết bị trò chơi điện tử video, trừ loại thuộc phân nhóm 9504.30:						
9504.50.10	- - Loại sử dụng với một bộ thu truyền hình	0	0	0	0	0	0
9504.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9504.90	- Loại khác:						
9504.90.10	- - Các loại đồ phụ trợ để chơi bowling	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
	- - Đồ chơi ném phi tiêu và các bộ phận và						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	phụ kiện của chúng:						
9504.90.21	- - - Bằng gỗ, giấy hoặc plastic	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
9504.90.29	- - - Loại khác	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
	- - Thiết bị chơi bạc và đồ phụ trợ đi kèm:						
9504.90.32	- - - Bàn thiết kế để chơi bạc bằng gỗ hoặc plastic	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
9504.90.33	- - - Loại bàn khác thiết kế để chơi bạc	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
9504.90.34	- - - Quân bài Mạt chược bằng gỗ, giấy hoặc plastic	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
9504.90.35	- - - Quân bài Mạt chược khác	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
9504.90.36	- - - Loại khác, bằng gỗ, giấy hoặc plastic	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
9504.90.39	- - - Loại khác	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
	- - Loại khác:						
	- - - Bàn thiết kế để chơi trò chơi:						
9504.90.92	- - - - Bằng gỗ hoặc bằng plastic	0	0	0	0	0	0
9504.90.93	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
9504.90.95	- - - - Bằng gỗ, giấy hoặc plastic	0	0	0	0	0	0
9504.90.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
95.05	**Đồ dùng trong lễ hội, hội hoá trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật và trò vui cười.**						
9505.10.00	- Đồ dùng trong lễ Nô-en	25	25	25	25	25	25
9505.90.00	- Loại khác	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
95.06	**Dụng cụ và thiết bị dùng cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục, điền kinh, các môn thể thao khác (kể cả bóng bàn) hoặc trò chơi ngoài trời, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này; bể bơi và bể bơi nông (paddling pools).**						
	- Ván trượt tuyết và các thiết bị trượt tuyết khác:						
9506.11.00	- - Ván trượt tuyết	0	0	0	0	0	0
9506.12.00	- - Dây buộc ván trượt	0	0	0	0	0	0
9506.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Ván trượt nước, ván lướt sóng, ván buồm và các thiết bị thể thao dưới nước khác:						
9506.21.00	- - Ván buồm	0	0	0	0	0	0
9506.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác:						
9506.31.00	- - Gậy, bộ gậy chơi gôn	0	0	0	0	0	0
9506.32.00	- - Bóng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9506.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9506.40	- Dụng cụ và thiết bị cho môn bóng bàn:						
9506.40.10	- - Bàn	0	0	0	0	0	0
9506.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Vợt tennis, vợt cầu lông hoặc các vợt tương tự khác, đã hoặc chưa căng lưới:						
9506.51.00	- - Vợt tennis, đã hoặc chưa căng lưới	0	0	0	0	0	0
9506.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bóng, trừ bóng chơi gôn và bóng chơi bóng bàn:						
9506.61.00	- - Bóng tennis	0	0	0	0	0	0
9506.62.00	- - Bóng có thể bơm hơi	0	0	0	0	0	0
9506.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9506.70.00	- Lưỡi giày trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe, kể cả giày trượt có gắn lưỡi trượt	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
9506.91.00	- - Các mặt hàng và thiết bị cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục hoặc điền kinh	0	0	0	0	0	0
9506.99	- - Loại khác:						
9506.99.10	- - - Cung (kể cả nỏ) và mũi tên	0	0	0	0	0	0
9506.99.20	- - - Lưới, đệm bảo vệ ống chân và tấm ốp bảo vệ ống chân	0	0	0	0	0	0
9506.99.30	- - - Quả cầu lông	0	0	0	0	0	0
9506.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
95.07	**Cần câu, lưỡi câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự; chim giả làm mồi (trừ các loại thuộc nhóm 92.08 hoặc 97.05) và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự.**						
9507.10.00	- Cần câu	0	0	0	0	0	0
9507.20.00	- Lưỡi câu, có hoặc không có dây cước	0	0	0	0	0	0
9507.30.00	- Bộ cuộn dây câu	0	0	0	0	0	0
9507.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
95.08	**Rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động; trò chơi di chuyển trong công viên giải trí (amusement park rides) và trò chơi công viên nước (water park amusements); trò chơi hội chợ (fairground amusements), kể cả khu bắn súng giải trí; rạp lưu động.**						
9508.10.00	- Rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động	0	0	0	0	0	0
	- Trò chơi di chuyển trong công viên giải trí và trò chơi công viên nước:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9508.21.00	- - Tàu lượn siêu tốc	0	0	0	0	0	0
9508.22.00	- - Đu quay, đánh đu và vòng quay ngựa gỗ	0	0	0	0	0	0
9508.23.00	- - Trò chơi xe đụng	0	0	0	0	0	0
9508.24.00	- - Thiết bị mô phỏng chuyển động và rạp mô phỏng chuyển động	0	0	0	0	0	0
9508.25.00	- - Cầu trượt nước	0	0	0	0	0	0
9508.26.00	- - Trò chơi công viên nước	0	0	0	0	0	0
9508.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9508.30.00	- Trò chơi hội chợ	0	0	0	0	0	0
9508.40.00	- Rạp lưu động	0	0	0	0	0	0
	Chương 96						
	Các mặt hàng khác						
96.01	**Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác đã gia công, và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc).**						
9601.10	- Ngà đã gia công và các vật phẩm bằng ngà:						
9601.10.10	- - - Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
9601.10.90	- - - Loại khác	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
9601.90	- Loại khác:						
	- - Xà cừ hoặc đồi mồi đã gia công và các sản phẩm làm từ chúng:						
9601.90.11	- - - Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
9601.90.12	- - - Nhân nuôi cấy ngọc trai	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
9601.90.19	- - - Loại khác	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
	- - Vỏ điệp giấy đã gia công và các sản phẩm làm từ chúng:						
9601.90.21	- - - Đồ trang trí	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
9601.90.29	- - - Loại khác	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
	- - Loại khác:						
9601.90.91	- - - Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
9601.90.99	- - - Loại khác	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
96.02	**Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc hoặc chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hoặc nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhão làm mô hình, và sản phẩm được đúc hoặc chạm khắc khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng.**						
9602.00.10	- Vỏ viên nhộng bằng gelatin dùng cho dược phẩm	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
9602.00.20	- Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
9602.00.90	- Loại khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
96.03	**Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su).**						
9603.10	- Chổi và bàn chải, gồm các cành nhỏ hoặc các chất liệu từ thực vật khác buộc lại với nhau, có hoặc không có cán:						
9603.10.10	- - Bàn chải	0	0	0	0	0	0
9603.10.20	- - Chổi	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
	- Bàn chải đánh răng, chổi xoa bọt cạo râu, bàn chải chải tóc, chổi sơn móng tay, chải mi mắt và bàn chải vệ sinh khác dùng cho người, kể cả bàn chải tương tự là bộ phận của các dụng cụ:						
9603.21.00	- - Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
9603.29.00	- - Loại khác	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
9603.30.00	- Bút lông vẽ, bút lông để viết và bút lông tương tự dùng cho việc trang điểm	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
9603.40.00	- Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét vecni hoặc các loại chổi tương tự (trừ các loại bút lông thuộc phân nhóm 9603.30); miếng thấm và con lăn để quét sơn hoặc vẽ	0	0	0	0	0	0
9603.50.00	- Các loại bàn chải khác là các bộ phận của máy móc, dụng cụ hoặc xe	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
9603.90	- Loại khác:						
9603.90.10	- - Túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	bàn chải						
9603.90.20	- - Dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ	0	0	0	0	0	0
9603.90.40	- - Bàn chải khác	0	0	0	0	0	0
9603.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
96.04	**Giần và sàng tay.**						
9604.00.10	- Bằng kim loại	0	0	0	0	0	0
9604.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9605.00.00	**Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần áo.**	0	0	0	0	0	0
96.06	**Khuy, khuy dập, khuy bấm và khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blank).**						
9606.10	- Khuy dập, khuy bấm và khuy tán bấm và bộ phận của chúng:						
9606.10.10	- - Bằng plastic	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
9606.10.90	- - Loại khác	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
	- Khuy:						
9606.21.00	- - Bằng plastic, không bọc vật liệu dệt	25	25	25	25	25	25
9606.22.00	- - Bằng kim loại cơ bản, không bọc vật liệu dệt	25	25	25	25	25	25
9606.29.00	- - Loại khác	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
9606.30	- Lõi khuy và các bộ phận khác của khuy; khuy chưa hoàn chỉnh:						
9606.30.10	- - Bằng plastic	0	0	0	0	0	0
9606.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
96.07	**Khóa kéo và các bộ phận của chúng.**						
	- Khóa kéo:						
9607.11.00	- - Có răng bằng kim loại cơ bản	20	20	20	20	20	20
9607.19.00	- - Loại khác	20	20	20	20	20	20
9607.20.00	- Bộ phận	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
96.08	**Bút bi; bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quản bút mực, quản bút chì và các loại quản bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	96.09.						
9608.10	- Bút bi:						
9608.10.10	- - Có thân chủ yếu bằng plastic	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
9608.10.90	- - Loại khác	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
9608.20.00	- Bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
9608.30	- Bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác:						
9608.30.20	- - Bút máy	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
9608.30.90	- - Loại khác	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
9608.40.00	- Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy	0	0	0	0	0	0
9608.50.00	- Bộ vật phẩm có từ hai mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên	0	0	0	0	0	0
9608.60	- Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực:						
9608.60.10	- - Bằng plastic	0	0	0	0	0	0
9608.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
9608.91	- - Ngòi bút và bi ngòi:						
9608.91.10	- - - Bằng vàng hoặc mạ vàng	0	0	0	0	0	0
9608.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9608.99	- - Loại khác:						
9608.99.10	- - - Bút viết giấy nhân bản	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
9608.99.91	- - - - Bộ phận của bút bi, bằng plastic	0	0	0	0	0	0
9608.99.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
96.09	**Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may.**						
9609.10	- Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong vỏ:						
9609.10.10	- - Bút chì đen	0	0	0	0	0	0
9609.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9609.20.00	- Ruột chì, đen hoặc màu	0	0	0	0	0	0
9609.90	- Loại khác:						
9609.90.10	- - Bút chì bằng đá phiến (slate) dùng trong trường học	0	0	0	0	0	0
9609.90.30	- - Bút chì và bút màu khác trừ loại thuộc phân nhóm 9609.10	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Loại khác:						
9609.90.91	- - - Phấn vẽ hoặc phấn viết	0	0	0	0	0	0
9609.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
96.10	**Bảng đá phiến (slate) và bảng, có bề mặt dùng để viết hoặc vẽ, có hoặc không có khung.**						
9610.00.10	- Bảng đá phiến (slate) dùng trong trường học	0	0	0	0	0	0
9610.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9611.00.00	**Con dấu ngày, con dấu niêm phong hoặc con dấu đánh số, và loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hoặc dập nổi nhãn hiệu), được thiết kế để sử dụng thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay kèm theo các con dấu đó.**	0	0	0	0	0	0
96.12	**Ruy băng máy chữ hoặc tương tự, đã phủ mực hoặc làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn vào lõi hoặc nằm trong vỏ; tấm mực dấu, đã hoặc chưa tẩm mực, có hoặc không có hộp.**						
9612.10	- Ruy băng:						
9612.10.10	- - Bằng vật liệu dệt	0	0	0	0	0	0
9612.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9612.20.00	- Tấm mực dấu	0	0	0	0	0	0
96.13	**Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bấc.**						
9613.10	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, không thể nạp lại:						
9613.10.10	- - Bằng plastic	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
9613.10.90	- - Loại khác	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
9613.20	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có thể nạp lại:						
9613.20.10	- - Bằng plastic	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
9613.20.90	- - Loại khác	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
9613.80	- Bật lửa khác:						
9613.80.10	- - Bật lửa áp điện dùng cho lò và bếp	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
9613.80.20	- - Bật lửa châm thuốc lá hoặc bật lửa để bàn, bằng plastic	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
9613.80.30	- - Bật lửa châm thuốc lá hoặc bật lửa để bàn, trừ loại bằng plastic	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
9613.80.90	- - Loại khác	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
9613.90	- Bộ phận:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9613.90.10	- - Ống chứa hoặc bộ phận chứa khác có thể nạp lại của bật lửa cơ khí, có chứa nhiên liệu lỏng hoặc khí hóa lỏng	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
9613.90.90	- - Loại khác	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
96.14	**Tẩu thuốc (kể cả điếu bát) và đót xì gà hoặc đót thuốc lá, và bộ phận của chúng.**						
9614.00.10	- Gỗ hoặc rễ cây đã tạo dáng thô để làm tẩu thuốc	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
9614.00.90	- Loại khác	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
96.15	**Lược, trâm cài tóc và loại tương tự; ghim cài tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16, và bộ phận của chúng.**						
	- Lược, trâm cài tóc và loại tương tự:						
9615.11	- - Bằng cao su cứng hoặc plastic:						
9615.11.20	- - - Bằng cao su cứng	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
9615.11.30	- - - Bằng plastic	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
9615.19.00	- - Loại khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
9615.90	- Loại khác:						
	- - Ghim cài tóc trang trí:						
9615.90.11	- - - Bằng nhôm	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
9615.90.12	- - - Bằng sắt hoặc thép	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
9615.90.13	- - - Bằng plastic	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
9615.90.19	- - - Loại khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
	- - Bộ phận:						
9615.90.21	- - - Bằng plastic	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
9615.90.22	- - - Bằng sắt hoặc thép	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
9615.90.23	- - - Bằng nhôm	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
9615.90.29	- - - Loại khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
	- - Loại khác:						
9615.90.91	- - - Bằng nhôm	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
9615.90.92	- - - Bằng sắt hoặc thép	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
9615.90.93	- - - Bằng plastic	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
9615.90.99	- - - Loại khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
96.16	**Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng; miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm.**						
9616.10	- Bình, lọ xịt nước hoa và bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9616.10.10	- - Bình, lọ xịt nước hoa và bình, lọ xịt trang điểm tương tự	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
9616.10.20	- - Các bộ phận gá lắp và đầu xịt	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
9616.20.00	- Miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
96.17	**Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh; bộ phận của chúng trừ ruột thủy tinh.**						
9617.00.10	- Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh	30	30	30	30	30	30
9617.00.20	- Các bộ phận, trừ ruột thủy tinh	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
9618.00.00	**Ma-nơ-canh dùng trong ngành may và các mô hình cơ thể khác; mô hình tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng cho cửa hàng may mặc.**	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
96.19	**Băng vệ sinh (miếng) và băng vệ sinh dạng ống (tampon), khăn (bỉm), tã lót và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu.**						
	- Các sản phẩm dùng một lần:						
9619.00.11	- - - Lõi thấm hút bằng vật liệu dệt	0	0	0	0	0	0
9619.00.12	- - - Băng vệ sinh (miếng) và băng vệ sinh dạng ống (tampons) từ giấy, bột giấy, tấm xơ sợi xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
9619.00.13	- - Bỉm và miếng lót vệ sinh trẻ em từ giấy, bột giấy, tấm xơ sợi xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
9619.00.14	- - Loại khác, từ giấy, bột giấy, tấm xơ sợi xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
9619.00.19	- - Loại khác	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
	- Loại khác:						
9619.00.92	- - Băng vệ sinh (miếng)	0	0	0	0	0	0
9619.00.93	- - Loại khác, dệt kim hoặc móc	0	0	0	0	0	0
9619.00.99	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
96.20	**Chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự.**						
9620.00.10	- Bằng plastic	0	0	0	0	0	0
9620.00.20	- Bằng carbon và graphit	0	0	0	0	0	0
9620.00.30	- Bằng sắt và thép	0	0	0	0	0	0
9620.00.40	- Bằng nhôm	0	0	0	0	0	0
9620.00.50	- Bằng gỗ	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9620.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 97						
	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ						
97.01	**Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu, được vẽ hoàn toàn bằng tay, trừ các loại tranh phác họa thuộc nhóm 49.06 và trừ các tác phẩm vẽ hoặc trang trí bằng tay; các tác phẩm ghép, tranh khảm và phù điêu trang trí tương tự.**						
	- Có tuổi trên 100 năm:						
9701.21.00	- - Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu	0	0	0	0	0	0
9701.22.00	- - Tranh khảm	0	0	0	0	0	0
9701.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
9701.91.00	- - Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu	0	0	0	0	0	0
9701.92.00	- - Tranh khảm	0	0	0	0	0	0
9701.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
97.02	**Nguyên bản các bản khắc, bản in và bản in lytô.**						
9702.10.00	- Có tuổi trên 100 năm	0	0	0	0	0	0
9702.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
97.03	**Nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tượng tạc, làm bằng mọi loại vật liệu.**						
9703.10.00	- Có tuổi trên 100 năm	0	0	0	0	0	0
9703.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9704.00.00	**Tem bưu chính hoặc tem thuế, dấu in cước thay tem bưu chính, phong bì có tem đóng dấu ngày phát hành đầu tiên, các ấn phẩm bưu chính (ấn phẩm có in sẵn tem), và các ấn phẩm tương tự, đã hoặc chưa sử dụng, trừ loại thuộc nhóm 49.07.**	0	0	0	0	0	0
97.05	**Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại khảo cổ, dân tộc học, sử học, động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học, cổ sinh vật học hoặc các loại tiền.**						
9705.10.00	- Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại khảo cổ, dân tộc học hoặc sử học	0	0	0	0	0	0
	- Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	học hoặc cổ sinh vật học:						
9705.21.00	- - Tiêu bản người và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0
9705.22.00	- - Các loài đã tuyệt chủng hoặc có nguy cơ tuyệt chủng và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0
9705.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập các loại tiền:						
9705.31.00	- - Có tuổi trên 100 năm	0	0	0	0	0	0
9705.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
97.06	**Đồ cổ có tuổi trên 100 năm.**						
9706.10.00	- Có tuổi trên 250 năm	0	0	0	0	0	0
9706.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0

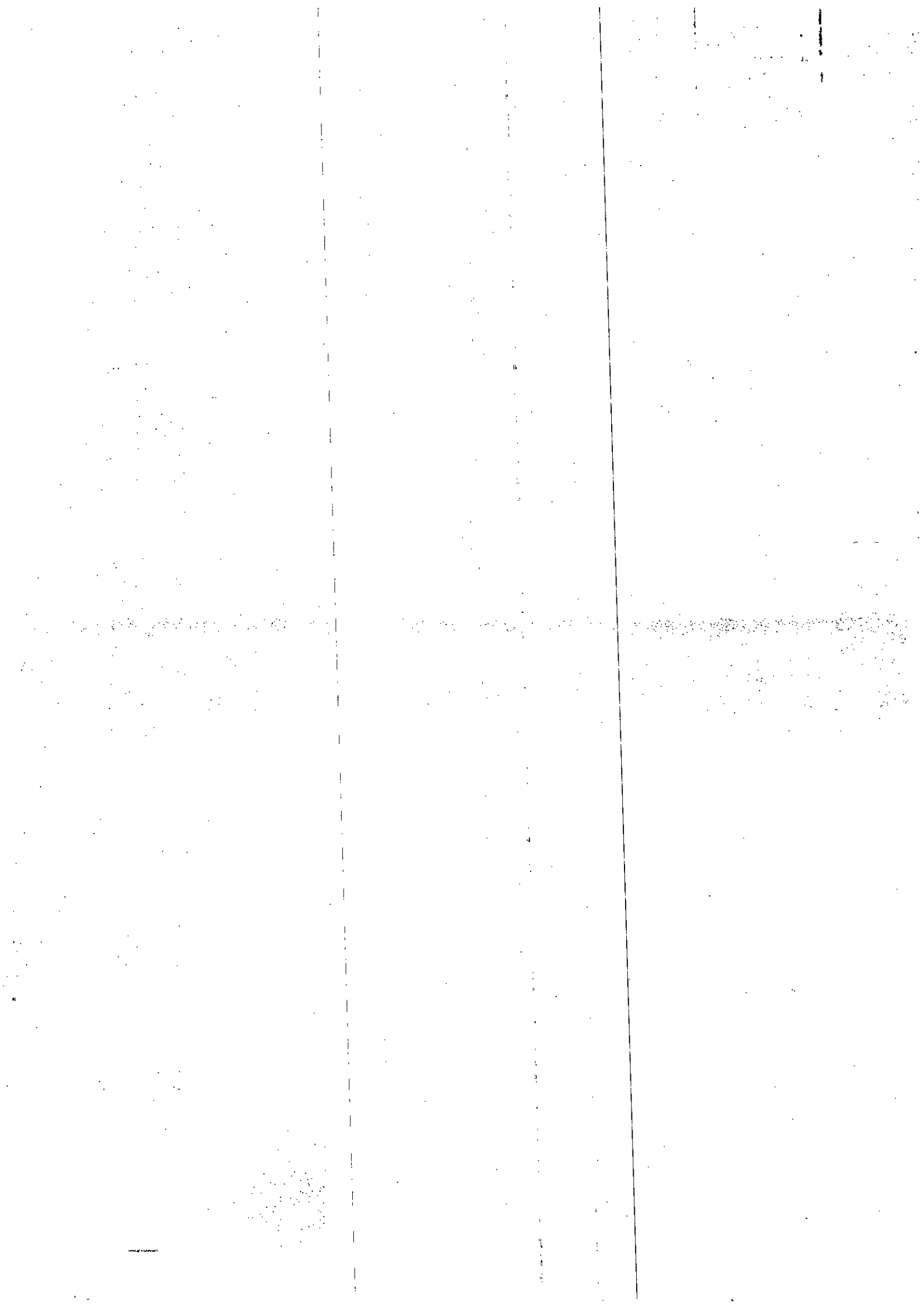

Phụ lục E

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT DÀNH CHO HÀN QUỐC

(Kèm theo Nghị định số 129/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 1						
	Động vật sống						
01.01	**Ngựa, lừa, la sống.**						
	- Ngựa:						
0101.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0101.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0101.30	- Lừa:						
0101.30.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0101.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0101.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
01.02	**Động vật sống họ trâu bò.**						
	- Gia súc:						
0102.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0102.29	- - Loại khác:						
	- - - Gia súc đực:						
0102.29.11	- - - - Bò thiến	0	0	0	0	0	0
0102.29.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0102.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Trâu:						
0102.31.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0102.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0102.90	- Loại khác:						
0102.90.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0102.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
01.03	**Lợn sống.**						
0103.10.00	- Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
0103.91.00	- - Khối lượng dưới 50 kg	0	0	0	0	0	0
0103.92.00	- - Khối lượng từ 50 kg trở lên	0	0	0	0	0	0
01.04	**Cừu, dê sống.**						
0104.10	- Cừu:						
0104.10.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0104.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0104.20	- Dê:						
0104.20.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0104.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
01.05	**Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài *Gallus domesticus*, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi.**						
	- Loại khối lượng không quá 185 g:						
0105.11	- - Gà thuộc loài *Gallus domesticus:*						
0105.11.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0105.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0105.12	- - Gà tây:						
0105.12.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0105.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0105.13	- - Vịt, ngan:						
0105.13.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0105.13.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0105.14	- - Ngỗng:						
0105.14.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0105.14.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0105.15	- - Gà lôi:						
0105.15.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0105.15.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
0105.94	- - Gà thuộc loài *Gallus domesticus:*						
0105.94.10	- - - Để nhân giống , trừ gà chọi	0	0	0	0	0	0
	- - - Gà chọi:						
0105.94.41	- - - - Khối lượng không quá 2 kg	0	0	0	0	0	0
0105.94.49	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
0105.94.91	- - - - Khối lượng không quá 2 kg	0	0	0	0	0	0
0105.94.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0105.99	- - Loại khác:						
0105.99.10	- - - Vịt, ngan để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0105.99.20	- - - Vịt, ngan loại khác	0	0	0	0	0	0
0105.99.30	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0105.99.40	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi loại khác	0	0	0	0	0	0
01.06	**Động vật sống khác.**						
	- Động vật có vú:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0106.11.00	- - Bộ động vật linh trưởng	0	0	0	0	0	0
0106.12	- - Cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi *Cetacea)*; lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia)*; hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia)*:						
0106.12.10	- - - Cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi *Cetacea*); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*)	0	0	0	0	0	0
0106.12.20	- - - Hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia*)	0	0	0	0	0	0
0106.13.00	- - Lạc đà và họ lạc đà *(Camelidae)*	0	0	0	0	0	0
0106.14.00	- - Thỏ (Rabbits và hares)	0	0	0	0	0	0
0106.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0106.20.00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	0	0	0	0	0	0
	- Các loại chim:						
0106.31.00	- - Chim săn mồi	0	0	0	0	0	0
0106.32.00	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ (parrots), vẹt nhỏ đuôi dài (parakeets), vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	0	0	0	0	0	0
0106.33.00	- - Đà điểu; đà điểu châu Úc *(Dromaius novaehollandiae)*	0	0	0	0	0	0
0106.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Côn trùng:						
0106.41.00	- - Các loại ong	0	0	0	0	0	0
0106.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0106.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 2						
	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ						
02.01	**Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh.**						
0201.10.00	- Thịt cả con và nửa con	27	24	21	18	15	12
0201.20.00	- Thịt pha có xương khác	18	16	14	12	10	8
0201.30.00	- Thịt lọc không xương	12,6	11,2	9,8	8,4	7	5,6
02.02	**Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh.**						
0202.10.00	- Thịt cả con và nửa con	18	16	14	12	10	8
0202.20.00	- Thịt pha có xương khác	18	16	14	12	10	8
0202.30.00	- Thịt lọc không xương	12,6	11,2	9,8	8,4	7	5,6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
02.03	**Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**						
	- Tươi hoặc ướp lạnh:						
0203.11.00	- - Thịt cả con và nửa con	22,5	20	17,5	15	12,5	10
0203.12.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	22,5	20	17,5	15	12,5	10
0203.19.00	- - Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	- Đông lạnh:						
0203.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0203.22.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0203.29.00	- - Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
02.04	**Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**						
0204.10.00	- Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
	- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:						
0204.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	0	0	0	0	0	0
0204.22.00	- - Thịt pha có xương khác	0	0	0	0	0	0
0204.23.00	- - Thịt lọc không xương	0	0	0	0	0	0
0204.30.00	- Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh	0	0	0	0	0	0
	- Thịt cừu khác, đông lạnh:						
0204.41.00	- - Thịt cả con và nửa con	0	0	0	0	0	0
0204.42.00	- - Thịt pha có xương khác	0	0	0	0	0	0
0204.43.00	- - Thịt lọc không xương	0	0	0	0	0	0
0204.50.00	- Thịt dê	0	0	0	0	0	0
0205.00.00	**Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**	0	0	0	0	0	0
02.06	**Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**						
0206.10.00	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2
	- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:						
0206.21.00	- - Lưỡi	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2
0206.22.00	- - Gan	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2
0206.29.00	- - Loại khác	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2
0206.30.00	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2
	- Của lợn, đông lạnh:						
0206.41.00	- - Gan	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2
0206.49.00	- - Loại khác	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2
0206.80.00	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	9	8	7	6	5	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0206.90.00	- Loại khác, đông lạnh	9	8	7	6	5	4
02.07	**Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**						
	- Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*:						
0207.11.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	40	40	40	40	40	40
0207.12.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	40	40	40	40	40	40
0207.13.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	40	40	40	40	40	40
0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:						
0207.14.10	- - - Cánh	20	20	20	20	20	20
0207.14.20	- - - Đùi	20	20	20	20	20	20
0207.14.30	- - - Gan	20	20	20	20	20	20
	- - - Loại khác:						
0207.14.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	20	20	20	20	20	20
0207.14.99	- - - - Loại khác	20	20	20	20	20	20
	- Của gà tây:						
0207.24.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	36	32	28	24	20	16
0207.25.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	40	40	40	40	40	40
0207.26.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	40	40	40	40	40	40
0207.27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:						
0207.27.10	- - - Gan	18	16	14	12	10	8
	- - - Loại khác:						
0207.27.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	20	20	20	20	20	20
0207.27.99	- - - - Loại khác	20	20	20	20	20	20
	- Của vịt, ngan:						
0207.41.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	36	32	28	24	20	16
0207.42.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	36	32	28	24	20	16
0207.43.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0207.44.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	15	15	15	15	15	15
0207.45	- - Loại khác, đông lạnh:						
0207.45.10	- - - Gan béo	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0207.45.90	- - - Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	- Của ngỗng:						
0207.51.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	40	40	40	40	40	40
0207.52.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	40	40	40	40	40	40
0207.53.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0207.54.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	15	15	15	15	15	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0207.55	- - Loại khác, đông lạnh:						
0207.55.10	- - - Gan béo	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0207.55.90	- - - Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0207.60	- Của gà lôi:						
0207.60.10	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	40	40	40	40	40	40
0207.60.20	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	40	40	40	40	40	40
0207.60.30	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	40	40	40	40	40	40
0207.60.40	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh	40	40	40	40	40	40
02.08	**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**						
0208.10.00	- Của thỏ hoặc thỏ rừng	0	0	0	0	0	0
0208.30.00	- Của bộ động vật linh trưởng	0	0	0	0	0	0
0208.40	- Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea)*; của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia)*; của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia)*:						
0208.40.10	- - Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea)*; của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia)*	0	0	0	0	0	0
0208.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0208.50.00	- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	0	0	0	0	0	0
0208.60.00	- Của lạc đà và họ lạc đà *(Camelidae)*	0	0	0	0	0	0
0208.90	- Loại khác:						
0208.90.10	- - Đùi ếch	0	0	0	0	0	0
0208.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
02.09	**Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.**						
0209.10.00	- Của lợn	9	8	7	6	5	4
0209.90.00	- Loại khác	9	8	7	6	5	4
02.10	**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ.**						
	- Thịt lợn:						
0210.11.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	9	8	7	6	5	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0210.12.00	- - Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng	9	8	7	6	5	4
0210.19	- - Loại khác:						
0210.19.30	- - - Thịt lợn muối xông khói (bacon); thịt mông đùi (hams) không xương	9	8	7	6	5	4
0210.19.90	- - - Loại khác	9	8	7	6	5	4
0210.20.00	- Thịt động vật họ trâu bò	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:						
0210.91.00	- - Của bộ động vật linh trưởng	18	16	14	12	10	8
0210.92	- - Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea)*; của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia)*; của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia)*:						
0210.92.10	- - - Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea)*; của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia)*	18	16	14	12	10	8
0210.92.90	- - - Loại khác	18	16	14	12	10	8
0210.93.00	- - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	18	16	14	12	10	8
0210.99	- - Loại khác:						
0210.99.10	- - - Thịt gà thái miếng đã được làm khô đông lạnh	18	16	14	12	10	8
0210.99.20	- - - Da lợn khô	18	16	14	12	10	8
0210.99.90	- - - Loại khác	18	16	14	12	10	8
	Chương 3						
	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác						
03.01	**Cá sống.**						
	- Cá cảnh:						
0301.11	- - Cá nước ngọt:						
0301.11.10	- - - Cá bột	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
0301.11.91	- - - - Cá chép Koi *(Cyprinus carpio)*	0	0	0	0	0	0
0301.11.92	- - - - Cá vàng *(Carassius auratus)*	0	0	0	0	0	0
0301.11.93	- - - - Cá chọi Thái Lan *(Beta splendens)*	0	0	0	0	0	0
0301.11.95	- - - - Cá rồng *(Scleropages formosus)*	0	0	0	0	0	0
0301.11.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0301.19	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0301.19.10	- - - Cá bột	0	0	0	0	0	0
0301.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Cá sống khác:						
0301.91.00	- - Cá hồi chấm (trout) *(Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster)*	0	0	0	0	0	0
0301.92.00	- - Cá chình *(Anguilla spp.)*	0	0	0	0	0	0
0301.93	- - Cá chép *(Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)*:						
	- - - Cá chép *(Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus)*:						
0301.93.21	- - - - Để nhân giống, trừ cá bột	0	0	0	0	0	0
0301.93.22	- - - - Cá bột	0	0	0	0	0	0
0301.93.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Cá chép *(Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)*:						
0301.93.31	- - - - Để nhân giống, trừ cá bột	0	0	0	0	0	0
0301.93.32	- - - - Cá bột	0	0	0	0	0	0
0301.93.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0301.94.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương *(Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)*	0	0	0	0	0	0
0301.95.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam *(Thunnus maccoyii)*	0	0	0	0	0	0
0301.99	- - Loại khác:						
	- - - Cá bột của cá măng biển và của cá mú:						
0301.99.11	- - - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0301.99.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Cá bột loại khác:						
0301.99.22	- - - - Cá chép khác, để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0301.99.23	- - - - Cá chép loại khác	0	0	0	0	0	0
0301.99.24	- - - - Loại khác, để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0301.99.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Cá măng biển và cá mú, trừ cá bột:						
0301.99.31	- - - - Cá măng biển để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0301.99.32	- - - - Cá măng biển, loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0301.99.33	- - - - Cá mú chấm nhỏ (*Plectropomus leopardus*)	0	0	0	0	0	0
0301.99.34	- - - - Cá mú hoa nâu/ cá mú cọp (*Epinephelus fuscoguttatus*)	0	0	0	0	0	0
0301.99.35	- - - - Cá mú dẹt (*Cromileptes altivelis*)	0	0	0	0	0	0
0301.99.36	- - - - Cá mú loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Cá nước ngọt khác:						
0301.99.41	- - - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	0	0	0	0	0	0
0301.99.42	- - - - Cá chép khác, để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0301.99.49	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0301.99.50	- - - Cá biển khác	0	0	0	0	0	0
0301.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
03.02	**Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.**						
	- Cá hồi, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						
0302.11.00	- - Cá hồi chấm (trout) *(Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster)*	0	0	0	0	0	0
0302.13.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương *(Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus)*	0	0	0	0	0	0
0302.14.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương *(Salmo salar)* và cá hồi sông Đa-nuýp *(Hucho hucho)*	0	0	0	0	0	0
0302.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Cá bơn *(Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)*, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						
0302.21.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) *(Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)*	0	0	0	0	0	0
0302.22.00	- - Cá bơn sao *(Pleuronectes platessa)*	0	0	0	0	0	0
0302.23.00	- - Cá bơn sole *(Solea spp.)*	0	0	0	0	0	0
0302.24.00	- - Cá bơn turbots *(Psetta maxima)*	0	0	0	0	0	0
0302.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunnus*), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) *(Katsuwonus*						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	pelamis), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						
0302.31.00	- - Cá ngừ vây dài *(Thunnus alalunga)*	0	0	0	0	0	0
0302.32.00	- - Cá ngừ vây vàng *(Thunnus albacares)*	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0302.33.00	- - Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) *(Katsuwonus pelamis)*	0	0	0	0	0	0
0302.34.00	- - Cá ngừ mắt to *(Thunnus obesus)*	0	0	0	0	0	0
0302.35.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương *(Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)*	0	0	0	0	0	0
0302.36.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam *(Thunnus maccoyii)*	0	0	0	0	0	0
0302.39.00	- - Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	- Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá bạc má (*Rastrelliger spp.*), cá thu (*Scomberomorus spp.*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*), cá chim trắng (*Pampus spp.*), cá thu đao (*Cololabis saira*), cá nục (*Decapterus spp.*), cá trứng (*Mallotus villosus*), cá kiếm (*Xiphias gladius*), cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis*), cá ngừ ba chấm *(Sarda spp.*), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfish), cá cờ spearfish (*Istiophoridae*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						
0302.41.00	- - Cá trích nước lạnh *(Clupea harengus, Clupea pallasii)*	0	0	0	0	0	0
0302.42.00	- - Cá cơm (cá trỏng) *(Engraulis spp.)*	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
0302.43.00	- - Cá trích dầu *(Sardina pilchardus, Sardinops spp.)*, cá trích xương *(Sardinella spp.)*, cá trích kê hoặc cá trích cơm *(Sprattus sprattus)*	0	0	0	0	0	0
0302.44.00	- - Cá nục hoa *(Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)*	0	0	0	0	0	0
0302.45.00	- - Cá nục gai và cá sòng *(Trachurus spp.)*	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0302.46.00	- - Cá giò *(Rachycentron canadum)*	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
0302.47.00	- - Cá kiếm *(Xiphias gladius)*	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
0302.49.00	- - Loại khác	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
	- Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						
0302.51.00	- - Cá tuyết *(Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)*	0	0	0	0	0	0
0302.52.00	- - Cá tuyết chấm đen *(Melanogrammus aeglefinus)*	0	0	0	0	0	0
0302.53.00	- - Cá tuyết đen *(Pollachius virens)*	0	0	0	0	0	0
0302.54.00	- - Cá tuyết hake *(Merluccius spp., Urophycis spp.)*	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
0302.55.00	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) *(Theragra chalcogramma)*	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
0302.56.00	- - Cá tuyết lam *(Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)*	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
0302.59.00	- - Loại khác	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
	- Cá rô phi *(Oreochromis spp.)*, cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						
0302.71.00	- - Cá rô phi *(Oreochromis spp.)*	18	16	14	12	10	8
0302.72	- - Cá da trơn *(Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)*:						
0302.72.10	- - - Cá tra đuôi vàng *(Pangasius pangasius)*	18	16	14	12	10	8
0302.72.90	- - - Loại khác	18	16	14	12	10	8
0302.73.00	- - Cá chép *(Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)*	18	16	14	12	10	8
0302.74.00	- - Cá chình *(Anguilla spp.)*	0	0	0	0	0	0
0302.79.00	- - Loại khác	18	16	14	12	10	8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						
0302.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	0	0	0	0	0	0
0302.82.00	- - Cá đuối *(Rajidae)*	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
0302.83.00	- - Cá răng cưa *(Dissostichus spp.)*	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
0302.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) *(Dicentrarchus spp.)*	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
0302.85.00	- - Cá tráp biển *(Sparidae)*	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
0302.89	- - Loại khác:						
	- - - Cá biển:						
0302.89.11	- - - - Cá mú	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
0302.89.12	- - - - Cá bạc *(Pentaprion longimanus)*	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
0302.89.13	- - - - Cá mối hoa *(Trachinocephalus myops)*	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
0302.89.14	- - - - Cá hố savalai *(Lepturacanthus savala)*, cá đù Belanger *(Johnius belangerii)*, cá đù Reeve *(Chrysochir aureus)* và cá đù mắt to *(Pennahia anea)*	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
0302.89.15	- - - - Cá nhụ Ấn Độ *(Polynemus indicus)*	18	16	14	12	10	8
0302.89.16	- - - - Cá sòng gió (*Megalaspis cordyla*), cá hiên chấm (*Drepane punctata*) và cá nhồng lớn (*Sphyraena barracuda*)	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
0302.89.17	- - - - Cá chim đen *(Parastromatus niger)*	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
0302.89.18	- - - - Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*)	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
0302.89.19	- - - - Loại khác	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
	- - - Loại khác:						
0302.89.22	- - - - Cá đòng đong đầm lầy *(Puntius chola)*	18	16	14	12	10	8
0302.89.23	- - - - Cá sạo bạc (*Pomadasys argenteus*)	18	16	14	12	10	8
0302.89.27	- - - - Cá mòi Hilsa (*Tenualosa ilisha*)	18	16	14	12	10	8
0302.89.28	- - - - Cá leo (*Wallago attu*) và cá tra dầu (*Sperata seenghala*)	18	16	14	12	10	8
0302.89.29	- - - - Loại khác	18	16	14	12	10	8
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:						
0302.91.00	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	0	0	0	0	0	0
0302.92.00	- - Vây cá mập	0	0	0	0	0	0
0302.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
03.03	**Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.**						
	- Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						
0303.11.00	- - Cá hồi đỏ (*Oncorhynchus nerka*)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0303.12.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (*Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*)	0	0	0	0	0	0
0303.13.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương *(Salmo salar)* và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	0	0	0	0	0	0
0303.14.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	0	0	0	0	0	0
0303.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.),* cá chình *(Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá lóc hoặc cá chuối) (*Channa spp.*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						
0303.23.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	18	16	14	12	10	8
0303.24.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	18	16	14	12	10	8
0303.25.00	- - Cá chép *(Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)*	18	16	14	12	10	8
0303.26.00	- - Cá chình *(Anguilla spp.*)	0	0	0	0	0	0
0303.29.00	- - Loại khác	18	16	14	12	10	8
	- Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						
0303.31.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) *(Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis*)	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
0303.32.00	- - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa*)	18	16	14	12	10	8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0303.33.00	- - Cá bơn sole (*Solea spp.*)	18	16	14	12	10	8
0303.34.00	- - Cá bơn turbot (*Psetta maxima*)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0303.39.00	- - Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (*Katsuwonus pelamis)*, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						
0303.41.00	- - Cá ngừ vây dài (*Thunnus alalunga*)	0	0	0	0	0	0
0303.42.00	- - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*)	0	0	0	0	0	0
0303.43.00	- - Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) *(Katsuwonus pelamis)*	0	0	0	0	0	0
0303.44.00	- - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*)	0	0	0	0	0	0
0303.45	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*):						
0303.45.10	- - - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (*Thunnus thynnus*)	0	0	0	0	0	0
0303.45.90	- - - Cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (*Thunnus orientalis*)	0	0	0	0	0	0
0303.46.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	0	0	0	0	0	0
0303.49	- - Loại khác:						
0303.49.10	- - - Cá ngừ bò (*Thunnus tonggol*)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0303.49.90	- - - Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	- Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá bạc má (*Rastrelliger spp.*), cá thu (*Scomberomorus spp.*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*), cá chim trắng (*Pampus spp.*), cá thu đao (*Cololabis saira*), cá nục (*Decapterus spp.*), cá trứng (*Mallotus villosus*), cá kiếm (*Xiphias gladius*), cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis*), cá ngừ ba chấm *(Sarda spp.*), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (*Istiophoridae*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						
0303.51.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	9	8	7	6	5	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0303.53.00	- - Cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus)*	18	16	14	12	10	8
0303.54	- - Cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*):						
0303.54.10	- - - Cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus*)	11,7	10,4	9,1	7,8	6,5	5,2
0303.54.20	- - - Cá thu ngừ Thái Bình Dương (sa ba) (*Scomber japonicus*)	11,7	10,4	9,1	7,8	6,5	5,2
0303.55.00	- - Cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*)	9	8	7	6	5	4
0303.56.00	- - Cá giò (*Rachycentron canadum*)	9	8	7	6	5	4
0303.57.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	9	8	7	6	5	4
0303.59	- - Loại khác:						
0303.59.10	- - - Cá bạc má (*Rastrelliger kanagurta*); cá bạc má đảo (*Rastrelliger faughni*)	9	8	7	6	5	4
0303.59.20	- - - Cá chim trắng (*Pampus spp.*)	9	8	7	6	5	4
0303.59.90	- - - Loại khác	9	8	7	6	5	4
	- Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						
0303.63.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	0	0	0	0	0	0
0303.64.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	0	0	0	0	0	0
0303.65.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	0	0	0	0	0	0
0303.66.00	- - Cá tuyết hake (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	0	0	0	0	0	0
0303.67.00	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) *(Theragra chalcogramma)*	9	8	7	6	5	4
0303.68.00	- - Cá tuyết lam (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis*)	9	8	7	6	5	4
0303.69.00	- - Loại khác	9	8	7	6	5	4
	- Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						
0303.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	0	0	0	0	0	0
0303.82.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	9	8	7	6	5	4
0303.83.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	9	8	7	6	5	4
0303.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (*Dicentrarchus spp.*)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0303.89	- - Loại khác:						
	- - - Cá biển:						
0303.89.11	- - - - Cá mú	9	8	7	6	5	4
0303.89.13	- - - - Cá mối hoa (*Trachinocephalus myops*)	9	8	7	6	5	4
0303.89.14	- - - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii*), cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*)	9	8	7	6	5	4
0303.89.15	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (*Polynemus indicus*)	18	16	14	12	10	8
0303.89.16	- - - - Cá sòng gió (*Megalaspis cordyla*), cá hiên chấm (*Drepane punctata*) và cá nhồng lớn (*Sphyraena barracuda*)	9	8	7	6	5	4
0303.89.17	- - - - Cá chim đen (*Parastromatus niger*)	9	8	7	6	5	4
0303.89.18	- - - - Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*)	9	8	7	6	5	4
0303.89.19	- - - - Loại khác	9	8	7	6	5	4
	- - - Loại khác:						
0303.89.22	- - - - Cá đòng đong đầm lầy (*Puntius chola*)	18	16	14	12	10	8
0303.89.23	- - - - Cá măng biển (*Chanos chanos*)	18	16	14	12	10	8
0303.89.24	- - - - Cá sạo bạc (*Pomadasys argenteus*)	18	16	14	12	10	8
0303.89.27	- - - - Cá mòi Hilsa (*Tenualosa ilisha*)	18	16	14	12	10	8
0303.89.28	- - - - Cá leo (*Wallago attu*) và cá tra dầu (*Sperata seenghala*)	18	16	14	12	10	8
0303.89.29	- - - - Loại khác	18	16	14	12	10	8
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:						
0303.91.00	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	0	0	0	0	0	0
0303.92.00	- - Vây cá mập	0	0	0	0	0	0
0303.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
03.04	**Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**						
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	lóc) (*Channa spp.*):						
0304.31.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.32.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.33.00	- - Cá rô sông Nile (*Lates niloticus*)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.39.00	- - Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:						
0304.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.42.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.43.00	- - Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.44.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.45.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.46.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.47.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.48.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.49.00	- - Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:						
0304.51.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.52.00	- - Cá hồi	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.53.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae,*	13,5	12	10,5	9	7,5	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và *Muraenolepididae*						
0304.54.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.55.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.56.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.57.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.59.00	- - Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*):						
0304.61.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.62.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.63.00	- - Cá rô sông Nile (*Lates niloticus*)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.69.00	- - Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*:						
0304.71.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.72.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.73.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.74.00	- - Cá tuyết hake (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.75.00	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (*Theragra chalcogramma*)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.79.00	- - Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:						
0304.81.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương *(Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus)*, cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	13,5	12	10,5	9	7,5	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0304.82.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.83.00	- - Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.84.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.85.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.86.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.87.00	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (*Katsuwonus pelamis*)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.88.00	- - Cá nhám góc, cá mập khác, cá đuối (*Rajidae*)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.89	- - Loại khác:						
0304.89.10	- - - Cá nục heo cờ (*Coryphaena hippurus*)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.89.90	- - - Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	- Loại khác, đông lạnh:						
0304.91.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.92.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.93.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.94.00	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (*Theragra chalcogramma*)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.95.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ cá Minh Thái (Alaska Pollock) *(Theragra chalcogramma)*	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.96.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.97.00	- - Cá đuối *(Rajidae)*	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.99	- - Loại khác:						
0304.99.10	- - - Surimi (thịt cá xay)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0304.99.90	- - - Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
03.05	**Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói.**						
0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:						
0305.20.10	- - Của cá nước ngọt, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	0
0305.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:						
0305.31.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*)	0	0	0	0	0	0
0305.32.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	0	0	0	0	0	0
0305.39	- - Loại khác:						
0305.39.10	- - - Cá nhói nước ngọt (*Xenentodon cancila*), cá phèn dải vàng (*Upeneus vittatus*) và cá khế lược mang dài (*Ulua mentalis*)	0	0	0	0	0	0
0305.39.20	- - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii*), cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*)	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
0305.39.91	- - - - Của cá nước ngọt	0	0	0	0	0	0
0305.39.92	- - - - Của cá biển	0	0	0	0	0	0
0305.39.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:						
0305.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0305.42.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii)*	0	0	0	0	0	0
0305.43.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	0	0	0	0	0	0
0305.44.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*)	0	0	0	0	0	0
0305.49	- - Loại khác:						
0305.49.10	- - - Cá ngừ văn (cá ngừ sọc dưa) (*Katsuwonus pelamis*)	0	0	0	0	0	0
0305.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:						
0305.51.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	0	0	0	0	0	0
0305.52.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*)	0	0	0	0	0	0
0305.53.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae*, trừ cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	0	0	0	0	0	0
0305.54.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	(*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá bạc má (*Rastrelliger spp.*), cá thu (*Scomberomorus spp.*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*), cá chim trắng (*Pampus spp.*), cá thu đao (*Cololabis saira*), cá nục (*Decapterus spp.*), cá trứng (*Mallotus villosus*), cá kiếm (*Xiphias gladius*), cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis*), cá ngừ ba chấm (*Sarda spp.*), cá cờ gòn, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (*Istiophoridae*)						
0305.59	- - Loại khác:						
	- - - Cá biển:						
0305.59.21	- - - - Cá cơm (cá trỏng) (*Stolephorus spp., Coilia spp., Setipinna spp., Lycothrissa spp., Thryssa spp.* và *Encrasicholina spp.*)	0	0	0	0	0	0
0305.59.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0305.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:						
0305.61.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	0	0	0	0	0	0
0305.62.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	0	0	0	0	0	0
0305.63.00	- - Cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*)	0	0	0	0	0	0
0305.64.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*)	0	0	0	0	0	0
0305.69	- - Loại khác:						
0305.69.10	- - - Cá biển	0	0	0	0	0	0
0305.69.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá:						
0305.71	- - Vây cá mập:						
0305.71.10	- - - Khô hoặc hun khói	0	0	0	0	0	0
0305.71.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0305.72	- - Đầu cá, đuôi và bong bóng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Bong bóng cá:						
0305.72.11	- - - - Của cá tuyết	0	0	0	0	0	0
0305.72.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
0305.72.91	- - - - Của cá tuyết	0	0	0	0	0	0
0305.72.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0305.79	- - Loại khác:						
0305.79.10	- - - Của cá tuyết	0	0	0	0	0	0
0305.79.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
03.06	**Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối, hoặc ngâm nước muối.**						
	- Đông lạnh:						
0306.11	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*):						
0306.11.10	- - - Hun khói	14	13	12	11	10	9
0306.11.90	- - - Loại khác	14	13	12	11	10	9
0306.12	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*):						
0306.12.10	- - - Hun khói	9	8	7	6	5	4
0306.12.90	- - - Loại khác	9	8	7	6	5	4
0306.14	- - Cua, ghẹ:						
	- - - Hun khói:						
0306.14.11	- - - - Cua, ghẹ vỏ mềm	0	0	0	0	0	0
0306.14.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
0306.14.91	- - - - Ghẹ (thuộc họ *Portunidae*)	0	0	0	0	0	0
0306.14.92	- - - - Cua hoàng đế/ cua vua Alaska (thuộc họ *Lithodidae*)	0	0	0	0	0	0
0306.14.93	- - - - Cua tuyết (thuộc họ *Origoniidae*)	0	0	0	0	0	0
0306.14.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0306.15.00	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*)	9	8	7	6	5	4
0306.16.00	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (*Pandalus spp., Crangon crangon*)	2,7	2,4	2,1	1,8	1,5	1,2
0306.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:						
	- - - Tôm sú *(Penaeus monodon):*						
0306.17.11	- - - - Đã bỏ đầu	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0306.17.19	- - - - Loại khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
	- - - Tôm thẻ chân trắng *(Litopenaeus vannamei)*:						
0306.17.21	- - - - Đã bỏ đầu, còn đuôi	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
0306.17.22	- - - - Đã bỏ đầu, bỏ đuôi	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
0306.17.29	- - - - Loại khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
0306.17.30	- - - Tôm càng xanh *(Macrobrachium rosenbergii)*	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
0306.17.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0306.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0306.31	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác *(Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)*:						
0306.31.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0306.31.20	- - - Loại khác, sống	0	0	0	0	0	0
0306.31.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0306.32	- - Tôm hùm *(Homarus spp.)*:						
0306.32.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0306.32.20	- - - Loại khác, sống	0	0	0	0	0	0
0306.32.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0306.33	- - Cua, ghẹ:						
	- - - Ghẹ xanh/ ghẹ xanh Đại Tây Dương (*Callinectes spp.*) và cua tuyết (thuộc họ *Oregoniidae)*:						
0306.33.11	- - - - Sống	0	0	0	0	0	0
0306.33.12	- - - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
0306.33.91	- - - - Sống	0	0	0	0	0	0
0306.33.92	- - - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0306.34.00	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*)	0	0	0	0	0	0
0306.35	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh *(Pandalus spp., Crangon crangon)*:						
0306.35.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0306.35.20	- - - Loại khác, sống	0	0	0	0	0	0
0306.35.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0306.36	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:						
	- - - Để nhân giống:						
0306.36.11	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	0	0	0	0	0	0
0306.36.12	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	0	0	0	0	0	0
0306.36.13	- - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	0	0	0	0	0	0
0306.36.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác, sống:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0306.36.21	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	9	8	7	6	5	4
0306.36.22	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	9	8	7	6	5	4
0306.36.23	- - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	0	0	0	0	0	0
0306.36.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Tươi hoặc ướp lạnh:						
0306.36.31	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	9	8	7	6	5	4
0306.36.32	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
0306.36.33	- - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	0	0	0	0	0	0
0306.36.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0306.39	- - Loại khác:						
0306.39.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0
0306.39.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
0306.91	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*):						
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
0306.91.21	- - - - Hun khói	0	0	0	0	0	0
0306.91.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
0306.91.31	- - - - Hun khói	0	0	0	0	0	0
0306.91.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0306.92	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*):						
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
0306.92.21	- - - - Hun khói	0	0	0	0	0	0
0306.92.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
0306.92.31	- - - - Hun khói	0	0	0	0	0	0
0306.92.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0306.93	- - Cua, ghẹ:						
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
0306.93.21	- - - - Hun khói	0	0	0	0	0	0
0306.93.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
0306.93.31	- - - - Hun khói	0	0	0	0	0	0
0306.93.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0306.94	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*):						
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
0306.94.21	- - - - Hun khói	0	0	0	0	0	0
0306.94.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Loại khác:						
0306.94.31	- - - - Hun khói	0	0	0	0	0	0
0306.94.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0306.95	- - Tôm shrimps và tôm prawn:						
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
0306.95.21	- - - - Còn vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước	9	8	7	6	5	4
0306.95.29	- - - - Loại khác	9	8	7	6	5	4
0306.95.30	- - - Loại khác	9	8	7	6	5	4
0306.99	- - Loại khác:						
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
0306.99.21	- - - - Hun khói	0	0	0	0	0	0
0306.99.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
0306.99.31	- - - - Hun khói	0	0	0	0	0	0
0306.99.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
03.07	**Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói.**						
	- Hàu:						
0307.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.11.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0
0307.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.12.00	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.19	- - Loại khác:						
0307.19.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	0
0307.19.30	- - - Hun khói	25	25	25	25	25	25
	- Điệp và các loài động vật thân mềm khác thuộc họ *Pectinidae:*						
0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.21.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0
0307.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.22.00	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.29	- - Loại khác:						
0307.29.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối:						
0307.29.30.10	- - - - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten	0	0	0	0	0	0
0307.29.30.90	- - - - Loại khác	9	8	7	6	5	4
0307.29.40	- - - Hun khói:						
0307.29.40.10	- - - - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten						
0307.29.40.90	- - - - Loại khác	9	8	7	6	5	4
	- Vẹm (*Mytilus spp., Perna spp.*):						
0307.31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.31.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0
0307.31.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.32.00	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.39	- - Loại khác:						
0307.39.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	9	8	7	6	5	4
0307.39.40	- - - Hun khói	9	8	7	6	5	4
	- Mực nang và mực ống:						
0307.42	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
	- - - Sống:						
0307.42.11	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	0	0	0	0	0	0
0307.42.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.42.21	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	0	0	0	0	0	0
0307.42.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0307.43	- - Đông lạnh:						
0307.43.10	- - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	10	10	10	10	10	10
0307.43.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0307.49	- - Loại khác:						
	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối:						
0307.49.21	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	9	8	7	6	5	4
0307.49.29	- - - - Loại khác	9	8	7	6	5	4
	- - - Hun khói:						
0307.49.31	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	25	25	25	25	25	25
0307.49.39	- - - - Loại khác	9	8	7	6	5	4
	- Bạch tuộc (*Octopus spp.*):						
0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0307.51.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0
0307.51.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	9	8	7	6	5	4
0307.52.00	- - Đông lạnh	15	15	15	15	15	15
0307.59	- - Loại khác:						
0307.59.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	9	8	7	6	5	4
0307.59.30	- - - Hun khói	25	25	25	25	25	25
0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:						
0307.60.10	- - Sống	0	0	0	0	0	0
0307.60.20	- - Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.60.40	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	0
0307.60.50	- - Hun khói	0	0	0	0	0	0
	- Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ *Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae* và *Veneridae*):						
0307.71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.71.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0
0307.71.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.72.00	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.79	- - Loại khác:						
0307.79.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	0
0307.79.40	- - - Hun khói	0	0	0	0	0	0
	- Bào ngư *(Haliotis spp.)* và ốc nhảy *(Strombus spp.)*:						
0307.81	- - Bào ngư (*Haliotis spp.*) sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.81.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0
0307.81.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.82	- - Ốc nhảy (*Strombus spp.*) sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.82.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0
0307.82.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.83.00	- - Bào ngư *(Haliotis spp.)* đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.84.00	- - Ốc nhảy (*Strombus spp.*) đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.87	- - Bào ngư (*Haliotis spp.*) ở dạng khác:						
0307.87.10	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	9	8	7	6	5	4
0307.87.20	- - - Hun khói	9	8	7	6	5	4
0307.88	- - Ốc nhảy (*Strombus spp.*) ở dạng khác:						
0307.88.10	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	9	8	7	6	5	4
0307.88.20	- - - Hun khói	9	8	7	6	5	4
	- Loại khác:						
0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0307.91.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0
0307.91.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.92.00	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.99	- - Loại khác:						
0307.99.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	9	8	7	6	5	4
0307.99.40	- - - Hun khói	9	8	7	6	5	4
03.08	**Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói.**						
	- Hải sâm (*Stichopus japonicus, Holothurioidea*):						
0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0308.11.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0
0308.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0308.12.00	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0308.19	- - Loại khác:						
0308.19.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	0
0308.19.30	- - - Hun khói	25	25	25	25	25	25
	- Cầu gai (*Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echinus esculentus*):						
0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0308.21.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0
0308.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0308.22.00	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0308.29	- - Loại khác:						
0308.29.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	0
0308.29.30	- - - Hun khói	25	25	25	25	25	25
0308.30	- Sứa (*Rhopilema spp.*):						
0308.30.10	- - Sống	0	0	0	0	0	0
0308.30.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0308.30.30	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0308.30.40	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	0
0308.30.50	- - Hun khói	25	25	25	25	25	25
0308.90	- Loại khác:						
0308.90.10	- - Sống	0	0	0	0	0	0
0308.90.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0308.90.30	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0308.90.40	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0	0
0308.90.50	- - Hun khói	25	25	25	25	25	25
03.09	**Bột mịn, bột thô và viên của cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.**						
0309.10.00	- Của cá	0	0	0	0	0	0
0309.90	- Loại khác:						
	- - Của động vật giáp xác:						
0309.90.11	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0309.90.12	- - - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0309.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Của động vật thân mềm:						
0309.90.21	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0309.90.22	- - - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0309.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0309.90.90	- - Của động vật thuỷ sinh không xương sống khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 4						
	Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác						
04.01	**Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.**						
0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo khối lượng:						
0401.10.10	- - Dạng lỏng	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0401.10.90	- - Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo khối lượng:						
0401.20.10	- - Dạng lỏng	0	0	0	0	0	0
0401.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo khối lượng:						
0401.40.10	- - Sữa dạng lỏng	0	0	0	0	0	0
0401.40.20	- - Sữa dạng đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0401.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo khối lượng:						
0401.50.10	- - Dạng lỏng	0	0	0	0	0	0
0401.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
04.02	**Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.**						
0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo khối lượng:						
	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:						
0402.10.41	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên	0	0	0	0	0	0
0402.10.42	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	0	0	0	0	0	0
0402.10.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
0402.10.91	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên	0	0	0	0	0	0
0402.10.92	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	0	0	0	0	0	0
0402.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo khối lượng:						
0402.21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:						
0402.21.20	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên	0	0	0	0	0	0
0402.21.30	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	0	0	0	0	0	0
0402.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0402.29	- - Loại khác:						
0402.29.20	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên	0	0	0	0	0	0
0402.29.30	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	0	0	0	0	0	0
0402.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
0402.91.00	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	9	8	7	6	5	4
0402.99.00	- - Loại khác	18	16	14	12	10	8
04.03	**Sữa chua; buttermilk, sữa đông và kem đông, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao.**						
0403.20	- Sữa chua:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Dạng lỏng, đã hoặc chưa cô đặc:						
0403.20.11	- - - Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mứt), quả hạch (nuts) hoặc ca cao	0	0	0	0	0	0
0403.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
0403.20.91	- - - Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mứt), quả hạch (nuts) hoặc ca cao	0	0	0	0	0	0
0403.20.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0403.90	- Loại khác:						
0403.90.10	- - Buttermilk	0	0	0	0	0	0
0403.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
04.04	**Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**						
0404.10	- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:						
	- - Dạng bột:						
0404.10.11	- - - Whey, thích hợp sử dụng cho người	0	0	0	0	0	0
0404.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
0404.10.91	- - - Whey, thích hợp sử dụng cho người	0	0	0	0	0	0
0404.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0404.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
04.05	**Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads).**						
0405.10.00	- Bơ	0	0	0	0	0	0
0405.20.00	- Chất phết từ bơ sữa	0	0	0	0	0	0
0405.90	- Loại khác:						
0405.90.10	- - Chất béo khan của bơ	0	0	0	0	0	0
0405.90.20	- - Dầu bơ (butteroil)	0	0	0	0	0	0
0405.90.30	- - Ghee	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0405.90.90	- - Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
04.06	**Pho mát và curd.**						
0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0406.10.10	- - Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey	0	0	0	0	0	0
0406.10.20	- - Curd	0	0	0	0	0	0
0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:						
0406.20.10	- - Đóng gói với trọng lượng cả bì trên 20 kg	0	0	0	0	0	0
0406.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0406.30.00	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	0	0	0	0	0	0
0406.40.00	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men *Penicillium roqueforti*	9	8	7	6	5	4
0406.90.00	- Pho mát loại khác	0	0	0	0	0	0
04.07	**Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín.**						
	- Trứng đã thụ tinh để ấp:						
0407.11	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*:						
0407.11.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0407.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0407.19	- - Loại khác:						
	- - - Của vịt, ngan:						
0407.19.11	- - - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0407.19.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
0407.19.91	- - - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0407.19.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Trứng sống khác:						
0407.21.00	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus* (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
0407.29	- - Loại khác:						
0407.29.10	- - - Của vịt, ngan (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
0407.29.90	- - - Loại khác (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
0407.90	- Loại khác:						
0407.90.10	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus* (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
0407.90.20	- - Của vịt, ngan (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
0407.90.90	- - Loại khác (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
04.08	**Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.**						
	- Lòng đỏ trứng:						
0408.11.00	- - Đã làm khô	18	16	14	12	10	8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0408.19.00	- - Loại khác	18	16	14	12	10	8
	- Loại khác:						
0408.91.00	- - Đã làm khô	18	16	14	12	10	8
0408.99.00	- - Loại khác	18	16	14	12	10	8
0409.00.00	**Mật ong tự nhiên.**	0	0	0	0	0	0
04.10	**Côn trùng và sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**						
0410.10.00	- Côn trùng	0	0	0	0	0	0
0410.90	- Loại khác:						
0410.90.10	- - Tổ yến	0	0	0	0	0	0
0410.90.20	- - Trứng rùa	0	0	0	0	0	0
0410.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 5						
	Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác						
0501.00.00	**Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc người.**	0	0	0	0	0	0
05.02	**Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ các loại lông trên.**						
0502.10.00	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	0	0	0	0	0	0
0502.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
0504.00.00	**Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.**	0	0	0	0	0	0
05.05	**Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ.**						
0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:						
0505.10.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	0	0	0	0	0	0
0505.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0505.90	- Loại khác:						
0505.90.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	0	0	0	0	0	0
0505.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
05.06	**Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.**						
0506.10.00	- Ossein và xương đã xử lý bằng axit	0	0	0	0	0	0
0506.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
05.07	**Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.**						
0507.10.00	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà	0	0	0	0	0	0
0507.90	- Loại khác:						
0507.90.20	- - Mai động vật họ rùa	0	0	0	0	0	0
0507.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
05.08	**San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.**						
0508.00.20	- Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai	0	0	0	0	0	0
0508.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
0510.00.00	**Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cầy hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác.**	0	0	0	0	0	0
05.11	**Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người.**						
0511.10.00	- Tinh dịch động vật họ trâu, bò	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Loại khác:						
0511.91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:						
0511.91.10	- - - Sẹ và bọc trứng	0	0	0	0	0	0
0511.91.20	- - - Trứng Artemia (trứng Brine shrimp)	0	0	0	0	0	0
0511.91.30	- - - Da cá	0	0	0	0	0	0
0511.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0511.99	- - Loại khác:						
0511.99.10	- - - Tinh dịch động vật nuôi	0	0	0	0	0	0
0511.99.20	- - - Trứng tằm	0	0	0	0	0	0
0511.99.30	- - - Bọt biển thiên nhiên	0	0	0	0	0	0
0511.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 6						
	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí						
06.01	**Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12.**						
0601.10.00	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	0	0	0	0	0	0
0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:						
0601.20.10	- - Cây rau diếp xoăn	0	0	0	0	0	0
0601.20.20	- - Rễ rau diếp xoăn	0	0	0	0	0	0
0601.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
06.02	**Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm.**						
0602.10	- Cành giâm và cành ghép không có rễ:						
0602.10.10	- - Của cây phong lan	0	0	0	0	0	0
0602.10.20	- - Của cây cao su	0	0	0	0	0	0
0602.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0602.20.00	- Cây, cây bụi, đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nuts) ăn được	0	0	0	0	0	0
0602.30.00	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	0	0	0	0	0	0
0602.40.00	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0602.90	- Loại khác:						
0602.90.10	- - Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ	0	0	0	0	0	0
0602.90.20	- - Cây phong lan giống	0	0	0	0	0	0
0602.90.40	- - Gốc cây cao su có chồi	0	0	0	0	0	0
0602.90.50	- - Cây cao su giống	0	0	0	0	0	0
0602.90.60	- - Chồi mọc từ gỗ cây cao su	0	0	0	0	0	0
0602.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
06.03	**Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.**						
	- Tươi:						
0603.11.00	- - Hoa hồng	0	0	0	0	0	0
0603.12.00	- - Hoa cẩm chướng	0	0	0	0	0	0
0603.13.00	- - Phong lan	0	0	0	0	0	0
0603.14.00	- - Hoa cúc	0	0	0	0	0	0
0603.15.00	- - Họ hoa ly (*Lilium spp.*)	0	0	0	0	0	0
0603.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0603.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
06.04	**Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.**						
0604.20	- Tươi:						
0604.20.10	- - Rêu và địa y	0	0	0	0	0	0
0604.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0604.90	- Loại khác:						
0604.90.10	- - Rêu và địa y	0	0	0	0	0	0
0604.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 7						
	Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được						
07.01	**Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh.**						
0701.10.00	- Để làm giống	0	0	0	0	0	0
0701.90	- Loại khác:						
0701.90.10	- - Loại thường dùng để làm khoai tây chiên (chipping potatoes)	18	16	14	12	10	8
0701.90.90	- - Loại khác	18	16	14	12	10	8
0702.00.00	**Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh.**	18	16	14	12	10	8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
07.03	**Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh.**						
0703.10	- Hành tây và hành, hẹ:						
	- - Hành tây:						
0703.10.11	- - - Củ giống	0	0	0	0	0	0
0703.10.19	- - - Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	- - Hành, hẹ:						
0703.10.21	- - - Củ giống	0	0	0	0	0	0
0703.10.29	- - - Loại khác	18	16	14	12	10	8
0703.20	- Tỏi:						
0703.20.10	- - Củ giống	0	0	0	0	0	0
0703.20.90	- - Loại khác	18	16	14	12	10	8
0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:						
0703.90.10	- - Củ giống	0	0	0	0	0	0
0703.90.90	- - Loại khác	18	16	14	12	10	8
07.04	**Bắp cải, súp lơ , su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.**						
0704.10	- Súp lơ và súp lơ xanh:						
0704.10.10	- - Súp lơ (Caulifower)	0	0	0	0	0	0
0704.10.20	- - Đầu súp lơ xanh (headed broccoli)	0	0	0	0	0	0
0704.10.90	- - Súp lơ xanh khác	0	0	0	0	0	0
0704.20.00	- Cải Bruc-xen	0	0	0	0	0	0
0704.90	- Loại khác:						
0704.90.10	- - Bắp cải cuộn (cuộn tròn)	0	0	0	0	0	0
0704.90.20	- - Cải bẹ xanh (Chinese mustard)	0	0	0	0	0	0
0704.90.30	- - Bắp cải khác	0	0	0	0	0	0
0704.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
07.05	**Rau diếp, xà lách *(Lactuca sativa)* và rau diếp xoăn *(Cichorium spp.)*, tươi hoặc ướp lạnh.**						
	- Rau diếp, xà lách:						
0705.11.00	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	0	0	0	0	0	0
0705.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Rau diếp xoăn:						
0705.21.00	- - Rau diếp xoăn rễ củ (*Cichorium intybus var. foliosum*)	0	0	0	0	0	0
0705.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
07.06	**Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa- lát, diếp củ**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	(salsify), cần củ (celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.						
0706.10	- Cà rốt và củ cải:						
0706.10.10	- - Cà rốt	15,3	13,6	11,9	10,2	8,5	6,8
0706.10.20	- - Củ cải	18	16	14	12	10	8
0706.90.00	- Loại khác	18	16	14	12	10	8
0707.00.00	**Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh.**	18	16	14	12	10	8
07.08	**Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh.**						
0708.10.00	- Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*)	18	16	14	12	10	8
0708.20	- Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*):						
0708.20.10	- - Đậu Pháp	18	16	14	12	10	8
0708.20.20	- - Đậu dài	18	16	14	12	10	8
0708.20.90	- - Loại khác	18	16	14	12	10	8
0708.90.00	- Các loại rau đậu khác	18	16	14	12	10	8
07.09	**Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh.**						
0709.20.00	- Măng tây	0	0	0	0	0	0
0709.30.00	- Cà tím	0	0	0	0	0	0
0709.40.00	- Cần tây trừ loại cần củ (celeriac)	0	0	0	0	0	0
	- Nấm và nấm cục (truffles):						
0709.51.00	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	0	0	0	0	0	0
0709.52.00	- - Nấm thuộc chi *Boletus*	0	0	0	0	0	0
0709.53.00	- - Nấm thuộc chi *Cantharellus*	0	0	0	0	0	0
0709.54.00	- - Nấm hương *(Lentinus edodes)*	0	0	0	0	0	0
0709.55.00	- - Nấm Tùng Nhung *(Tricholoma matsutake, Tricholoma magnivelare, Tricholoma anatolicum, Tricholoma dulciolens, Tricholoma caligatum)*	0	0	0	0	0	0
0709.56.00	- - Nấm cục *(Tuber spp.)*	0	0	0	0	0	0
0709.59	- - Loại khác:						
0709.59.20	- - - Nấm cục trừ loại *Tuber spp.*	0	0	0	0	0	0
0709.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0709.60	- Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*:						
0709.60.10	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	0	0	0	0	0	0
0709.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0709.70.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	vườn)						
	- Loại khác:						
0709.91.00	- - Hoa a-ti-sô	0	0	0	0	0	0
0709.92.00	- - Ô liu	0	0	0	0	0	0
0709.93.00	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu *(Cucurbita spp.)*	0	0	0	0	0	0
0709.99	- - Loại khác:						
0709.99.10	- - - Ngô ngọt	0	0	0	0	0	0
0709.99.20	- - - Đậu bắp (Okra)	0	0	0	0	0	0
0709.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
07.10	**Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh.**						
0710.10.00	- Khoai tây	0	0	0	0	0	0
	- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:						
0710.21.00	- - Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*)	0	0	0	0	0	0
0710.22.00	- - Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*)	15,3	13,6	11,9	10,2	8,5	6,8
0710.29.00	- - Loại khác	15,3	13,6	11,9	10,2	8,5	6,8
0710.30.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	0	0	0	0	0	0
0710.40.00	- Ngô ngọt	0	0	0	0	0	0
0710.80.00	- Rau khác	15,3	13,6	11,9	10,2	8,5	6,8
0710.90.00	- Hỗn hợp các loại rau	0	0	0	0	0	0
07.11	**Rau các loại đã bảo quản tạm thời, nhưng không phù hợp dùng ngay được.**						
0711.20	- Ôliu:						
0711.20.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	0	0	0	0	0	0
0711.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri:						
0711.40.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	27	24	21	18	15	12
0711.40.90	- - Loại khác	27	24	21	18	15	12
	- Nấm và nấm cục (truffles):						
0711.51	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*:						
0711.51.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	27	24	21	18	15	12
0711.51.90	- - - Loại khác	27	24	21	18	15	12
0711.59	- - Loại khác:						
0711.59.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	27	24	21	18	15	12
0711.59.90	- - - Loại khác	27	24	21	18	15	12
0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:						
0711.90.10	- - Ngô ngọt	27	24	21	18	15	12
0711.90.20	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi	27	24	21	18	15	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Capsicum)						
0711.90.30	- - Nụ bạch hoa	0	0	0	0	0	0
0711.90.40	- - Hành tây, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ	27	24	21	18	15	12
0711.90.50	- - Hành tây, đã được bảo quản trừ loại được bảo quản bằng khí sunphurơ	27	24	21	18	15	12
0711.90.60	- - Loại khác, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ	27	24	21	18	15	12
0711.90.90	- - Loại khác	27	24	21	18	15	12
07.12	**Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm.**						
0712.20.00	- Hành tây	0	0	0	0	0	0
	- Nấm, mộc nhĩ (*Auricularia spp.)*, nấm tuyết (*Tremella spp.*) và nấm cục (truffles):						
0712.31.00	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	27	24	21	18	15	12
0712.32.00	- - Mộc nhĩ (*Auricularia spp.*)	27	24	21	18	15	12
0712.33.00	- - Nấm tuyết (*Tremella spp.*)	27	24	21	18	15	12
0712.34.00	- - Nấm hương (*Lentinus edodes*)	27	24	21	18	15	12
0712.39	- - Loại khác:						
0712.39.10	- - - Nấm cục (truffles)	27	24	21	18	15	12
0712.39.90	- - - Loại khác	27	24	21	18	15	12
0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:						
0712.90.10	- - Tỏi	0	0	0	0	0	0
0712.90.20	- - Ngô ngọt	0	0	0	0	0	0
0712.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
07.13	**Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt.**						
0713.10	- Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*):						
0713.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0713.20	- Đậu gà (chickpeas) (garbanzos):						
0713.20.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*):						
0713.31	- - Đậu thuộc loài *Vigna mungo (L.) Hepper* hoặc *Vigna radiata (L.) Wilczek*:						
0713.31.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ (Adzuki) (*Phaseolus* hoặc *Vigna angularis*):						
0713.32.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0713.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng (*Phaseolus vulgaris*):						
0713.33.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.33.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0713.34	- - Đậu bambara (*Vigna subterranea* hoặc *Voandzeia subterranea*):						
0713.34.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.34.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0713.35	- - Đậu đũa (*Vigna unguiculata*):						
0713.35.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.35.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0713.39	- - Loại khác:						
0713.39.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0713.40	- Đậu lăng:						
0713.40.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0713.50	- Đậu tằm (*Vicia faba var. major*) và đậu ngựa (*Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor*):						
0713.50.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0713.60	- Đậu triều, đậu săng (*Cajanus cajan*):						
0713.60.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0713.90	- Loại khác:						
0713.90.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
07.14	**Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago.**						
0714.10	- Sắn:						
	- - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên:						
0714.10.11	- - - Lát đã được làm khô	0	0	0	0	0	0
0714.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
0714.10.91	- - - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0714.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0714.20	- Khoai lang:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0714.20.10	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0714.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0714.30	- Củ từ, khoai mỡ, khoai tím (*Dioscorea spp.*):						
0714.30.10	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0714.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0714.40	- Khoai sọ, khoai môn (*Colacasia spp.*):						
0714.40.10	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0714.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0714.50	- Khoai sáp, khoai mùng (*Xanthosoma spp.*):						
0714.50.10	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0714.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0714.90	- Loại khác:						
	- - Lõi cây cọ sago:						
0714.90.11	- - - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0714.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
0714.90.91	- - - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0714.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 8						
	Quả và quả hạch (nuts) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa						
08.01	**Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.**						
	- Dừa:						
0801.11.00	- - Đã qua công đoạn làm khô	27	24	21	18	15	12
0801.12.00	- - Dừa còn nguyên sọ	27	24	21	18	15	12
0801.19	- - Loại khác:						
0801.19.10	- - - Quả dừa non	27	24	21	18	15	12
0801.19.90	- - - Loại khác	27	24	21	18	15	12
	- Quả hạch Brazil (Brazil nuts):						
0801.21.00	- - Chưa bóc vỏ	27	24	21	18	15	12
0801.22.00	- - Đã bóc vỏ	27	24	21	18	15	12
	- Hạt điều:						
0801.31.00	- - Chưa bóc vỏ	0	0	0	0	0	0
0801.32.00	- - Đã bóc vỏ	0	0	0	0	0	0
08.02	**Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.**						
	- Quả hạnh nhân:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0802.11.00	- - Chưa bóc vỏ	0	0	0	0	0	0
0802.12	- - Đã bóc vỏ:						
0802.12.10	- - - Đã chần (blanched)	0	0	0	0	0	0
0802.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Quả phỉ hoặc hạt phỉ (*Corylus spp.*):						
0802.21.00	- - Chưa bóc vỏ	0	0	0	0	0	0
0802.22.00	- - Đã bóc vỏ	0	0	0	0	0	0
	- Quả óc chó:						
0802.31.00	- - Chưa bóc vỏ	0	0	0	0	0	0
0802.32.00	- - Đã bóc vỏ	0	0	0	0	0	0
	- Hạt dẻ (*Castanea spp.*):						
0802.41.00	- - Chưa bóc vỏ	27	24	21	18	15	12
0802.42.00	- - Đã bóc vỏ	27	24	21	18	15	12
	- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):						
0802.51.00	- - Chưa bóc vỏ	0	0	0	0	0	0
0802.52.00	- - Đã bóc vỏ	0	0	0	0	0	0
	- Hạt mắc-ca (Macadamia nuts):						
0802.61.00	- - Chưa bóc vỏ	27	24	21	18	15	12
0802.62.00	- - Đã bóc vỏ	27	24	21	18	15	12
0802.70.00	- Hạt cây côla (*Cola spp.*)	27	24	21	18	15	12
0802.80.00	- Quả cau	27	24	21	18	15	12
	- Loại khác:						
0802.91.00	- - Hạt thông, chưa bóc vỏ	27	24	21	18	15	12
0802.92.00	- - Hạt thông, đã bóc vỏ	27	24	21	18	15	12
0802.99.00	- - Loại khác	27	24	21	18	15	12
08.03	**Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô.**						
0803.10	- Chuối lá:						
0803.10.10	- - Tươi	22,5	20	17,5	15	12,5	10
0803.10.20	- - Khô	22,5	20	17,5	15	12,5	10
0803.90	- Loại khác:						
0803.90.10	- - Chuối ngự (Lady's finger banana)	22,5	20	17,5	15	12,5	10
0803.90.20	- - Chuối Cavendish (Musa acuminata)	22,5	20	17,5	15	12,5	10
0803.90.30	- - Chuối Chestnut (Chestnut banana) (lai giữa Musa acuminata và Musa balbisiana, giống Berangan)	22,5	20	17,5	15	12,5	10
0803.90.90	- - Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
08.04	**Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô.**						
0804.10.00	- Quả chà là	27	24	21	18	15	12
0804.20.00	- Quả sung, vả	27	24	21	18	15	12
0804.30.00	- Quả dứa	27	24	21	18	15	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0804.40.00	- Quả bơ	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:						
0804.50.10	- - Quả ổi	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	- - Quả xoài:						
0804.50.21	- - - Tươi	22,5	20	17,5	15	12,5	10
0804.50.22	- - - Khô	22,5	20	17,5	15	12,5	10
0804.50.30	- - Quả măng cụt	22,5	20	17,5	15	12,5	10
08.05	**Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô.**						
0805.10	- Quả cam:						
0805.10.10	- - Tươi	18	16	14	12	10	8
0805.10.20	- - Khô	18	16	14	12	10	8
	- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự:						
0805.21.00	- - Quả quýt các loại (kể cả quất)	27	24	21	18	15	12
0805.22.00	- - Cam nhỏ (Clementines)	27	24	21	18	15	12
0805.29.00	- - Loại khác	27	24	21	18	15	12
0805.40.00	- Bưởi chùm (Grapefruit) và bưởi (pomelos)	36	32	28	24	20	16
0805.50	- Quả chanh vàng (lemon) (*Citrus limon, Citrus limonum*) và quả chanh xanh (chanh ta *Citrus aurantifolia,* chanh không hạt *Citrus latifolia*):						
0805.50.10	- - Quả chanh vàng (lemon) (*Citrus limon, Citrus limonum*)	18	16	14	12	10	8
0805.50.20	- - Quả chanh xanh (chanh ta *Citrus aurantifolia*, chanh không hạt *Citrus latifolia*)	18	16	14	12	10	8
0805.90.00	- Loại khác	36	32	28	24	20	16
08.06	**Quả nho, tươi hoặc khô.**						
0806.10.00	- Tươi	0	0	0	0	0	0
0806.20.00	- Khô	0	0	0	0	0	0
08.07	**Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi.**						
	- Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu):						
0807.11.00	- - Quả dưa hấu	0	0	0	0	0	0
0807.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0807.20.00	- Quả đu đủ	0	0	0	0	0	0
08.08	**Quả táo (apples), lê và quả mộc qua, tươi.**						
0808.10.00	- Quả táo (apples)	0	0	0	0	0	0
0808.30.00	- Quả lê	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0808.40.00	- Quả mộc qua	0	0	0	0	0	0
08.09	**Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi.**						
0809.10.00	- Quả mơ	18	16	14	12	10	8
	- Quả anh đào:						
0809.21.00	- - Quả anh đào chua (*Prunus cerasus*)	0	0	0	0	0	0
0809.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0809.30.00	- Quả đào, kể cả xuân đào	0	0	0	0	0	0
0809.40	- Quả mận và quả mận gai:						
0809.40.10	- - Quả mận	0	0	0	0	0	0
0809.40.20	- - Quả mận gai	0	0	0	0	0	0
08.10	**Quả khác, tươi.**						
0810.10.00	- Quả dâu tây	0	0	0	0	0	0
0810.20.00	- Quả mâm xôi (Raspberries, blackberries), dâu tằm và dâu đỏ (loganberries)	0	0	0	0	0	0
0810.30.00	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	0	0	0	0	0	0
0810.40.00	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi *Vaccinium*	0	0	0	0	0	0
0810.50.00	- Quả kiwi	0	0	0	0	0	0
0810.60.00	- Quả sầu riêng	0	0	0	0	0	0
0810.70.00	- Quả hồng (Persimmons)	0	0	0	0	0	0
0810.90	- Loại khác:						
0810.90.10	- - Quả nhãn; Quả nhãn Mata Kucing	0	0	0	0	0	0
0810.90.20	- - Quả vải	0	0	0	0	0	0
0810.90.30	- - Quả chôm chôm	0	0	0	0	0	0
0810.90.40	- - Quả bòn bon (Lanzones)	0	0	0	0	0	0
0810.90.50	- - Quả mít (kể cả mít Cempedak và mít Nangka)	0	0	0	0	0	0
0810.90.60	- - Quả me	0	0	0	0	0	0
0810.90.70	- - Quả khế	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
0810.90.91	- - - Salacca (quả da rắn)	0	0	0	0	0	0
0810.90.92	- - - Quả thanh long	0	0	0	0	0	0
0810.90.93	- - - Quả hồng xiêm (quả sapôchê)	0	0	0	0	0	0
0810.90.94	- - - Quả lựu (*Punica spp.*), quả mãng cầu hoặc quả na (*Annona spp.*), quả roi (bell fruit) (*Syzygium spp., Eugenia spp.*), quả thanh trà (*Bouea spp.*), quả chanh leo (dây) (*Passiflora spp.*), quả sấu đỏ (*Sandoricum spp.*), quả táo ta (*Ziziphus spp.*) và quả dâu da đất (*Baccaurea spp.*)	0	0	0	0	0	0
0810.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
08.11	**Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.**						
0811.10.00	- Quả dâu tây	27	24	21	18	15	12
0811.20.00	- Quả mâm xôi (Raspberries, blackberries), dâu tằm, dâu đỏ (loganberries), quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	27	24	21	18	15	12
0811.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
08.12	**Quả và quả hạch (nuts) được bảo quản tạm thời, nhưng không phù hợp dùng ngay được.**						
0812.10.00	- Quả anh đào	27	24	21	18	15	12
0812.90	- Loại khác:						
0812.90.10	- - Quả dâu tây	27	24	21	18	15	12
0812.90.90	- - Loại khác	27	24	21	18	15	12
08.13	**Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này.**						
0813.10.00	- Quả mơ	27	24	21	18	15	12
0813.20.00	- Quả mận đỏ	0	0	0	0	0	0
0813.30.00	- Quả táo (apples)	27	24	21	18	15	12
0813.40	- Quả khác:						
0813.40.10	- - Quả nhãn	0	0	0	0	0	0
0813.40.20	- - Quả me	0	0	0	0	0	0
0813.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này:						
0813.50.10	- - Hạt điều hoặc quả hạch Brazil (Brazil nuts) chiếm đa số về khối lượng	27	24	21	18	15	12
0813.50.20	- - Quả hạch (nuts) khác chiếm đa số về khối lượng	27	24	21	18	15	12
0813.50.30	- - Quả chà là chiếm đa số về khối lượng	27	24	21	18	15	12
0813.50.40	- - Quả bơ hoặc quả cam hoặc quả quýt các loại (kể cả quất) chiếm đa số về khối lượng	27	24	21	18	15	12
0813.50.90	- - Loại khác	27	24	21	18	15	12
0814.00.00	**Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác.**	9	8	7	6	5	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 9						
	Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị						
09.01	**Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.**						
	- Cà phê, chưa rang:						
0901.11	- - Chưa khử chất caffeine:						
0901.11.20	- - - Arabica	14	13	12	11	10	9
0901.11.30	- - - Robusta	14	13	12	11	10	9
0901.11.90	- - - Loại khác	14	13	12	11	10	9
0901.12	- - Đã khử chất caffeine:						
0901.12.20	- - - Arabica hoặc Robusta	20	20	20	20	20	20
0901.12.90	- - - Loại khác	20	20	20	20	20	20
	- Cà phê, đã rang:						
0901.21	- - Chưa khử chất caffeine:						
	- - - Chưa nghiền:						
0901.21.11	- - - - Arabica	30	30	30	30	30	30
0901.21.12	- - - - Robusta	30	30	30	30	30	30
0901.21.19	- - - - Loại khác	30	30	30	30	30	30
0901.21.20	- - - Đã xay	30	30	30	30	30	30
0901.22	- - Đã khử chất caffeine:						
0901.22.10	- - - Chưa xay	27	24	21	18	15	12
0901.22.20	- - - Đã xay	27	24	21	18	15	12
0901.90	- Loại khác:						
0901.90.10	- - Vỏ quả và vỏ lụa cà phê	27	24	21	18	15	12
0901.90.20	- - Các chất thay thế có chứa cà phê	27	24	21	18	15	12
09.02	**Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu.**						
0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg:						
0902.10.10	- - Lá chè	40	40	40	40	40	40
0902.10.90	- - Loại khác	40	40	40	40	40	40
0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):						
0902.20.10	- - Lá chè	40	40	40	40	40	40
0902.20.90	- - Loại khác	40	40	40	40	40	40
0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:						
0902.30.10	- - Lá chè	40	40	40	40	40	40
0902.30.90	- - Loại khác	40	40	40	40	40	40

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:						
0902.40.10	- - Lá chè	40	40	40	40	40	40
0902.40.90	- - Loại khác	40	40	40	40	40	40
0903.00.00	**Chè Paragoay (Maté).**	30	30	30	30	30	30
09.04	**Hạt tiêu thuộc chi *Piper*; quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*, khô hoặc xay hoặc nghiền.**						
	- Hạt tiêu:						
0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:						
0904.11.10	- - - Trắng	20	20	20	20	20	20
0904.11.20	- - - Đen	20	20	20	20	20	20
0904.11.90	- - - Loại khác	20	20	20	20	20	20
0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:						
0904.12.10	- - - Trắng	20	20	20	20	20	20
0904.12.20	- - - Đen	20	20	20	20	20	20
0904.12.90	- - - Loại khác	20	20	20	20	20	20
	- Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*:						
0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:						
0904.21.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	18	16	14	12	10	8
0904.21.90	- - - Loại khác	18	16	14	12	10	8
0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền:						
0904.22.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	18	16	14	12	10	8
0904.22.90	- - - Loại khác	18	16	14	12	10	8
09.05	**Vani.**						
0905.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	18	16	14	12	10	8
0905.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	18	16	14	12	10	8
09.06	**Quế và hoa quế.**						
	- Chưa xay hoặc chưa nghiền:						
0906.11.00	- - Quế (*Cinnamomum zeylanicum Blume*)	0	0	0	0	0	0
0906.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0906.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	18	16	14	12	10	8
09.07	**Đinh hương (cả quả, thân và cành).**						
0907.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	18	16	14	12	10	8
0907.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	18	16	14	12	10	8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
09.08	**Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu.**						
	- Hạt nhục đậu khấu:						
0908.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	18	16	14	12	10	8
0908.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	18	16	14	12	10	8
	- Vỏ nhục đậu khấu:						
0908.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	0	0	0	0	0	0
0908.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	0	0	0	0	0	0
	- Bạch đậu khấu:						
0908.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	18	16	14	12	10	8
0908.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	18	16	14	12	10	8
09.09	**Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai Cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries).**						
	- Hạt của cây rau mùi:						
0909.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0909.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	- Hạt cây thì là Ai Cập:						
0909.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0909.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	- Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), cây ca-rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):						
0909.61	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:						
0909.61.10	- - - Của hoa hồi anise (tiểu hồi)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0909.61.20	- - - Của hoa hồi badian (đại hồi)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0909.61.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0909.61.90	- - - Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0909.62	- - Đã xay hoặc nghiền:						
0909.62.10	- - - Của hoa hồi anise (tiểu hồi)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0909.62.20	- - - Của hoa hồi badian (đại hồi)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0909.62.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0909.62.90	- - - Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
09.10	**Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, cà ri (curry) và các loại gia vị khác.**						
	- Gừng:						
0910.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0910.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0910.20.00	- Nghệ tây	13,5	12	10,5	9	7,5	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0910.30.00	- Nghệ (curcuma)	0	0	0	0	0	0
	- Gia vị khác:						
0910.91	- - Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:						
0910.91.10	- - - Cà ri (curry)	0	0	0	0	0	0
0910.91.90	- - - Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
0910.99	- - Loại khác:						
0910.99.10	- - - Húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế	0	0	0	0	0	0
0910.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 10						
	Ngũ cốc						
10.01	**Lúa mì và meslin.**						
	- Lúa mì Durum:						
1001.11.00	- - Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1001.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
1001.91.00	- - Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1001.99	- - Loại khác:						
	- - - Thích hợp sử dụng cho người:						
1001.99.11	- - - - Meslin	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
1001.99.12	- - - - Hạt lúa mì đã bỏ lớp vỏ ngoài cùng	0	0	0	0	0	0
1001.99.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
1001.99.91	- - - - Meslin	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
1001.99.99	- - - - Loại khác	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
10.02	**Lúa mạch đen.**						
1002.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1002.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
10.03	**Lúa đại mạch.**						
1003.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1003.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
10.04	**Yến mạch.**						
1004.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1004.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
10.05	**Ngô.**						
1005.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1005.90	- Loại khác:						
1005.90.10	- - Loại dùng để rang nổ (popcorn)	30	30	30	30	30	30
	- - Loại khác:						
1005.90.91	- - - Thích hợp sử dụng cho người	0	0	0	0	0	0
1005.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
10.06	**Lúa gạo.**						
1006.10	- Thóc:						
1006.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
1006.10.90	- - Loại khác	36	32	28	24	20	16
1006.20	- Gạo lứt:						
1006.20.10	- - Gạo Hom Mali	40	40	40	40	40	40
1006.20.90	- - Loại khác	40	40	40	40	40	40
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed):						
1006.30.30	- - Gạo nếp	40	40	40	40	40	40
1006.30.40	- - Gạo Hom Mali	40	40	40	40	40	40
1006.30.50	- - Gạo Basmati	40	40	40	40	40	40
1006.30.60	- - Gạo Malys	40	40	40	40	40	40
1006.30.70	- - Gạo thơm khác	40	40	40	40	40	40
	- - Loại khác:						
1006.30.91	- - - Gạo đồ	40	40	40	40	40	40
1006.30.99	- - - Loại khác	40	40	40	40	40	40
1006.40	- Tấm:						
1006.40.10	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	40	40	40	40	40	40
1006.40.90	- - Loại khác	40	40	40	40	40	40
10.07	**Lúa miến.**						
1007.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1007.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
10.08	**Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác.**						
1008.10.00	- Kiều mạch	0	0	0	0	0	0
	- Kê:						
1008.21.00	- - Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1008.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1008.30.00	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	0	0	0	0	0	0
1008.40.00	- Hạt kê Fonio (*Digitaria spp.*)	0	0	0	0	0	0
1008.50.00	- Hạt diêm mạch (*Chenopodium quinoa*)	0	0	0	0	0	0
1008.60.00	- Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale)	0	0	0	0	0	0
1008.90.00	- Ngũ cốc loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 11						
	Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì						
11.01	**Bột mì hoặc bột meslin.**						
	- Bột mì:						
1101.00.11	- - Tăng cường vi chất dinh dưỡng	14	13	12	11	10	9
1101.00.19	- - Loại khác	14	13	12	11	10	9
1101.00.20	- Bột meslin	14	13	12	11	10	9
11.02	**Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin.**						
1102.20.00	- Bột ngô	14	13	12	11	10	9
1102.90	- Loại khác:						
1102.90.10	- - Bột gạo	14	13	12	11	10	9
1102.90.20	- - Bột lúa mạch đen	0	0	0	0	0	0
1102.90.90	- - Loại khác	14	13	12	11	10	9
11.03	**Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên.**						
	- Dạng tấm và bột thô:						
1103.11.00	- - Của lúa mì	20	20	20	20	20	20
1103.13.00	- - Của ngô	0	0	0	0	0	0
1103.19	- - Của ngũ cốc khác:						
1103.19.10	- - - Của meslin	20	20	20	20	20	20
1103.19.20	- - - Của gạo	20	20	20	20	20	20
1103.19.90	- - - Loại khác	20	20	20	20	20	20
1103.20.00	- Dạng viên	20	20	20	20	20	20
11.04	**Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền.**						
	- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:						
1104.12.00	- - Của yến mạch	13,5	12	10,5	9	7,5	6
1104.19	- - Của ngũ cốc khác:						
1104.19.10	- - - Của ngô	4,5	4	3,5	3	2,5	2
1104.19.90	- - - Loại khác	4,5	4	3,5	3	2,5	2
	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):						
1104.22.00	- - Của yến mạch	13,5	12	10,5	9	7,5	6
1104.23.00	- - Của ngô	0	0	0	0	0	0
1104.29	- - Của ngũ cốc khác:						
1104.29.20	- - - Của lúa mạch	13,5	12	10,5	9	7,5	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1104.29.90	- - - Loại khác	4,5	4	3,5	3	2,5	2
1104.30.00	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	13,5	12	10,5	9	7,5	6
11.05	**Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây.**						
1105.10.00	- Bột, bột thô và bột mịn	0	0	0	0	0	0
1105.20.00	- Dạng mảnh lát, hạt và viên	27	24	21	18	15	12
11.06	**Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8.**						
1106.10.00	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	0	0	0	0	0	0
1106.20	- Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:						
1106.20.10	- - Từ sắn	27	24	21	18	15	12
1106.20.20	- - Từ cọ sago	13,5	12	10,5	9	7,5	6
1106.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1106.30.00	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	27	24	21	18	15	12
11.07	**Malt, rang hoặc chưa rang.**						
1107.10.00	- Chưa rang	0	0	0	0	0	0
1107.20.00	- Đã rang	0	0	0	0	0	0
11.08	**Tinh bột; inulin.**						
	- Tinh bột:						
1108.11.00	- - Tinh bột mì	13,5	12	10,5	9	7,5	6
1108.12.00	- - Tinh bột ngô	0	0	0	0	0	0
1108.13.00	- - Tinh bột khoai tây	0	0	0	0	0	0
1108.14.00	- - Tinh bột sắn	0	0	0	0	0	0
1108.19	- - Tinh bột khác:						
1108.19.10	- - - Tinh bột cọ sago	18	16	14	12	10	8
1108.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1108.20.00	- Inulin	18	16	14	12	10	8
1109.00.00	**Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô.**	0	0	0	0	0	0
	Chương 12						
	Hạt dầu và quả có dầu; các loại hạt, hạt giống và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
12.01	**Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.**						
1201.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1201.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
12.02	**Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh.**						
1202.30.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
1202.41.00	- - Chưa bóc vỏ	0	0	0	0	0	0
1202.42.00	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	0	0	0	0	0	0
1203.00.00	**Cùi (cơm) dừa khô.**	0	0	0	0	0	0
1204.00.00	**Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh.**	0	0	0	0	0	0
12.05	**Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh.**						
1205.10.00	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp	0	0	0	0	0	0
1205.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
1206.00.00	**Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.**	0	0	0	0	0	0
12.07	**Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh.**						
1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:						
1207.10.10	- - Hạt cọ phù hợp để gieo/trồng	0	0	0	0	0	0
1207.10.30	- - Nhân hạt cọ	0	0	0	0	0	0
1207.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Hạt bông:						
1207.21.00	- - Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1207.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1207.30.00	- Hạt thầu dầu	0	0	0	0	0	0
1207.40	- Hạt vừng:						
1207.40.10	- - Loại ăn được	0	0	0	0	0	0
1207.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1207.50.00	- Hạt mù tạt	0	0	0	0	0	0
1207.60.00	- Hạt rum (*Carthamus tinctorius*)	0	0	0	0	0	0
1207.70.00	- Hạt dưa (melon seeds)	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
1207.91.00	- - Hạt thuốc phiện	*	*	*	*	*	*
1207.99	- - Loại khác:						
1207.99.40	- - - Hạt illipe (quả hạch illipe)	0	0	0	0	0	0
1207.99.50	- - - Chùm quả tươi của cây cọ dầu	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1207.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
12.08	**Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt.**						
1208.10.00	- Từ đậu tương	0	0	0	0	0	0
1208.90.00	- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
12.09	**Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng.**						
1209.10.00	- Hạt củ cải đường (sugar beet)	0	0	0	0	0	0
	- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:						
1209.21.00	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	0	0	0	0	0	0
1209.22.00	- - Hạt cỏ ba lá (*Trifolium spp.*)	0	0	0	0	0	0
1209.23.00	- - Hạt cỏ đuôi trâu	0	0	0	0	0	0
1209.24.00	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (*Poa pratensis L.*)	0	0	0	0	0	0
1209.25.00	- - Hạt cỏ mạch đen (*Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.*)	0	0	0	0	0	0
1209.29	- - Loại khác:						
1209.29.10	- - - Hạt cỏ đuôi mèo (*Phleum pratense*)	0	0	0	0	0	0
1209.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1209.30.00	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
1209.91	- - Hạt rau:						
1209.91.10	- - - Hạt hành tây	0	0	0	0	0	0
1209.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1209.99	- - Loại khác:						
1209.99.20	- - - Hạt cây cao su	0	0	0	0	0	0
1209.99.30	- - - Hạt cây kenaf	0	0	0	0	0	0
1209.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
12.10	**Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia.**						
1210.10.00	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	0	0	0	0	0	0
1210.20.00	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia	0	0	0	0	0	0
12.11	**Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự,**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.						
1211.20	- Rễ cây nhân sâm:						
1211.20.10	- - Tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.20.90	- - Loại khác	36	32	28	24	20	16
1211.30.00	- Lá coca	0	0	0	0	0	0
1211.40.00	- Thân cây anh túc	0	0	0	0	0	0
1211.50.00	- Cây ma hoàng	0	0	0	0	0	0
1211.60.00	- Vỏ cây anh đào Châu Phi (*Prunus africana*):						
1211.60.00.10	- - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	36	32	28	24	20	16
1211.60.00.20	- - Dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0	0	0	0
1211.60.00.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1211.90	- Loại khác:						
	- - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:						
1211.90.11	- - - Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:						
1211.90.11.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.90.11.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	36	32	28	24	20	16
1211.90.12	- - - Cây gai dầu, ở dạng khác:						
1211.90.12.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.90.12.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	36	32	28	24	20	16
1211.90.13	- - - Rễ cây ba gạc hoa đỏ:						
1211.90.13.10	- - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.90.13.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	36	32	28	24	20	16
1211.90.15	- - - Rễ cây cam thảo:						
1211.90.15.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc xay thành bột	0	0	0	0	0	0
1211.90.15.20	- - - - Dạng tươi hoặc khô, loại khác	0	0	0	0	0	0
1211.90.15.30	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	36	32	28	24	20	16
1211.90.17	- - - Loại khác, tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0	0	0	0
1211.90.18	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	36	32	28	24	20	16
1211.90.19	- - - Loại khác:						
1211.90.19.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.90.19.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	36	32	28	24	20	16
	- - Loại khác:						
1211.90.91	- - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:						
1211.90.91.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.90.91.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	36	32	28	24	20	16
1211.90.92	- - - Cây kim cúc, ở dạng khác:						
1211.90.92.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1211.90.92.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	36	32	28	24	20	16
1211.90.94	- - - Mảnh gỗ đàn hương:						
1211.90.94.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.90.94.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	36	32	28	24	20	16
1211.90.95	- - - Mảnh gỗ trầm hương (Gaharu):						
1211.90.95.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.90.95.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	36	32	28	24	20	16
1211.90.97	- - - Vỏ cây persea (Persea Kurzii Kosterm):						
1211.90.97.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.90.97.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	36	32	28	24	20	16
1211.90.98	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:						
1211.90.98.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.90.98.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	36	32	28	24	20	16
1211.90.99	- - - Loại khác:						
1211.90.99.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.90.99.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	36	32	28	24	20	16
12.12	**Quả minh quyết , rong biển và các loại tảo khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài Cichorium intybus satibium) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**						
	- Rong biển và các loại tảo khác:						
1212.21	- - Thích hợp sử dụng cho người:						
	- - - Đã sấy khô nhưng chưa nghiền:						
1212.21.11	- - - - *Eucheuma spinosum*	0	0	0	0	0	0
1212.21.12	- - - - *Eucheuma cottonii*	0	0	0	0	0	0
1212.21.13	- - - - *Gracilaria spp.*	0	0	0	0	0	0
1212.21.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1212.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1212.29	- - Loại khác:						
	- - - Tươi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thuộc da, làm nước hoa, làm dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự:						
1212.29.11	- - - - Loại dùng làm dược phẩm	0	0	0	0	0	0
1212.29.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1212.29.20	- - - Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1212.29.30	- - - Loại khác, đông lạnh	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1212.91.00	- - Củ cải đường	0	0	0	0	0	0
1212.92.00	- - Quả minh quyết (carob)	0	0	0	0	0	0
1212.93	- - Mía đường:						
1212.93.10	- - - Phù hợp để làm giống	0	0	0	0	0	0
1212.93.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1212.94.00	- - Rễ rau diếp xoăn	0	0	0	0	0	0
1212.99	- - Loại khác:						
1212.99.10	- - - Hạt và nhân hạt của quả mơ, đào (kể cả xuân đào) hoặc mận	0	0	0	0	0	0
1212.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1213.00.00	**Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên.**	0	0	0	0	0	0
12.14	**Cải củ Thụy Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên.**						
1214.10.00	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)	0	0	0	0	0	0
1214.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 13						
	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác						
13.01	**Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam).**						
1301.20.00	- Gôm Ả rập	0	0	0	0	0	0
1301.90	- Loại khác:						
1301.90.30	- - Nhựa cây gai dầu	0	0	0	0	0	0
1301.90.40	- - Nhựa cánh kiến đỏ	0	0	0	0	0	0
1301.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
13.02	**Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật.**						
	- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1302.11	- - Thuốc phiện:						
1302.11.10	- - - Bột thuốc phiện (Pulvis opii)	*	*	*	*	*	*
1302.11.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
1302.12.00	- - Từ cam thảo	0	0	0	0	0	0
1302.13.00	- - Từ hoa bia (hublong)	0	0	0	0	0	0
1302.14.00	- - Từ cây ma hoàng	0	0	0	0	0	0
1302.19	- - Loại khác:						
1302.19.20	- - - Chiết xuất và cồn thuốc của cây gai dầu	0	0	0	0	0	0
1302.19.40	- - - Nhựa và các chiết xuất thực vật từ hoa cúc hoặc rễ cây có chứa rotenone	0	0	0	0	0	0
1302.19.50	- - - Sơn mài (sơn mài tự nhiên)	0	0	0	0	0	0
1302.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1302.20.00	- Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic	0	0	0	0	0	0
	- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật:						
1302.31.00	- - Thạch rau câu (agar-agar)	0	0	0	0	0	0
1302.32.00	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả minh quyết , hạt minh quyết hoặc hạt guar	0	0	0	0	0	0
1302.39	- - Loại khác:						
	- - - Làm từ tảo carrageen (carrageenan):						
1302.39.11	- - - - Dạng bột, tinh chế một phần	0	0	0	0	0	0
1302.39.12	- - - - Dạng bột, đã tinh chế	0	0	0	0	0	0
1302.39.13	- - - - Carrageen dạng mảnh đã xử lý kiềm (ATCC)	0	0	0	0	0	0
1302.39.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1302.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 14						
	Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác						
14.01	**Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, các loại rơm, rạ ngũ cốc đã làm sạch, tẩy trắng hoặc đã nhuộm và vỏ cây đoạn).**						
1401.10.00	- Tre	0	0	0	0	0	0
1401.20	- Song, mây:						
1401.20.10	- - Nguyên cây	0	0	0	0	0	0
	- - Lõi cây đã tách:						
1401.20.21	- - - Đường kính không quá 12 mm	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1401.20.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1401.20.30	- - Vỏ (cật) đã tách	0	0	0	0	0	0
1401.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1401.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
14.04	**Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**						
1404.20.00	- Xơ của cây bông	0	0	0	0	0	0
1404.90	- Loại khác:						
1404.90.20	- - Loại dùng chủ yếu trong công nghệ thuộc da hoặc nhuộm	0	0	0	0	0	0
1404.90.30	- - Bông gòn	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
1404.90.91	- - - Vỏ hạt cọ	0	0	0	0	0	0
1404.90.92	- - - Chùm không quả của cây cọ dầu	0	0	0	0	0	0
1404.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 15						
	Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật						
15.01	**Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khổ) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03.**						
1501.10.00	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khổ	0	0	0	0	0	0
1501.20.00	- Mỡ lợn khác	0	0	0	0	0	0
1501.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
15.02	**Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03.**						
1502.10.00	- Mỡ tallow	0	0	0	0	0	0
1502.90	- Loại khác:						
1502.90.10	- - Loại ăn được	0	0	0	0	0	0
1502.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
15.03	**Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu tallow, chưa nhũ hoá hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác.**						
1503.00.10	- Stearin mỡ lợn hoặc oleostearin	0	0	0	0	0	0
1503.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
15.04	**Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**						
1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:						
1504.10.20	- - Các phần phân đoạn thể rắn	0	0	0	0	0	0
1504.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:						
1504.20.10	- - Các phần phân đoạn thể rắn	0	0	0	0	0	0
1504.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1504.30.00	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú sống ở biển	0	0	0	0	0	0
15.05	**Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin).**						
1505.00.10	- Lanolin	0	0	0	0	0	0
1505.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
1506.00.00	**Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**	0	0	0	0	0	0
15.07	**Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**						
1507.10.00	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	0	0	0	0	0	0
1507.90	- Loại khác:						
1507.90.10	- - Các phần phân đoạn của dầu đậu tương chưa tinh chế	4,5	4	3,5	3	2,5	2
1507.90.20	- - Dầu đậu tương đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
1507.90.90	- - Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
15.08	**Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**						
1508.10.00	- Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1508.90.00	- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
15.09	**Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1509.20	- Dầu ô liu nguyên chất đặc biệt (Extra virgin olive oil) :						
1509.20.10	- - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 30 kg	0	0	0	0	0	0
1509.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1509.30.00	- Dầu ô liu nguyên chất (Virgin olive oil)	0	0	0	0	0	0
1509.40.00	- Dầu ô liu nguyên chất khác	0	0	0	0	0	0
1509.90	- Loại khác:						
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:						
1509.90.11	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 30 kg	0	0	0	0	0	0
1509.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
1509.90.91	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 30 kg	18	16	14	12	10	8
1509.90.99	- - - Loại khác	18	16	14	12	10	8
15.10	**Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hoá học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09.**						
1510.10.00	- Dầu bã ô liu (olive pomace oil) thô	0	0	0	0	0	0
1510.90	- Loại khác:						
1510.90.10	- - Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1510.90.20	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
1510.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
15.11	**Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**						
1511.10.00	- Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1511.90	- Loại khác:						
1511.90.20	- - Dầu tinh chế	30	30	30	30	30	30
	- - Các phần phân đoạn của dầu tinh chế:						
	- - - Các phần phân đoạn thể rắn:						
1511.90.31	- - - - Có chỉ số iốt từ 30 trở lên, nhưng dưới 40	30	30	30	30	30	30
1511.90.32	- - - - Loại khác	30	30	30	30	30	30
	- - - Các phần phân đoạn thể lỏng:						
1511.90.36	- - - - Đóng gói với khối lượng tịnh không	30	30	30	30	30	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	quá 25kg						
1511.90.37	- - - - Loại khác, có chỉ số iốt từ 55 trở lên, nhưng dưới 60	30	30	30	30	30	30
1511.90.39	- - - - Loại khác	30	30	30	30	30	30
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:						
1511.90.41	- - - Các phần phân đoạn thể rắn	6,5	6,1	5,6	5,1	4,7	4,2
1511.90.42	- - - Loại khác, đóng gói với khối lượng tịnh không quá 25kg	6,5	6,1	5,6	5,1	4,7	4,2
1511.90.49	- - - Loại khác	6,5	6,1	5,6	5,1	4,7	4,2
15.12	**Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**						
	- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:						
1512.11.00	- - Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1512.19	- - Loại khác:						
1512.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hướng dương hoặc dầu cây rum chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
1512.19.20	- - - Đã tinh chế	13,5	12	10,5	9	7,5	6
1512.19.90	- - - Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:						
1512.21.00	- - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	0	0	0	0	0	0
1512.29	- - Loại khác:						
1512.29.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt bông chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
1512.29.90	- - - Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
15.13	**Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**						
	- Dầu dừa (copra) và các phân đoạn của dầu dừa:						
1513.11	- - Dầu thô:						
1513.11.10	- - - Dầu dừa nguyên chất	0	0	0	0	0	0
1513.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1513.19	- - Loại khác:						
1513.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu dừa chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
1513.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1513.21	- - Dầu thô:						
1513.21.10	- - - Dầu hạt cọ	0	0	0	0	0	0
1513.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1513.29	- - Loại khác:						
	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế:						
1513.29.11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
1513.29.12	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
1513.29.13	- - - - Loại khác, của dầu hạt cọ chưa tinh chế (olein hạt cọ)	0	0	0	0	0	0
1513.29.14	- - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
1513.29.91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ	0	0	0	0	0	0
1513.29.92	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su	0	0	0	0	0	0
1513.29.94	- - - - Olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	0	0	0	0	0	0
1513.29.95	- - - - Dầu hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	0	0	0	0	0	0
1513.29.96	- - - - Loại khác, của dầu hạt cọ	0	0	0	0	0	0
1513.29.97	- - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su	0	0	0	0	0	0
15.14	**Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**						
	- Dầu cây cải dầu hàm lượng axit eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:						
1514.11.00	- - Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1514.19	- - Loại khác:						
1514.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
1514.19.20	- - - Đã tinh chế	0	0	0	0	0	0
1514.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
1514.91.00	- - Dầu thô	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
1514.99	- - Loại khác:						
1514.99.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
1514.99.90	- - - Loại khác	20	20	20	20	20	20
15.15	**Chất béo và dầu không bay hơi khác của**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	thực vật hoặc vi sinh vật (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.						
	- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:						
1515.11.00	- - Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1515.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:						
1515.21.00	- - Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1515.29	- - Loại khác:						
	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:						
1515.29.11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	0	0	0	0	0	0
1515.29.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
1515.29.91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	18	16	14	12	10	8
1515.29.99	- - - - Loại khác	27	24	21	18	15	12
1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:						
1515.30.10	- - Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1515.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:						
1515.50.10	- - Dầu thô	6,3	5,6	4,9	4,2	3,5	2,8
1515.50.20	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	4,5	4	3,5	3	2,5	2
1515.50.90	- - Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
1515.60.00	- Chất béo và dầu vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng	27	24	21	18	15	12
1515.90	- Loại khác:						
	- - Dầu hạt illipe:						
1515.90.11	- - - Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1515.90.12	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
1515.90.19	- - - Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	- - Dầu Tung:						
1515.90.21	- - - Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1515.90.22	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
1515.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Dầu Jojoba:						
1515.90.31	- - - Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1515.90.32	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	chế						
1515.90.39	- - - Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	- - Loại khác:						
1515.90.91	- - - Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1515.90.92	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
1515.90.99	- - - Loại khác	27	24	21	18	15	12
15.16	**Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hoá hoặc elaiđin hoá toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm.**						
1516.10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:						
1516.10.20	- - Đã tái este hoá	19,8	17,6	15,4	13,2	11	8,8
1516.10.90	- - Loại khác	19,8	17,6	15,4	13,2	11	8,8
1516.20	- Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:						
	- - Đã tái este hóa, trừ của cọ dầu:						
1516.20.11	- - - Của đậu tương	18	16	14	12	10	8
1516.20.12	- - - Của ngô (maize)	22,5	20	17,5	15	12,5	10
1516.20.14	- - - Của dừa	27	24	21	18	15	12
1516.20.17	- - - Của lạc	22,5	20	17,5	15	12,5	10
1516.20.18	- - - Của hạt lanh	22,5	20	17,5	15	12,5	10
1516.20.19	- - - Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	- - Đã tái este hóa, của cọ dầu:						
1516.20.21	- - - Của quả cọ dầu, dạng thô	22,5	20	17,5	15	12,5	10
1516.20.22	- - - Của quả cọ dầu, trừ dạng thô	27	24	21	18	15	12
1516.20.23	- - - Của hạt cọ, dạng thô	22,5	20	17,5	15	12,5	10
1516.20.24	- - - Của hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	27	24	21	18	15	12
1516.20.25	- - - Của olein hạt cọ, dạng thô	22,5	20	17,5	15	12,5	10
1516.20.26	- - - Của olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	22,5	20	17,5	15	12,5	10
1516.20.29	- - - Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	- - Đã qua hydro hoá, dạng vảy, mảnh:						
1516.20.31	- - - Của lạc; của dừa; của đậu tương	27	24	21	18	15	12
1516.20.32	- - - Của hạt lanh	22,5	20	17,5	15	12,5	10
1516.20.33	- - - Của ô liu	22,5	20	17,5	15	12,5	10
1516.20.34	- - - Của quả cọ dầu	27	24	21	18	15	12
1516.20.35	- - - Của hạt cọ	27	24	21	18	15	12
1516.20.39	- - - Loại khác	27	24	21	18	15	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Đã qua hydro hóa, dạng khác:						
1516.20.41	- - - Của hạt thầu dầu (sáp opal)	27	24	21	18	15	12
1516.20.42	- - - Của dừa	27	24	21	18	15	12
1516.20.43	- - - Của lạc	27	24	21	18	15	12
1516.20.44	- - - Của hạt lanh	22,5	20	17,5	15	12,5	10
1516.20.45	- - - Của ô liu	22,5	20	17,5	15	12,5	10
1516.20.46	- - - Của quả cọ dầu	27	24	21	18	15	12
1516.20.47	- - - Của hạt cọ	27	24	21	18	15	12
1516.20.48	- - - Của đậu tương	22,5	20	17,5	15	12,5	10
1516.20.49	- - - Loại khác	27	24	21	18	15	12
	- - Đã este hóa liên hợp:						
1516.20.51	- - - Của hạt lanh	22,5	20	17,5	15	12,5	10
1516.20.52	- - - Của ô liu	22,5	20	17,5	15	12,5	10
1516.20.53	- - - Của đậu tương	22,5	20	17,5	15	12,5	10
1516.20.54	- - - Của lạc, cọ dầu hoặc dừa	27	24	21	18	15	12
1516.20.59	- - - Loại khác	27	24	21	18	15	12
	- - Elaiđin hóa, stearin cọ, có chỉ số iốt không quá 48:						
1516.20.61	- - - Dạng thô	22,5	20	17,5	15	12,5	10
1516.20.62	- - - Đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	22,5	20	17,5	15	12,5	10
1516.20.69	- - - Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	- - Elaiđin hóa, loại khác:						
1516.20.91	- - - Stearin cọ, có chỉ số iốt trên 48	27	24	21	18	15	12
1516.20.92	- - - Của hạt lanh	22,5	20	17,5	15	12,5	10
1516.20.93	- - - Của ô liu	22,5	20	17,5	15	12,5	10
1516.20.94	- - - Của đậu tương	22,5	20	17,5	15	12,5	10
1516.20.96	- - - Stearin hạt cọ đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	22,5	20	17,5	15	12,5	10
1516.20.98	- - - Của lạc, của cọ dầu hoặc của dừa	27	24	21	18	15	12
1516.20.99	- - - Loại khác	27	24	21	18	15	12
1516.30.00	- Chất béo và dầu vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng	27	24	21	18	15	12
15.17	**Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo và dầu hoặc các phần phân đoạn của chúng ăn được thuộc nhóm 15.16.**						
1517.10	- Margarin, trừ loại margarin lỏng:						
1517.10.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	22,5	20	17,5	15	12,5	10
1517.10.90	- - Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1517.90	- Loại khác:						
1517.90.10	- - Chế phẩm giả ghee	27	24	21	18	15	12
1517.90.20	- - Margarin lỏng	22,5	20	17,5	15	12,5	10
1517.90.30	- - Của loại sử dụng như chế phẩm tách khuôn	27	24	21	18	15	12
	- - Chế phẩm giả mỡ lợn; shortening:						
1517.90.43	- - - Shortening	22,5	20	17,5	15	12,5	10
1517.90.44	- - - Chế phẩm giả mỡ lợn	22,5	20	17,5	15	12,5	10
1517.90.50	- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng rắn khác của chất béo hoặc dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng	27	24	21	18	15	12
	- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng lỏng khác của chất béo hoặc dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng:						
1517.90.61	- - - Thành phần chủ yếu là dầu lạc	27	24	21	18	15	12
1517.90.62	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ thô	27	24	21	18	15	12
1517.90.63	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với khối lượng tịnh không quá 25kg	27	24	21	18	15	12
1517.90.64	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với khối lượng tịnh trên 25kg	27	24	21	18	15	12
1517.90.65	- - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ	27	24	21	18	15	12
1517.90.66	- - - Thành phần chủ yếu là olein hạt cọ	27	24	21	18	15	12
1517.90.67	- - - Thành phần chủ yếu là dầu đậu tương hoặc dầu dừa	27	24	21	18	15	12
1517.90.68	- - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt illipe	27	24	21	18	15	12
1517.90.69	- - - Loại khác	27	24	21	18	15	12
1517.90.80	- - Của hỗn hợp hoặc chế phẩm từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng	27	24	21	18	15	12
1517.90.90	- - Loại khác	27	24	21	18	15	12
15.18	**Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hoá, khử nước, sulphua hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hoá, khử nước, sulphua hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác trừ loại thuộc nhóm 15.16:						
1518.00.12	- - Mỡ và dầu động vật	0	0	0	0	0	0
1518.00.14	- - Dầu lạc, dầu đậu tương, dầu cọ hoặc dầu dừa	0	0	0	0	0	0
1518.00.15	- - Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh	0	0	0	0	0	0
1518.00.16	- - Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu	0	0	0	0	0	0
1518.00.19	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1518.00.20	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu động vật khác nhau	0	0	0	0	0	0
	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu thực vật khác nhau:						
1518.00.32	- - Của dầu cọ hoặc olein hạt cọ, đã trung hòa hóa, tẩy và khử mùi (NBD) hoặc đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	0	0	0	0	0	0
1518.00.33	- - Của hạt lanh	0	0	0	0	0	0
1518.00.34	- - Của ô liu	0	0	0	0	0	0
1518.00.35	- - Của lạc	0	0	0	0	0	0
1518.00.36	- - Của đậu tương hoặc dừa	0	0	0	0	0	0
1518.00.37	- - Của hạt bông	0	0	0	0	0	0
1518.00.38	- - Của quả cọ dầu hoặc của hạt cọ, loại khác	0	0	0	0	0	0
1518.00.39	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1518.00.60	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng và chất béo hoặc dầu thực vật hoặc các phần phân đoạn của chúng	0	0	0	0	0	0
1518.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
15.20	**Glyxerin, thô; nước glyxerin và dung dịch kiềm glyxerin.**						
1520.00.10	- Glyxerin thô	0	0	0	0	0	0
1520.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
15.21	**Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hoặc pha màu.						
1521.10.00	- Sáp thực vật	0	0	0	0	0	0
1521.90	- Loại khác:						
1521.90.10	- - Sáp ong và sáp côn trùng khác	0	0	0	0	0	0
1521.90.20	- - Sáp cá nhà táng	0	0	0	0	0	0
15.22	**Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật.**						
1522.00.10	- Chất nhờn	0	0	0	0	0	0
1522.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 16						
	Các chế phẩm từ thịt, cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác, hoặc từ côn trùng						
16.01	**Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó.**						
1601.00.10	- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
1601.00.10.10	- - Từ côn trùng	13,5	12	10,5	9	7,5	6
1601.00.10.90	- - Loại khác	22	22	22	22	22	22
1601.00.90	- Loại khác:						
1601.00.90.10	- - Từ côn trùng	13,5	12	10,5	9	7,5	6
1601.00.90.90	- - Loại khác	22	22	22	22	22	22
16.02	**Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng, đã chế biến hoặc bảo quản khác.**						
1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:						
1602.10.10	- - Chứa thịt lợn, đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
1602.10.10.10	- - - Từ côn trùng	13,5	12	10,5	9	7,5	6
1602.10.10.90	- - - Loại khác	30	30	30	30	30	30
1602.10.90	- - Loại khác:						
1602.10.90.10	- - - Từ côn trùng	13,5	12	10,5	9	7,5	6
1602.10.90.90	- - - Loại khác	30	30	30	30	30	30
1602.20.00	- Từ gan động vật	30	30	30	30	30	30
	- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:						
1602.31	- - Từ gà tây:						
1602.31.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	22	22	22	22	22	22

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Loại khác:						
1602.31.91	- - - - Từ thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	22	22	22	22	22	22
1602.31.99	- - - - Loại khác	22	22	22	22	22	22
1602.32	- - Từ gà thuộc loài *Gallus domesticus*:						
1602.32.10	- - - Ca-ri gà, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	40	40	40	40	40	40
1602.32.90	- - - Loại khác	22	22	22	22	22	22
1602.39.00	- - Loại khác	22	22	22	22	22	22
	- Từ lợn:						
1602.41	- - Thịt mông đùi (ham) và các mảnh của chúng:						
1602.41.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	22	22	22	22	22	22
1602.41.90	- - - Loại khác	22	22	22	22	22	22
1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và các mảnh của chúng:						
1602.42.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	22	22	22	22	22	22
1602.42.90	- - - Loại khác	22	22	22	22	22	22
1602.49	- - Loại khác, kể cả các hỗn hợp:						
	- - - Thịt nguội:						
1602.49.11	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	22	22	22	22	22	22
1602.49.19	- - - - Loại khác	22	22	22	22	22	22
	- - - Loại khác:						
1602.49.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	22	22	22	22	22	22
1602.49.99	- - - - Loại khác	22	22	22	22	22	22
1602.50	- Từ động vật họ trâu bò:						
1602.50.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	35	35	35	35	35	35
1602.50.90	- - Loại khác	35	35	35	35	35	35
1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:						
1602.90.10	- - Ca-ri cừu, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	35	35	35	35	35	35
1602.90.20	- - Các chế phẩm từ tiết	35	35	35	35	35	35
1602.90.90	- - Loại khác	35	35	35	35	35	35
16.03	**Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác.**						
1603.00.10	- Từ thịt	30	30	30	30	30	30
1603.00.90	- Loại khác	30	30	30	30	30	30
16.04	**Cá đã được chế biến hoặc bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá.**						
	- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	chưa cắt nhỏ:						
1604.11	- - Từ cá hồi:						
1604.11.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	30	30	30	30	30	30
1604.11.90	- - - Loại khác	30	30	30	30	30	30
1604.12	- - Từ cá trích nước lạnh:						
1604.12.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	30	30	30	30	30	30
1604.12.90	- - - Loại khác	30	30	30	30	30	30
1604.13	- - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm:						
	- - - Từ cá trích dầu:						
1604.13.11	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	30	30	30	30	30	30
1604.13.19	- - - - Loại khác	30	30	30	30	30	30
	- - - Loại khác:						
1604.13.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	30	30	30	30	30	30
1604.13.99	- - - - Loại khác	30	30	30	30	30	30
1604.14	- - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ văn và cá ngừ ba chấm (*Sarda spp.*):						
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
1604.14.11	- - - - Từ cá ngừ đại dương	30	30	30	30	30	30
1604.14.19	- - - - Loại khác	30	30	30	30	30	30
	- - - Loại khác:						
1604.14.91	- - - - Cá ngừ đã làm chín sơ	30	30	30	30	30	30
1604.14.99	- - - - Loại khác	30	30	30	30	30	30
1604.15	- - Từ cá nục hoa:						
1604.15.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	30	30	30	30	30	30
1604.15.90	- - - Loại khác	30	30	30	30	30	30
1604.16	- - Từ cá cơm (cá trỏng):						
1604.16.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	35	35	35	35	35	35
1604.16.90	- - - Loại khác	35	35	35	35	35	35
1604.17	- - Cá chình:						
1604.17.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	30	30	30	30	30	30
1604.17.90	- - - Loại khác	30	30	30	30	30	30
1604.18	- - Vây cá mập:						
1604.18.10	- - - Đã chế biến để sử dụng ngay	20	20	20	20	20	20
	- - - Loại khác:						
1604.18.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	30	30	30	30	30	30
1604.18.99	- - - - Loại khác	30	30	30	30	30	30
1604.19	- - Loại khác:						
1604.19.20	- - - Cá sòng (horse mackerel), đóng bao bì kín khí để bán lẻ	30	30	30	30	30	30
1604.19.30	- - - Loại khác, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	30	30	30	30	30	30
1604.19.90	- - - Loại khác	30	30	30	30	30	30
1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	khác:						
1604.20.20	- - Xúc xích cá	30	30	30	30	30	30
1604.20.30	- - Cá viên	30	30	30	30	30	30
1604.20.40	- - Cá dạng bột nhão	30	30	30	30	30	30
	- - Loại khác:						
1604.20.91	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	30	30	30	30	30	30
1604.20.99	- - - Loại khác	30	30	30	30	30	30
	- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:						
1604.31.00	- - Trứng cá tầm muối	35	35	35	35	35	35
1604.32.00	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	35	35	35	35	35	35
16.05	**Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản.**						
1605.10	- Cua, ghẹ:						
	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
1605.10.11	- - - Ghẹ (thuộc họ *Portunidae)*	35	35	35	35	35	35
1605.10.12	- - - Cua hoàng đế/ cua vua Alaska (cua thuộc họ *Lithodidae*)	35	35	35	35	35	35
1605.10.13	- - - Cua tuyết (cua thuộc họ *Oregoniidae*)	35	35	35	35	35	35
1605.10.14	- - - Loại khác	35	35	35	35	35	35
1605.10.90	- - Loại khác	35	35	35	35	35	35
	- Tôm shrimp và tôm prawn:						
1605.21.00	- - Không đóng bao bì kín khí	30	30	30	30	30	30
1605.29	- - Loại khác:						
1605.29.20	- - - Tôm dạng viên	30	30	30	30	30	30
1605.29.30	- - - Tôm tẩm bột	30	30	30	30	30	30
1605.29.90	- - - Loại khác	30	30	30	30	30	30
1605.30.00	- Tôm hùm	35	35	35	35	35	35
1605.40.00	- Động vật giáp xác khác	35	35	35	35	35	35
	- Động vật thân mềm:						
1605.51.00	- - Hàu	25	25	25	25	25	25
1605.52.00	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	25	25	25	25	25	25
1605.53.00	- - Vẹm (Mussels)	25	25	25	25	25	25
1605.54	- - Mực nang và mực ống:						
1605.54.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	25	25	25	25	25	25
1605.54.90	- - - Loại khác	25	25	25	25	25	25
1605.55.00	- - Bạch tuộc	25	25	25	25	25	25
1605.56.00	- - Nghêu (ngao), sò	25	25	25	25	25	25
1605.57	- - Bào ngư:						
1605.57.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	25	25	25	25	25	25
1605.57.90	- - - Loại khác	25	25	25	25	25	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1605.58.00	- - Ốc, trừ ốc biển	25	25	25	25	25	25
1605.59.00	- - Loại khác	25	25	25	25	25	25
	- Động vật thủy sinh không xương sống khác:						
1605.61.00	- - Hải sâm	25	25	25	25	25	25
1605.62.00	- - Cầu gai	25	25	25	25	25	25
1605.63.00	- - Sứa	25	25	25	25	25	25
1605.69.00	- - Loại khác	25	25	25	25	25	25
	Chương 17						
	Đường và các loại kẹo đường						
17.01	**Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn.**						
	- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:						
1701.12.00	- - Đường củ cải (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
1701.13.00	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
1701.14.00	- - Các loại đường mía khác (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
	- Loại khác:						
1701.91.00	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
1701.99	- - Loại khác:						
1701.99.10	- - - Đường đã tinh luyện (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
1701.99.90	- - - Loại khác (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
17.02	**Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen.**						
	- Lactoza và xirô lactoza:						
1702.11.00	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo khối lượng chất khô	0	0	0	0	0	0
1702.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1702.20.00	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	0	0	0	0	0	0
1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo khối lượng ở thể khô:						
1702.30.10	- - Glucoza	13,5	12	10,5	9	7,5	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1702.30.20	- - Xirô glucoza	13,5	12	10,5	9	7,5	6
1702.40.00	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo khối lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	13,5	12	10,5	9	7,5	6
1702.50.00	- Fructoza tinh khiết về mặt hoá học	13,5	12	10,5	9	7,5	6
1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo khối lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:						
1702.60.10	- - Fructoza	0	0	0	0	0	0
1702.60.20	- - Xirô fructoza	0	0	0	0	0	0
1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo khối lượng ở thể khô:						
	- - Mantoza và xirô mantoza:						
1702.90.11	- - - Mantoza tinh khiết về mặt hoá học	0	0	0	0	0	0
1702.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1702.90.20	- - Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên	0	0	0	0	0	0
1702.90.30	- - Đường đã pha hương liệu hoặc chất màu (trừ mantoza)	0	0	0	0	0	0
1702.90.40	- - Đường caramen	0	0	0	0	0	0
	- - Đường từ cây họ cọ (Palm sugar):						
1702.90.51	- - - Đường sáp dừa (Coconut sap sugar)	0	0	0	0	0	0
1702.90.59	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
1702.90.91	- - - Xi rô đường	0	0	0	0	0	0
1702.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
17.03	**Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường.**						
1703.10	- Mật mía:						
1703.10.10	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	9	8	7	6	5	4
1703.10.90	- - Loại khác	9	8	7	6	5	4
1703.90	- Loại khác:						
1703.90.10	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	9	8	7	6	5	4
1703.90.90	- - Loại khác	9	8	7	6	5	4
17.04	**Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao.**						
1704.10.00	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	25	25	25	25	25	25
1704.90	- Loại khác:						
1704.90.10	- - Kẹo và viên ngậm ho	18	16	14	12	10	8
1704.90.20	- - Sô cô la trắng	18	16	14	12	10	8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Loại khác:						
1704.90.91	- - - Dẻo, có chứa gelatin	13,5	12	10,5	9	7,5	6
1704.90.99	- - - Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	Chương 18						
	Ca cao và các chế phẩm từ ca cao						
18.01	**Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang.**						
1801.00.10	- Đã lên men	0	0	0	0	0	0
1801.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
1802.00.00	**Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác.**	0	0	0	0	0	0
18.03	**Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo.**						
1803.10.00	- Chưa khử chất béo	0	0	0	0	0	0
1803.20.00	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	0	0	0	0	0	0
1804.00.00	**Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao.**	0	0	0	0	0	0
1805.00.00	**Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.**	18	16	14	12	10	8
18.06	**Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao.**						
1806.10.00	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	18	16	14	12	10	8
1806.20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có khối lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hoặc dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, khối lượng trên 2 kg:						
1806.20.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh	18	16	14	12	10	8
1806.20.90	- - Loại khác	16,2	14,4	12,6	10,8	9	7,2
	- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:						
1806.31.00	- - Có nhân:						
1806.31.00.10	- - - Kẹo sô cô la	11,7	10,4	9,1	7,8	6,5	5,2
1806.31.00.90	- - - Loại khác	31,5	28	24,5	21	17,5	14
1806.32.00	- - Không có nhân:						
1806.32.00.10	- - - Kẹo sô cô la	18	16	14	12	10	8
1806.32.00.90	- - - Loại khác	27	24	21	18	15	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1806.90	- Loại khác:						
1806.90.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng viên (tablets) hoặc viên ngậm (pastilles)	11,7	10,4	9,1	7,8	6,5	5,2
1806.90.30	- - Các chế phẩm thực phẩm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, có chứa từ 40% trở lên nhưng không quá 50% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo	22,5	20	17,5	15	12,5	10
1806.90.40	- - Các chế phẩm thực phẩm làm từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04, có chứa từ 5% trở lên nhưng không quá 10% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, được chế biến đặc biệt cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ	22,5	20	17,5	15	12,5	10
1806.90.90	- - Loại khác	18	16	14	12	10	8
	Chương 19						
	Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh						
19.01	**Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**						
1901.10	- Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, đã đóng gói để bán lẻ:						
1901.10.10	- - Từ chiết xuất malt	9	8	7	6	5	4
1901.10.20	- - Từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04	9	8	7	6	5	4
1901.10.30	- - Từ bột đỗ tương	18	16	14	12	10	8
	- - Loại khác:						
1901.10.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	9	8	7	6	5	4
1901.10.92	- - - Loại khác, dùng cho trẻ trên một tuổi nhưng không quá ba tuổi	9	8	7	6	5	4
1901.10.99	- - - Loại khác	9	8	7	6	5	4
1901.20	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:						
1901.20.10	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, không chứa ca cao	16,2	14,4	12,6	10,8	9	7,2
1901.20.20	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết	13,5	12	10,5	9	7,5	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	xuất malt, chứa ca cao						
1901.20.30	- - Loại khác, không chứa ca cao	16,2	14,4	12,6	10,8	9	7,2
1901.20.40	- - Loại khác, chứa ca cao	13,5	12	10,5	9	7,5	6
1901.90	- Loại khác:						
	- - Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ:						
1901.90.11	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	9	8	7	6	5	4
1901.90.19	- - - Loại khác	9	8	7	6	5	4
1901.90.20	- - Chiết xuất malt	9	8	7	6	5	4
	- - Loại khác, làm từ sản phẩm thuộc nhóm từ 04.01 đến 04.04:						
1901.90.31	- - - Chứa sữa	10	10	10	10	10	10
1901.90.32	- - - Loại khác, chứa bột ca cao	9	8	7	6	5	4
1901.90.39	- - - Loại khác	9	8	7	6	5	4
	- - Các chế phẩm khác từ đỗ tương:						
1901.90.41	- - - Dạng bột	20	20	20	20	20	20
1901.90.49	- - - Dạng khác	25	25	25	25	25	25
	- - Loại khác:						
1901.90.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	9	8	7	6	5	4
1901.90.99	- - - Loại khác	18	18	18	18	18	18
19.02	**Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến.**						
	- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:						
1902.11.00	- - Có chứa trứng	34,2	30,4	26,6	22,8	19	15,2
1902.19	- - Loại khác:						
1902.19.20	- - - Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon)	36	32	28	24	20	16
1902.19.30	- - - Miến	18	16	14	12	10	8
1902.19.40	- - - Mì khác	18	16	14	12	10	8
1902.19.90	- - - Loại khác	18	16	14	12	10	8
1902.20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hoặc chế biến cách khác:						
1902.20.10	- - Được nhồi thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ	34,2	30,4	26,6	22,8	19	15,2
1902.20.30	- - Được nhồi cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm	34,2	30,4	26,6	22,8	19	15,2
1902.20.90	- - Loại khác	36	32	28	24	20	16
1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác:						
1902.30.20	- - Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon)	31,5	28	24,5	21	17,5	14
1902.30.30	- - Miến	31,5	28	24,5	21	17,5	14

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1902.30.40	- - Mì ăn liền khác	27	24	21	18	15	12
1902.30.90	- - Loại khác	31,5	28	24,5	21	17,5	14
1902.40.00	- Couscous	34,2	30,4	26,6	22,8	19	15,2
1903.00.00	**Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hoặc các dạng tương tự.**	0	0	0	0	0	0
19.04	**Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**						
1904.10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:						
1904.10.10	- - Chứa ca cao	13,5	12	10,5	9	7,5	6
1904.10.90	- - Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
1904.20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:						
1904.20.10	- - Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang	31,5	28	24,5	21	17,5	14
1904.20.90	- - Loại khác	31,5	28	24,5	21	17,5	14
1904.30.00	- Lúa mì bulgur	31,5	28	24,5	21	17,5	14
1904.90	- Loại khác:						
1904.90.10	- - Các chế phẩm từ gạo, kể cả gạo đã nấu chín sơ	0	0	0	0	0	0
1904.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
19.05	**Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh ga tô (cakes), bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự.**						
1905.10.00	- Bánh mì giòn	36	32	28	24	20	16
1905.20.00	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	36	32	28	24	20	16
	- Bánh quy ngọt; bánh waffles và bánh xốp wafers:						
1905.31	- - Bánh quy ngọt:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1905.31.10	- - - Không chứa ca cao	13,5	12	10,5	9	7,5	6
1905.31.20	- - - Chứa ca cao	13,5	12	10,5	9	7,5	6
1905.32	- - Bánh waffles và bánh xốp wafers:						
1905.32.10	- - - Bánh waffles	31,5	28	24,5	21	17,5	14
1905.32.20	- - - Bánh xốp wafers	31,5	28	24,5	21	17,5	14
1905.40	- Bánh bít cốt (rusks), bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự:						
1905.40.10	- - Chưa thêm đường, mật ong, trứng, chất béo, pho mát hoặc trái cây	36	32	28	24	20	16
1905.40.90	- - Loại khác	36	32	28	24	20	16
1905.90	- Loại khác:						
1905.90.10	- - Bánh quy không ngọt dùng cho trẻ mọc răng hoặc thay răng	18	16	14	12	10	8
1905.90.20	- - Bánh quy không ngọt khác	18	16	14	12	10	8
1905.90.30	- - Bánh ga tô (cakes)	27	24	21	18	15	12
1905.90.40	- - Bánh bột nhào (pastry)	27	24	21	18	15	12
1905.90.50	- - Các loại bánh không bột	27	24	21	18	15	12
1905.90.60	- - Vỏ viên nhộng và sản phẩm tương tự dùng trong dược phẩm	9	8	7	6	5	4
1905.90.70	- - Bánh thánh, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự	27	24	21	18	15	12
1905.90.80	- - Các sản phẩm thực phẩm giòn có hương liệu khác	18	16	14	12	10	8
1905.90.90	- - Loại khác	18	16	14	12	10	8
	Chương 20						
	Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nuts) hoặc các phần khác của cây						
20.01	**Rau, quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.**						
2001.10.00	- Dưa chuột và dưa chuột ri	36	32	28	24	20	16
2001.90	- Loại khác:						
2001.90.10	- - Hành tây	31,5	28	24,5	21	17,5	14
2001.90.90	- - Loại khác	31,5	28	24,5	21	17,5	14
20.02	**Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.**						
2002.10.00	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng	27	24	21	18	15	12
2002.90	- Loại khác:						
2002.90.10	- - Bột cà chua dạng sệt	18	16	14	12	10	8
2002.90.20	- - Bột cà chua	18	16	14	12	10	8
2002.90.90	- - Loại khác	18	16	14	12	10	8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
20.03	**Nấm và nấm cục (truffles), đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.**						
2003.10.00	- Nấm thuộc chi *Agaricus*	36	32	28	24	20	16
2003.90	- Loại khác:						
2003.90.10	- - Nấm cục (truffles)	36	32	28	24	20	16
2003.90.90	- - Loại khác	36	32	28	24	20	16
20.04	**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.**						
2004.10.00	- Khoai tây	11,7	10,4	9,1	7,8	6,5	5,2
2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:						
2004.90.10	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	36	32	28	24	20	16
2004.90.90	- - Loại khác	36	32	28	24	20	16
20.05	**Rau khác đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.**						
2005.10	- Rau đồng nhất:						
2005.10.20	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	36	32	28	24	20	16
2005.10.30	- - Phù hợp dùng cho mục đích ăn kiêng	36	32	28	24	20	16
2005.20	- Khoai tây:						
	- - Dạng thanh và que:						
2005.20.11	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	16,2	14,4	12,6	10,8	9	7,2
2005.20.19	- - - Loại khác	16,2	14,4	12,6	10,8	9	7,2
	- - Loại khác:						
2005.20.91	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	31,5	28	24,5	21	17,5	14
2005.20.99	- - - Loại khác	31,5	28	24,5	21	17,5	14
2005.40.00	- Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*)	31,5	28	24,5	21	17,5	14
	- Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*):						
2005.51.00	- - Đã bóc vỏ	31,5	28	24,5	21	17,5	14
2005.59	- - Loại khác:						
2005.59.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	31,5	28	24,5	21	17,5	14
2005.59.90	- - - Loại khác	31,5	28	24,5	21	17,5	14
2005.60.00	- Măng tây	27	24	21	18	15	12
2005.70.00	- Ô liu	22,5	20	17,5	15	12,5	10
2005.80.00	- Ngô ngọt (*Zea mays var. saccharata*)	36	32	28	24	20	16
	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2005.91.00	- - Măng tre	28,8	25,6	22,4	19,2	16	12,8
2005.99	- - Loại khác:						
2005.99.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	28,8	25,6	22,4	19,2	16	12,8
2005.99.90	- - - Loại khác	28,8	25,6	22,4	19,2	16	12,8
2006.00.00	**Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường).**	31,5	28	24,5	21	17,5	14
20.07	**Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, quả hoặc quả hạch (nuts) dạng nghiền (purée) và dạng nhão, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.**						
2007.10.00	- Chế phẩm đồng nhất	31,5	28	24,5	21	17,5	14
	- Loại khác:						
2007.91.00	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	31,5	28	24,5	21	17,5	14
2007.99	- - Loại khác:						
2007.99.10	- - - Trái cây dạng nhão, trừ xoài, dứa hoặc dâu tây dạng nhão	36	32	28	24	20	16
2007.99.20	- - - Mứt và thạch trái cây	36	32	28	24	20	16
2007.99.30	- - - Xoài nghiền (Mango purée)	36	32	28	24	20	16
2007.99.90	- - - Loại khác	36	32	28	24	20	16
20.08	**Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**						
	- Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:						
2008.11	- - Lạc:						
2008.11.10	- - - Đã rang	27	24	21	18	15	12
2008.11.20	- - - Bơ lạc	16,2	14,4	12,6	10,8	9	7,2
2008.11.90	- - - Loại khác	18	16	14	12	10	8
2008.19	- - Loại khác, kể cả các hỗn hợp:						
2008.19.10	- - - Hạt điều	31,5	28	24,5	21	17,5	14
	- - - Loại khác:						
2008.19.91	- - - - Đã rang	16,2	14,4	12,6	10,8	9	7,2
2008.19.99	- - - - Loại khác	16,2	14,4	12,6	10,8	9	7,2
2008.20	- Dứa:						
2008.20.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	40	40	40	40	40	40
2008.20.90	- - Loại khác	40	40	40	40	40	40

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:						
2008.30.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	36	32	28	24	20	16
2008.30.90	- - Loại khác	36	32	28	24	20	16
2008.40.00	- Lê	31,5	28	24,5	21	17,5	14
2008.50.00	- Mơ	36	32	28	24	20	16
2008.60	- Anh đào (Cherries):						
2008.60.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	36	32	28	24	20	16
2008.60.90	- - Loại khác	36	32	28	24	20	16
2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:						
2008.70.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	31,5	28	24,5	21	17,5	14
2008.70.90	- - Loại khác	31,5	28	24,5	21	17,5	14
2008.80.00	- Dâu tây	31,5	28	24,5	21	17,5	14
	- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:						
2008.91.00	- - Lõi cây cọ	36	32	28	24	20	16
2008.93	- - Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos*); quả lingonberries (*Vaccinium Vitis-idaea*):						
2008.93.10	- - - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	30	30	30	30	30	30
2008.93.90	- - - Loại khác	30	30	30	30	30	30
2008.97	- - Dạng hỗn hợp:						
2008.97.10	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	27	24	21	18	15	12
2008.97.20	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	27	24	21	18	15	12
2008.97.90	- - - Loại khác	27	24	21	18	15	12
2008.99	- - Loại khác:						
2008.99.10	- - - Quả vải	36	32	28	24	20	16
2008.99.20	- - - Quả nhãn	40	40	40	40	40	40
2008.99.30	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	36	32	28	24	20	16
2008.99.40	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	30	30	30	30	30	30
2008.99.90	- - - Loại khác	30	30	30	30	30	30
20.09	**Các loại nước ép trái cây hoặc nước ép từ quả hạch (nut) (kể cả hèm nho và nước dừa) và nước rau ép, chưa lên men và**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.						
	- Nước cam ép:						
2009.11.00	- - Đông lạnh	18	16	14	12	10	8
2009.12.00	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	27	24	21	18	15	12
2009.19.00	- - Loại khác	27	24	21	18	15	12
	- Nước ép quả bưởi chùm; nước ép quả bưởi:						
2009.21.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	31,5	28	24,5	21	17,5	14
2009.29.00	- - Loại khác	31,5	28	24,5	21	17,5	14
	- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:						
2009.31.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	31,5	28	24,5	21	17,5	14
2009.39.00	- - Loại khác	31,5	28	24,5	21	17,5	14
	- Nước dứa ép:						
2009.41.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	35	35	35	35	35	35
2009.49.00	- - Loại khác	35	35	35	35	35	35
2009.50.00	- Nước cà chua ép	31,5	28	24,5	21	17,5	14
	- Nước nho ép (kể cả hèm nho):						
2009.61.00	- - Với trị giá Brix không quá 30	31,5	28	24,5	21	17,5	14
2009.69.00	- - Loại khác	27	24	21	18	15	12
	- Nước táo ép:						
2009.71.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	27	24	21	18	15	12
2009.79.00	- - Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	- Nước ép từ một loại quả, quả hạch (nut) hoặc rau khác:						
2009.81	- - Nước quả nam việt quất ép (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos*); nước quả lingonberry ép (*Vaccinium Vitis-idaea*):						
2009.81.10	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	25	25	25	25	25	25
2009.81.90	- - - Loại khác	25	25	25	25	25	25
2009.89	- - Loại khác:						
2009.89.10	- - - Nước ép từ quả lý chua đen	22,5	20	17,5	15	12,5	10
2009.89.20	- - - Nước dừa	25	25	25	25	25	25
2009.89.30	- - - Nước dừa cô đặc	25	25	25	25	25	25
2009.89.40	- - - Nước xoài ép cô đặc	25	25	25	25	25	25
	- - - Loại khác:						
2009.89.91	- - - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	25	25	25	25	25	25
2009.89.99	- - - - Loại khác	25	25	25	25	25	25
2009.90	- Nước ép hỗn hợp:						
2009.90.10	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	22,5	20	17,5	15	12,5	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Loại khác:						
2009.90.91	- - - Dùng ngay được	22,5	20	17,5	15	12,5	10
2009.90.99	- - - Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	Chương 21						
	Các chế phẩm ăn được khác						
21.01	**Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng.**						
	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:						
2101.11	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:						
	- - - Cà phê hòa tan :						
2101.11.11	- - - - Được đóng gói với khối lượng tịnh không dưới 20kg	36	32	28	24	20	16
2101.11.19	- - - - Loại khác	36	32	28	24	20	16
2101.11.90	- - - Loại khác	36	32	28	24	20	16
2101.12	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:						
2101.12.10	- - - Hỗn hợp dạng bột nhão có thành phần cơ bản là cà phê rang xay, có chứa chất béo thực vật	36	32	28	24	20	16
	- - - Loại khác:						
2101.12.91	- - - - Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc chất cô đặc có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem	36	32	28	24	20	16
2101.12.92	- - - - Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là cà phê rang xay có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem	36	32	28	24	20	16
2101.12.99	- - - - Loại khác	36	32	28	24	20	16
2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Paragoay:						
2101.20.20	- - Chiết xuất từ chè để sản xuất các chế phẩm chè, dạng bột	36	32	28	24	20	16
2101.20.30	- - Các chế phẩm chè gồm hỗn hợp của chè, sữa bột và đường	36	32	28	24	20	16
2101.20.90	- - Loại khác	36	32	28	24	20	16
2101.30.00	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng	36	32	28	24	20	16
21.02	**Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế.**						
2102.10.00	- Men sống	0	0	0	0	0	0
2102.20	- Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, chết:						
2102.20.10	- - Loại dùng trong chăn nuôi động vật	0	0	0	0	0	0
2102.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2102.30.00	- Bột nở đã pha chế	0	0	0	0	0	0
21.03	**Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến.**						
2103.10.00	- Nước xốt đậu tương	0	0	0	0	0	0
2103.20.00	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	0	0	0	0	0	0
2103.30.00	- Bột mù tạt mịn, bột mù tạt thô và mù tạt đã chế biến	0	0	0	0	0	0
2103.90	- Loại khác:						
	- - Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt:						
2103.90.11	- - - Tương ớt	0	0	0	0	0	0
2103.90.12	- - - Nước mắm	29,7	26,4	23,1	19,8	16,5	13,2
2103.90.13	- - - Nước xốt loại khác	18	16	14	12	10	8
2103.90.19	- - - Loại khác	18	16	14	12	10	8
	- - Gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp:						
2103.90.21	- - - Mắm tôm (mắm ruốc) kể cả belachan (blachan)	20	20	20	20	20	20
2103.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
21.04	**Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất.**						
2104.10	- Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt:						
	- - Chứa thịt:						
2104.10.11	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ	36	32	28	24	20	16

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	nhỏ						
2104.10.19	- - - Loại khác	36	32	28	24	20	16
	- - Loại khác:						
2104.10.91	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	36	32	28	24	20	16
2104.10.99	- - - Loại khác	36	32	28	24	20	16
2104.20	- Chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất:						
	- - Chứa thịt:						
2104.20.11	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	36	32	28	24	20	16
2104.20.19	- - - Loại khác	36	32	28	24	20	16
	- - Loại khác:						
2104.20.91	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	36	32	28	24	20	16
2104.20.99	- - - Loại khác	36	32	28	24	20	16
2105.00.00	**Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao.**	18	16	14	12	10	8
21.06	**Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**						
2106.10.00	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn (textured protein substances)	0	0	0	0	0	0
2106.90	- Loại khác:						
	- - Đậu phụ:						
2106.90.11	- - - Váng đậu khô và váng đậu khô dạng thanh	22,5	20	17,5	15	12,5	10
2106.90.12	- - - Đậu phụ tươi (tofu)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
2106.90.19	- - - Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
2106.90.20	- - Cồn dạng bột	16,8	16	15,3	14,5	13,8	13
2106.90.30	- - Kem không sữa	18	16	14	12	10	8
	- - Chất chiết nấm men tự phân:						
2106.90.41	- - - Dạng bột	13,5	12	10,5	9	7,5	6
2106.90.49	- - - Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	- - Loại khác, các chế phẩm không chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:						
2106.90.53	- - - Sản phẩm từ sâm	16,2	14,4	12,6	10,8	9	7,2
2106.90.54	- - - Các chế phẩm khác được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp	13,5	12	10,5	9	7,5	6
2106.90.55	- - - Loại khác, chất cô đặc tổng hợp để pha đơn giản với nước làm đồ uống	13,5	12	10,5	9	7,5	6
2106.90.59	- - - Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	- - Loại khác, các chế phẩm chứa cồn được						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:						
	- - - Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp:						
2106.90.61	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	20	20	20	20	20	20
2106.90.62	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	20	20	20	20	20	20
	- - - Chất cô đặc tổng hợp dùng để pha đơn giản với nước làm đồ uống:						
2106.90.64	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	20	20	20	20	20	20
2106.90.65	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	20	20	20	20	20	20
2106.90.66	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	13,5	12	10,5	9	7,5	6
2106.90.67	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
2106.90.69	- - - Loại khác	16,2	14,4	12,6	10,8	9	7,2
	- - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (food supplements) khác; hỗn hợp vi chất để bổ sung vào thực phẩm:						
2106.90.71	- - - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe từ sâm	13,5	12	10,5	9	7,5	6
2106.90.72	- - - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
2106.90.73	- - - Hỗn hợp vi chất để bổ sung vào thực phẩm	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	- - Các chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ:						
2106.90.81	- - - Các chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ thiếu lactaza	13,5	12	10,5	9	7,5	6
2106.90.89	- - - Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	- - Loại khác:						
2106.90.91	- - - Hỗn hợp khác của hoá chất với thực phẩm hoặc các chất khác có giá trị dinh dưỡng, dùng để chế biến thực phẩm	13,5	12	10,5	9	7,5	6
2106.90.92	- - - Xirô đã pha màu hoặc hương liệu	18	16	14	12	10	8
2106.90.93	- - - Nước cốt dừa, đã hoặc chưa làm thành bột	13,5	12	10,5	9	7,5	6
2106.90.95	- - - Seri kaya	13,5	12	10,5	9	7,5	6
2106.90.96	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế khác	9	8	7	6	5	4
2106.90.97	- - - Tempeh	13,5	12	10,5	9	7,5	6
2106.90.98	- - - Các chế phẩm hương liệu khác	6,3	5,6	4,9	4,2	3,5	2,8
2106.90.99	- - - Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	Chương 22						
	Đồ uống, rượu và giấm						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
22.01	**Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu; nước đá và tuyết.**						
2201.10	- Nước khoáng và nước có ga:						
2201.10.10	- - Nước khoáng	0	0	0	0	0	0
2201.10.20	- - Nước có ga	0	0	0	0	0	0
2201.90	- Loại khác:						
2201.90.10	- - Nước đá và tuyết	36	32	28	24	20	16
2201.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
22.02	**Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép, nước ép từ quả hạch (nut) hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09.**						
2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu:						
2202.10.20	- - Nước tăng lực có hoặc không có ga:						
2202.10.20.10	- - - Có ga, có hương liệu	31,5	28	24,5	21	17,5	14
2202.10.20.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2202.10.30	- - Nước khoáng xô đa hoặc nước có ga, loại khác, có hương liệu	31,5	28	24,5	21	17,5	14
2202.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
2202.91.00	- - Bia không cồn	18	16	14	12	10	8
2202.99	- - Loại khác:						
2202.99.10	- - - Đồ uống chứa sữa tiệt trùng có hương liệu	27	24	21	18	15	12
2202.99.20	- - - Đồ uống sữa đậu nành	27	24	21	18	15	12
2202.99.30	- - - Đồ uống từ nước dừa	27	24	21	18	15	12
2202.99.40	- - - Đồ uống có chứa cà phê hoặc đồ uống có hương liệu cà phê	18	16	14	12	10	8
2202.99.50	- - - Đồ uống không có ga khác dùng ngay được không cần pha loãng	27	24	21	18	15	12
2202.99.90	- - - Loại khác	18	16	14	12	10	8
22.03	**Bia sản xuất từ malt.**						
	- Bia đen hoặc bia nâu:						
2203.00.11	- - Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích	35	35	35	35	35	35
2203.00.19	- - Loại khác	35	35	35	35	35	35
	- Loại khác, kể cả bia ale:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2203.00.91	- - Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích	35	35	35	35	35	35
2203.00.99	- - Loại khác	35	35	35	35	35	35
22.04	**Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09.**						
2204.10.00	- Rượu vang nổ	50	50	50	50	50	50
	- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:						
2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:						
	- - - Rượu vang:						
2204.21.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	50	50	50	50	50	50
2204.21.13	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	50	50	50	50	50	50
2204.21.14	- - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	50	50	50	50	50	50
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:						
2204.21.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	50	50	50	50	50	50
2204.21.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	50	50	50	50	50	50
2204.22	- - Loại trong đồ đựng trên 2 lít nhưng không quá 10 lít:						
	- - - Rượu vang:						
2204.22.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	50	50	50	50	50	50
2204.22.12	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	50	50	50	50	50	50
2204.22.13	- - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	50	50	50	50	50	50
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:						
2204.22.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	50	50	50	50	50	50
2204.22.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	50	50	50	50	50	50
2204.29	- - Loại khác:						
	- - - Rượu vang:						
2204.29.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	50	50	50	50	50	50
2204.29.12	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	50	50	50	50	50	50
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:						
2204.29.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính	50	50	50	50	50	50

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	theo thể tích						
2204.29.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	50	50	50	50	50	50
2204.30	- Hèm nho khác:						
2204.30.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	55	55	55	55	55	55
2204.30.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	55	55	55	55	55	55
22.05	**Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương liệu từ thảo mộc hoặc chất thơm.**						
2205.10	- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:						
2205.10.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	55	55	55	55	55	55
2205.10.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	55	55	55	55	55	55
2205.90	- Loại khác:						
2205.90.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	55	55	55	55	55	55
2205.90.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	55	55	55	55	55	55
22.06	**Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong, rượu sa kê); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**						
2206.00.10	- Vang táo hoặc vang lê	55	55	55	55	55	55
2206.00.20	- Rượu sa kê	49,5	44	38,5	33	27,5	22
	- Toddy cọ dừa:						
2206.00.31	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít	55	55	55	55	55	55
2206.00.39	- - Loại khác	55	55	55	55	55	55
	- Shandy:						
2206.00.41	- - Có nồng độ cồn không quá 1,14% tính theo thể tích	55	55	55	55	55	55
2206.00.49	- - Loại khác	55	55	55	55	55	55
2206.00.50	- Vang mật ong	55	55	55	55	55	55
2206.00.60	- Rượu thu được từ việc lên men nước ép rau hoặc nước ép quả, trừ nước ép nho tươi	55	55	55	55	55	55
	- Loại khác:						
2206.00.91	- - Rượu gạo khác (kể cả rượu gạo bổ)	55	55	55	55	55	55
2206.00.99	- - Loại khác	55	55	55	55	55	55
22.07	**Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	từ 80% trở lên tính theo thể tích; cồn etylic và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ.						
2207.10.00	- Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích	40	40	40	40	40	40
2207.20	- Cồn etylic và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:						
	- - Cồn etylic đã biến tính, kể cả rượu mạnh đã methyl hoá:						
2207.20.11	- - - Cồn etylic có nồng độ trên 99% tính theo thể tích	20	20	20	20	20	20
2207.20.19	- - - Loại khác	20	20	20	20	20	20
2207.20.90	- - Loại khác	40	40	40	40	40	40
22.08	**Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác.**						
2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc bã nho:						
2208.20.50	- - Rượu brandy	45	45	45	45	45	45
2208.20.90	- - Loại khác	45	45	45	45	45	45
2208.30	- Rượu whisky:						
2208.30.10	- - Được đựng trong đồ chứa trên 5 lít	45	45	45	45	45	45
2208.30.90	- - Loại khác	45	45	45	45	45	45
2208.40.00	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men	45	45	45	45	45	45
2208.50.00	- Rượu gin và rượu Geneva	45	45	45	45	45	45
2208.60.00	- Rượu vodka	45	45	45	45	45	45
2208.70	- Rượu mùi:						
2208.70.10	- - Có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích	45	45	45	45	45	45
2208.70.90	- - Loại khác	45	45	45	45	45	45
2208.90	- Loại khác:						
2208.90.10	- - Rượu bổ sam-su có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	45	45	45	45	45	45
2208.90.20	- - Rượu bổ sam-su có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	45	45	45	45	45	45
2208.90.30	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	45	45	45	45	45	45
2208.90.40	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	45	45	45	45	45	45
2208.90.50	- - Rượu arrack hoặc rượu dứa có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	45	45	45	45	45	45
2208.90.60	- - Rượu arrack hoặc rượu dứa có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	45	45	45	45	45	45
2208.90.70	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể	45	45	45	45	45	45

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	tích						
2208.90.80	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích	45	45	45	45	45	45
	- - Loại khác:						
2208.90.91	- - - Có nồng độ cồn không quá 1,14% tính theo thể tích	45	45	45	45	45	45
2208.90.99	- - - Loại khác	45	45	45	45	45	45
2209.00.00	**Giấm và chất thay thế giấm làm từ axit axetic.**	0	0	0	0	0	0
	Chương 23						
	Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến						
23.01	**Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ.**						
2301.10.00	- Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	0	0	0	0	0	0
2301.20	- Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác:						
2301.20.10	- - Từ cá, có hàm lượng protein dưới 60% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
2301.20.20	- - Từ cá, có hàm lượng protein từ 60% trở lên tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
2301.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
23.02	**Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hoặc các loại cây họ đậu.**						
2302.10.00	- Từ ngô	0	0	0	0	0	0
2302.30	- Từ lúa mì:						
2302.30.10	- - Cám và cám mịn (pollard)	0	0	0	0	0	0
2302.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2302.40	- Từ ngũ cốc khác:						
2302.40.10	- - Từ thóc gạo	0	0	0	0	0	0
2302.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2302.50.00	- Từ cây họ đậu	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
23.03	**Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên.**						
2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:						
2303.10.10	- - Từ sắn hoặc cọ sago	0	0	0	0	0	0
2303.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2303.20.00	- Bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	0	0	0	0	0	0
2303.30.00	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	0	0	0	0	0	0
23.04	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương.**						
2304.00.10	- Bột đậu tương đã được khử chất béo, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0	0	0	0	0	0
	- Bột đậu tương thô:						
2304.00.21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0	0	0	0	0	0
2304.00.29	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2304.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2305.00.00	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc.**	0	0	0	0	0	0
23.06	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật hoặc vi sinh vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05.**						
2306.10.00	- Từ hạt bông	0	0	0	0	0	0
2306.20.00	- Từ hạt lanh	0	0	0	0	0	0
2306.30.00	- Từ hạt hướng dương	0	0	0	0	0	0
	- Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds):						
2306.41	- - Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp:						
2306.41.10	- - - Từ hạt cải dầu rape có hàm lượng axit eruxic thấp	0	0	0	0	0	0
2306.41.20	- - - Từ hạt cải dầu colza có hàm lượng axit eruxic thấp	0	0	0	0	0	0
2306.49	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2306.49.10	- - - Từ hạt cải dầu rape khác	0	0	0	0	0	0
2306.49.20	- - - Từ hạt cải dầu colza khác	0	0	0	0	0	0
2306.50.00	- Từ dừa hoặc cùi dừa	0	0	0	0	0	0
2306.60	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ:						
2306.60.10	- - Dạng xay hoặc dạng viên	0	0	0	0	0	0
2306.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2306.90	- Loại khác:						
2306.90.10	- - Từ mầm ngô	0	0	0	0	0	0
2306.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2307.00.00	**Bã rượu vang; cặn rượu.**	0	0	0	0	0	0
2308.00.00	**Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	0	0	0	0	0	0
23.09	**Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật.**						
2309.10	- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ:						
2309.10.10	- - Chứa thịt	0	0	0	0	0	0
2309.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2309.90	- Loại khác:						
	- - Thức ăn hoàn chỉnh:						
2309.90.11	- - - Loại dùng cho gia cầm	0	0	0	0	0	0
2309.90.12	- - - Loại dùng cho lợn	0	0	0	0	0	0
2309.90.13	- - - Loại dùng cho tôm	0	0	0	0	0	0
2309.90.14	- - - Loại dùng cho động vật linh trưởng	0	0	0	0	0	0
2309.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2309.90.20	- - Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn	0	0	0	0	0	0
2309.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 24						
	Thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến; các sản phẩm, chứa hoặc không chứa nicotin, dùng để hút mà không cần đốt cháy; các sản phẩm chứa nicotin khác dùng để nạp nicotin vào cơ thể con người						
24.01	**Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:						
2401.10.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured) (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
2401.10.20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
2401.10.40	- - Loại Burley (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
2401.10.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
2401.10.90	- - Loại khác (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:						
2401.20.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured) (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
2401.20.20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
2401.20.30	- - Loại Oriental (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
2401.20.40	- - Loại Burley (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
2401.20.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (flue-cured) (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
2401.20.90	- - Loại khác (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:						
2401.30.10	- - Cọng thuốc lá (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
2401.30.90	- - Loại khác (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
24.02	**Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá.**						
2402.10.00	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, có chứa lá thuốc lá	*	*	*	*	*	*
2402.20	- Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá:						
2402.20.10	- - Thuốc lá Bi-đi (Beedies)	*	*	*	*	*	*
2402.20.20	- - Thuốc lá điếu, có chứa thành phần từ đinh hương	*	*	*	*	*	*
2402.20.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
2402.90	- Loại khác:						
2402.90.10	- - Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	*	*	*	*	*	*
2402.90.20	- - Thuốc lá điếu làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	*	*	*	*	*	*
24.03	**Lá thuốc lá đã chế biến khác và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá.**						
	- Lá thuốc lá để hút (smoking), có hoặc						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:						
2403.11	- - Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 Chương này:						
2403.11.10	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ	*	*	*	*	*	*
2403.11.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
2403.19	- - Loại khác:						
	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ:						
2403.19.11	- - - - Ang Hoon	*	*	*	*	*	*
2403.19.19	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
2403.19.20	- - - Lá thuốc lá đã chế biến khác để sản xuất thuốc lá điếu	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
2403.19.91	- - - - Ang Hoon	*	*	*	*	*	*
2403.19.99	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- Loại khác:						
2403.91	- - Thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên":						
2403.91.10	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ	*	*	*	*	*	*
2403.91.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
2403.99	- - Loại khác:						
2403.99.10	- - - Chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá	*	*	*	*	*	*
2403.99.30	- - - Các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến	*	*	*	*	*	*
2403.99.40	- - - Thuốc lá bột để hít, ngậm, khô hoặc không khô	*	*	*	*	*	*
2403.99.50	- - - Thuốc lá dạng nhai và dạng ngậm (sucking)	*	*	*	*	*	*
2403.99.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
24.04	**Sản phẩm chứa lá thuốc lá, thuốc lá hoàn nguyên, nicotin, hoặc các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá hoặc các nguyên liệu thay thế nicotin, dùng để hút mà không cần đốt cháy; các sản phẩm chứa nicotin khác dùng để nạp nicotin vào cơ thể con người.**						
	- Các sản phẩm dùng để hút mà không cần đốt cháy:						
2404.11.00	- - Chứa lá thuốc lá hoặc thuốc lá hoàn nguyên	*	*	*	*	*	*
2404.12	- - Loại khác, chứa nicotin:						
2404.12.10	- - - Dạng lỏng hoặc gel dùng cho thuốc lá điện tử	*	*	*	*	*	*
2404.12.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2404.19	- - Loại khác:						
2404.19.10	- - - Chứa các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	*	*	*	*	*	*
2404.19.20	- - - Chứa các nguyên liệu thay thế nicotin	*	*	*	*	*	*
	- Loại khác:						
2404.91	- - Loại dùng qua đường miệng:						
2404.91.10	- - - Kẹo cao su có nicotin	*	*	*	*	*	*
2404.91.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
2404.92	- - Loại thẩm thấu qua da:						
2404.92.10	- - - Miếng dán nicotin	*	*	*	*	*	*
2404.92.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
2404.99.00	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	Chương 25						
	Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng						
25.01	**Muối (kể cả muối thực phẩm và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển.**						
2501.00.10	- Muối thực phẩm (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
2501.00.20	- Muối mỏ chưa chế biến (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
2501.00.50	- Nước biển (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
	- Loại khác:						
2501.00.91	- - Có hàm lượng natri clorua trên 60% nhưng dưới 97%, tính theo hàm lượng khô, đã bổ sung thêm i ốt (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
2501.00.93	- - Có hàm lượng natri clorua từ 97% trở lên, tính theo hàm lượng khô (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
2501.00.99	- - Loại khác (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
2502.00.00	**Pirít sắt chưa nung.**	0	0	0	0	0	0
2503.00.00	**Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo.**	0	0	0	0	0	0
25.04	**Graphit tự nhiên.**						
2504.10.00	- Ở dạng bột hoặc dạng mảnh	0	0	0	0	0	0
2504.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
25.05	**Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 26.						
2505.10.00	- Cát oxit silic và cát thạch anh	0	0	0	0	0	0
2505.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
25.06	**Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**						
2506.10.00	- Thạch anh	0	0	0	0	0	0
2506.20.00	- Quartzite	0	0	0	0	0	0
2507.00.00	**Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung.**	0	0	0	0	0	0
25.08	**Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và sillimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hoặc đất dinas.**						
2508.10.00	- Bentonite	0	0	0	0	0	0
2508.30.00	- Đất sét chịu lửa	0	0	0	0	0	0
2508.40	- Đất sét khác:						
2508.40.10	- - Đất hồ (đất tẩy màu)	0	0	0	0	0	0
2508.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2508.50.00	- Andalusite, kyanite và sillimanite	0	0	0	0	0	0
2508.60.00	- Mullite	0	0	0	0	0	0
2508.70.00	- Đất chịu lửa hoặc đất dinas	0	0	0	0	0	0
2509.00.00	**Đá phấn.**	0	0	0	0	0	0
25.10	**Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat.**						
2510.10	- Chưa nghiền:						
2510.10.10	- - Apatít (apatite)	0	0	0	0	0	0
2510.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2510.20	- Đã nghiền:						
2510.20.10	- - Apatít (apatite)	0	0	0	0	0	0
2510.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
25.11	**Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16.**						
2511.10.00	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2511.20.00	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	0	0	0	0	0	0
2512.00.00	**Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1.**	0	0	0	0	0	0
25.13	**Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, đá garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.**						
2513.10.00	- Đá bọt	0	0	0	0	0	0
2513.20.00	- Đá nhám, corundum tự nhiên, đá garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	0	0	0	0	0	0
2514.00.00	**Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**	0	0	0	0	0	0
25.15	**Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**						
	- Đá hoa (marble) và đá travertine:						
2515.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	0	0	0	0	0	0
2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):						
2515.12.10	- - - Dạng khối	0	0	0	0	0	0
2515.12.20	- - - Dạng tấm	0	0	0	0	0	0
2515.20.00	- Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	0	0	0	0	0	0
25.16	**Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**						
	- Granit:						
2516.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	0	0	0	0	0	0
2516.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	cả hình vuông):						
2516.12.10	- - - Dạng khối	0	0	0	0	0	0
2516.12.20	- - - Dạng tấm	0	0	0	0	0	0
2516.20	- Đá cát kết:						
2516.20.10	- - Thô hoặc đã đẽo thô	0	0	0	0	0	0
2516.20.20	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	0	0	0	0	0	0
2516.90.00	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	0	0	0	0	0	0
25.17	**Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hoặc đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.**						
2517.10.00	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hoặc đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	0	0	0	0	0	0
2517.20.00	- Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu của phân nhóm 2517.10	0	0	0	0	0	0
2517.30.00	- Đá dăm trộn nhựa đường	0	0	0	0	0	0
	- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:						
2517.41.00	- - Từ đá hoa (marble)	0	0	0	0	0	0
2517.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
25.18	**Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**						
2518.10.00	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	0	0	0	0	0	0
2518.20.00	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
25.19	**Magiê carbonat tự nhiên (magiesite); magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi thiêu kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết.**						
2519.10.00	- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	0	0	0	0	0	0
2519.90	- Loại khác:						
2519.90.10	- - Magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết)	0	0	0	0	0	0
2519.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
25.20	**Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hoặc canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hoặc chất ức chế.**						
2520.10.00	- Thạch cao; thạch cao khan	0	0	0	0	0	0
2520.20	- Thạch cao plaster:						
2520.20.10	- - Loại phù hợp dùng trong nha khoa	0	0	0	0	0	0
2520.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2521.00.00	**Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hoặc xi măng.**	0	0	0	0	0	0
25.22	**Vôi sống, vôi tôi và vôi thủy lực, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25.**						
2522.10.00	- Vôi sống	0	0	0	0	0	0
2522.20.00	- Vôi tôi	0	0	0	0	0	0
2522.30.00	- Vôi thủy lực	0	0	0	0	0	0
25.23	**Xi măng poóc lăng , xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng thủy lực tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke.**						
2523.10	- Clanhke xi măng :						
2523.10.10	- - Loại dùng để sản xuất xi măng trắng	25	25	25	25	25	25
2523.10.90	- - Loại khác	30	30	30	30	30	30
	- Xi măng poóc lăng :						
2523.21.00	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	*	*	*	*	*	*
2523.29	- - Loại khác:						
2523.29.10	- - - Xi măng màu	*	*	*	*	*	*
2523.29.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2523.30.00	- Xi măng nhôm	*	*	*	*	*	*
2523.90.00	- Xi măng thủy lực khác	*	*	*	*	*	*
25.24	**Amiăng.**						
2524.10.00	- Crocidolite	0	0	0	0	0	0
2524.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
25.25	**Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca.**						
2525.10.00	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hoặc lớp	0	0	0	0	0	0
2525.20.00	- Bột mi ca	0	0	0	0	0	0
2525.30.00	- Phế liệu mi ca	0	0	0	0	0	0
25.26	**Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc.**						
2526.10.00	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	0	0	0	0	0	0
2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột:						
2526.20.10	- - Bột talc	0	0	0	0	0	0
2526.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2528.00.00	**Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H_3BO_3 tính theo trọng lượng khô.**	0	0	0	0	0	0
25.29	**Tràng thạch (đá bồ tát); lơxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng fluorite.**						
2529.10	- Tràng thạch (đá bồ tát):						
2529.10.10	- - Potash tràng thạch; soda tràng thạch	0	0	0	0	0	0
2529.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Khoáng fluorite:						
2529.21.00	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
2529.22.00	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
2529.30.00	- Lơxit; nephelin và nephelin xienit	0	0	0	0	0	0
25.30	**Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**						
2530.10.00	- Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2530.20	- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên):						
2530.20.10	- - Kiezerit	0	0	0	0	0	0
2530.20.20	- - Epsomite (magiê sulphat tự nhiên)	0	0	0	0	0	0
2530.90	- Loại khác:						
2530.90.10	- - Cát zircon cỡ hạt micron (zircon silicat) loại dùng làm chất cản quang	0	0	0	0	0	0
2530.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 26						
	Quặng, xỉ và tro						
26.01	**Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung.**						
	- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:						
2601.11	- - Chưa nung kết:						
2601.11.10	- - - Hematite và tinh quặng hematite	0	0	0	0	0	0
2601.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2601.12	- - Đã nung kết:						
2601.12.10	- - - Hematite và tinh quặng hematite	0	0	0	0	0	0
2601.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2601.20.00	- Pirit sắt đã nung	0	0	0	0	0	0
2602.00.00	**Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô.**	0	0	0	0	0	0
2603.00.00	**Quặng đồng và tinh quặng đồng.**	0	0	0	0	0	0
2604.00.00	**Quặng niken và tinh quặng niken.**	0	0	0	0	0	0
2605.00.00	**Quặng coban và tinh quặng coban.**	0	0	0	0	0	0
2606.00.00	**Quặng nhôm và tinh quặng nhôm.**	0	0	0	0	0	0
2607.00.00	**Quặng chì và tinh quặng chì.**	0	0	0	0	0	0
2608.00.00	**Quặng kẽm và tinh quặng kẽm.**	0	0	0	0	0	0
2609.00.00	**Quặng thiếc và tinh quặng thiếc.**	0	0	0	0	0	0
2610.00.00	**Quặng crôm và tinh quặng crôm.**	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2611.00.00	**Quặng vonfram và tinh quặng vonfram.**	0	0	0	0	0	0
26.12	**Quặng urani hoặc quặng thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori.**						
2612.10.00	- Quặng urani và tinh quặng urani	0	0	0	0	0	0
2612.20.00	- Quặng thori và tinh quặng thori	0	0	0	0	0	0
26.13	**Quặng molipden và tinh quặng molipden.**						
2613.10.00	- Đã nung	0	0	0	0	0	0
2613.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
26.14	**Quặng titan và tinh quặng titan.**						
2614.00.10	- Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	0	0	0	0	0	0
2614.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
26.15	**Quặng niobi, tantali, vanadi hoặc zircon và tinh quặng của các loại quặng đó.**						
2615.10.00	- Quặng zircon và tinh quặng zircon	0	0	0	0	0	0
2615.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
26.16	**Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý.**						
2616.10.00	- Quặng bạc và tinh quặng bạc	0	0	0	0	0	0
2616.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
26.17	**Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó.**						
2617.10.00	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	0	0	0	0	0	0
2617.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2618.00.00	**Xỉ hạt (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.**	0	0	0	0	0	0
2619.00.00	**Xỉ, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.**	0	0	0	0	0	0
26.20	**Xỉ, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa kim loại, arsen hoặc các hợp chất của chúng.**						
	- Chứa chủ yếu là kẽm:						
2620.11.00	- - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)	0	0	0	0	0	0
2620.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0